BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 06 /2018/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2018*

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này ban hành Danh mục thuốc bao gồm: thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, vắc xin, sinh phẩm; nguyên liệu làm thuốc là dược chất và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với thuốc cổ truyền, nguyên liệu làm thuốc là dược liệu, tá dược, vỏ nang.

Điều 2. Ban hành danh mục

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (sau đây viết chung là Danh mục), bao gồm:

1. Danh mục 1: Danh mục thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;

2. Danh mục 2: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là dược chất gây nghiện đã được xác định mã số hàng hóa;

3. Danh mục 3: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là dược chất hướng thần đã được xác định mã số hàng hóa;

4. Danh mục 4: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là tiền chất dùng làm thuốc đã được xác định mã số hàng hóa;

Chứng thư: Bộ Y tế
Ngày ký: 24/04/2018 15:58:16
Hệ thống VOffice Bộ Y Tế

5. Danh mục 5: Danh mục thuốc, dược chất xuất khẩu, nhập khẩu thuộc Danh mục chất cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực đã được xác định mã số hàng hóa;

6. Danh mục 6: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là chất phóng xạ sử dụng trong ngành y tế đã được xác định mã số hàng hóa;

7. Danh mục 7: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là dược chất và bán thành phẩm thuốc đã được xác định mã số hàng hóa;

8. Danh mục 8: Danh mục thuốc chỉ chứa 01 thành phần dược chất xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;

9. Danh mục 9: Danh mục thuốc dạng phối hợp xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;

10. Danh mục 10: Danh mục mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa.

Điều 3. Quy định sử dụng danh mục

1. Nguyên tắc áp dụng danh mục:

a) Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.

b) Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.

c) Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

2. Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là cơ sở để khai báo hải quan khi xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam.

3. Cá nhân, tổ chức khi xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm tại Việt Nam căn cứ vào danh mục ban hành kèm theo Thông tư này để khai hải quan.

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến mã số hàng hóa trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo lĩnh vực được phân công, Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế (Bộ Y tế) phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét để thống nhất và quyết định mã số hàng hóa theo nguyên tắc quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan để tạo điều kiện cho hàng hóa được thông quan thuận lợi, đồng thời đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục.

4. Khi xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm chưa có trong Danh mục này, việc khai hải quan thực hiện theo các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 5 năm 2018

2. Danh mục 1, Danh mục 2, Danh mục 3, Danh mục 4 và Danh mục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BYT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 5. Điều khoản tham chiếu.

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thì áp dụng theo các văn bản đó.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Quốc Cường

Nơi nhận:
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử CP);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TƯ;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Hiệp hội Doanh nghiệp dược Việt Nam;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế; Các QLD;
- Lưu: VT, PC, QLD (3b).

DANH MỤC 1: DANH MỤC THUỐC ĐỘC, NGUYÊN LIỆU ĐỘC LÀM THUỐC DÙNG CHO NGƯỜI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên bán thành phẩm	Dạng dùng	
1	Abirateron	Các dạng	2937. 29. 00
2	Acid Valproic	Các dạng	2915. 90. 90
3	Anastrozole	Các dạng	2933. 39. 90
4	Arsenic Trioxide	Các dạng	2811. 29. 90
5	Atracurium Besylate	Các dạng	2933. 49. 90
6	Atropin sulfat	Các dạng	2939. 79. 00
7	Azacitidin	Các dạng	2934. 99. 90
8	Bicalutamide	Các dạng	2924. 29. 90
9	Bleomycin	Các dạng	2941. 90. 00
10	Bortezomib	Các dạng	2933. 99. 90
11	Botulinum toxin	Các dạng	3002. 90. 00
12	Bupivacain	Các dạng	2933. 39. 90
13	Capecitabine	Các dạng	2933. 39. 90
14	Carbamazepine	Các dạng	2933. 99. 90
15	Carboplatin	Các dạng	2843. 90. 00
16	Carmustin	Các dạng	2904. 20. 90
17	Cetrorelix	Các dạng	2924. 29. 90
18	Chlorambucil	Các dạng	2915. 60. 00
19	Choriogonadotropine alfa	Các dạng	2937. 19. 00
20	Cisplatin	Các dạng	2843. 90. 00
21	Colistin	Các dạng	2941. 90. 00
22	Cyclophosphamide	Các dạng	2934. 99. 90
23	Cycloporine	Các dạng	2941. 90. 00
24	Cytarabine	Các dạng	2934. 99. 90
25	Dacarbazin	Các dạng	2933. 99. 90
26	Dactinomycin	Các dạng	2941. 90. 00
27	Daunorubicin	Các dạng	2941. 30. 00
28	Degarelix	Các dạng	2937. 19. 00
29	Desfluran	Các dạng	2909. 19. 00
30	Dexmedetomidine	Các dạng	2933. 29. 00
31	Docetaxel	Các dạng	2924. 29. 90
32	Doxorubicine	Các dạng	2941. 90. 00
33	Entecavir	Các dạng	2933. 59. 90
34	Epirubicin	Các dạng	2941. 90. 00
35	Erlotinib	Các dạng	2933. 59. 90

36	Estradiol	Các dạng	2937. 23.	00
37	Etoposide	Các dạng	2938. 90.	00
38	Everolimus	Các dạng	2934. 99.	90
39	Exemestan	Các dạng	2937. 29.	00
40	Fludarabin	Các dạng	2933. 99.	90
41	Fluorouracil (5-FU)	Các dạng	2933. 59.	90
42	Flutamide	Các dạng	2924. 29.	90
43	Fulvestrant	Các dạng	2937. 29.	00
44	Ganciclovir	Các dạng	2933. 59.	90
45	Ganirelix	Các dạng	2932. 99.	90
46	Gefitinib	Các dạng	2934. 99.	90
47	Gemcitabine	Các dạng	2934. 99.	90
48	Goserelin	Các dạng	2937. 19.	00
49	Halothane	Các dạng	2933. 79.	00
50	Hydroxyurea	Các dạng	2928. 00.	90
51	Ifosfamide	Các dạng	2934. 99.	90
52	Imatinib	Các dạng	2933. 59.	90
53	Irinotecan	Các dạng	2939. 80.	00
54	Isoflurane	Các dạng	2909. 19.	00
55	Lenalidomid	Các dạng	2934. 91.	00
56	Letrozole	Các dạng	2926. 90.	00
57	Leuprorelin (Leuprolid)	Các dạng	2937. 19.	00
58	Levobupivacain	Các dạng	2933. 39.	90
59	Medroxy progesteron acetat	Các dạng	2937. 23.	00
60	Menotropin	Các dạng	2937. 19.	00
61	Mepivacaine	Các dạng	2933. 39.	90
62	Mercaptopurin	Các dạng	2933. 59.	90
63	Methotrexate	Các dạng	2933. 59.	90
64	Methyltestosterone	Các dạng	2937. 29.	00
65	Mitomycin C	Các dạng	2941. 90.	00
66	Mitoxantrone	Các dạng	2922. 50.	90
67	Mycophenolate	Các dạng	2941. 90.	00
68	Neostigmin metylsulfat	Các dạng	2924. 29.	90
69	Nilotinib	Các dạng	2933. 33.	00
70	Octreotide	Các dạng	2934. 99.	90
71	Oestrogens	Các dạng	2937. 29.	00
72	Oxaliplatin	Các dạng	2843. 90.	00
73	Oxcarbazepin	Các dạng	2933. 99.	90
74	Oxytocin	Các dạng	2937. 19.	00
75	Paclitaxel	Các dạng	2939. 19.	00
76	Pamidronate sodium	Các dạng	2931. 90.	90
77	Pancuronium bromid	Các dạng	2933. 39.	90
78	Pazopanib	Các dạng	2935. 90.	00
79	Pemetrexed	Các dạng	2933. 59.	90
80	Pipercuronium	Các dạng	2934. 99.	90
81	Procain hydroclorid	Các dạng	2922. 49.	00

82	Progesterone	Các dạng	2937. 23. 00
83	Propofol	Các dạng	2907. 19. 00
84	Pyridostigmine bromid	Các dạng	2933. 39. 90
85	Ribavirin	Các dạng	2934. 99. 90
86	Rocuronium bromid	Các dạng	2934. 30. 00
87	Ropivacaine	Các dạng	2933. 39. 90
88	Sevoflurane	Các dạng	2909. 19. 00
89	Sirolimus	Các dạng	2941. 90. 00
90	Sorafenib	Các dạng	2933. 39. 90
91	Sunitinib	Các dạng	2933. 79. 00
92	Suxamethonium clorid	Các dạng	2923. 90. 00
93	Tacrolimus	Các dạng	2934. 99. 90
94	Talniflumate	Các dạng	2934. 99. 90
95	Tamoxifen	Các dạng	2937. 23. 00
96	Temozolomid	Các dạng	2933. 99. 90
97	Testosterone	Các dạng	2937. 29. 00
98	Thalidomid	Các dạng	2935. 90. 00
99	Thiopental	Các dạng	2933. 59. 90
100	Thiotepa	Các dạng	2933. 99. 90
101	Thymosin Alpha 1	Các dạng	2921. 45. 00
102	Topotecan	Các dạng	2942. 00. 00
103	Triptorelin	Các dạng	2937. 19. 00
104	Tritenoin (All-Trans Retinoic Acid)	Các dạng	2936. 21. 00
105	Valganciclovir	Các dạng	2933. 99. 90
106	Vecuronium bromide	Các dạng	2933. 39. 90
107	Vinblastine	Các dạng	2939. 79. 00
108	Vincristine	Các dạng	2939. 79. 00
109	Vinorelbine	Các dạng	2939. 79. 00
110	Zidovudine	Các dạng	2934. 99. 90
111	Ziprasidon	Các dạng	2933. 99. 90

II. Thuốc độc

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên thuốc	Dạng dùng	
1	Abirateron	Uống: các dạng	3004. 90. 99
2	Arsenic Trioxide	Tiên: các dạng	3004. 90. 49
3	Dactinomycin	Các dạng	3004. 20. 99
4	Daunorubicin	Các dạng	3004. 20. 99
5	Bleomycin	Các dạng	3004. 20. 39
6	Chorionic Gonadotropine	Các dạng	3004. 32. 90
7	Estradiol	Các dạng	3004. 39. 0
8	Dexmedetomidine	Các dạng	3004. 50. 99
9	Capecitabine	Các dạng	3004. 90. 10
10	Fluorouracil	Các dạng	3004. 90. 10
11	Flutamide	Các dạng	3004. 90. 10
12	Gemcitabine	Các dạng	3004. 90. 10

13	Goserelin	Các dạng	3004. 90.	10
14	Carmustin	Tiêm: các dạng	3004. 90.	99
15	Chlorambucil	Uống: các dạng	3004. 90.	99
16	Colistin	Tiêm: các dạng	3004. 90.	99
17	Conjugated Oestrogens	Uống: các dạng	3004. 90.	99
18	Cisplatin	Các dạng	3004. 90.	89
19	Cyclophosphamide	Các dạng	3004. 90.	89
20	Docetaxel	Các dạng	3004. 90.	89
21	Desfluran	Khí hóa lỏng	3004. 90.	99
22	Dacarbazin	Tiêm: các dạng	3004. 90.	99
23	Doxorubicine	Các dạng	3004. 90.	89
24	Epirubicin	Các dạng	3004. 90.	89
25	Etoposide	Các dạng	3004. 90.	89
26	Exemestan	Các dạng	3004. 90.	89
27	Acid Valproic	Các dạng	3004. 90.	99
28	Anastrozole	Các dạng	3004. 90.	99
29	Atracurium Besylate	Các dạng	3004. 90.	99
30	Atropin	Các dạng	3004. 49.	70
31	Bicalutamide	Các dạng	3004. 90.	99
32	Bupivacain	Các dạng	3004. 90.	99
33	Carboplatin	Các dạng	3004. 90.	99
34	Cetrorelix	Các dạng	3004. 90.	99
35	Cyclosporine	Các dạng	3004. 90.	99
36	Cytarabine	Các dạng	3004. 90.	99
37	Everolimus	Uống: các dạng	3004. 90.	99
38	Entecavir	Các dạng	3004. 90.	99
39	Ganciclovir	Các dạng	3004. 90.	99
40	Gefinitib	Uống: các dạng	3004. 90.	99
41	Ganirelix	Các dạng	3004. 90.	99
42	Lenalidomid	Uống: các dạng	3004. 90.	99
43	Hydroxyurea	Uống: các dạng	3004. 90.	10
44	Halothane	Các dạng	3004. 90.	99
45	Bortezomib	Các dạng	3004. 90.	49
46	Botulinum Toxin Type A for Therapy	Các dạng	3004. 90.	49
47	Erlotinib	Các dạng	3004. 90.	89
48	Fulvestrant	Tiêm: các dạng	3004. 90.	99
49	Fludarabin	Các dạng	3004. 90.	99
50	degareli	Các dạng	3004. 90.	89
51	Testosterone	Các dạng	3004. 39.	0
52	Triptorelin	Các dạng	3004. 39.	0
53	Temozolomid	miếng thẩm thấu	3004. 90.	10
54	Temozolomid	Các dạng khác	3004. 90.	89
55	Sevofluranc	Các dạng	3004. 90.	49
56	Talniflumate	Các dạng	3004. 90.	59
57	Pazopanib	Uống: các dạng	3004. 90.	99
58	Sunitinib	miếng thẩm thấu	3004. 90.	10

59	Sunitinib	Các dạng khác	3004. 90.	89
60	Thymosin Alpha 1	Các dạng	3004. 90.	89
61	Ribavirin	Các dạng	3004. 90.	99
62	Rocuronium	Các dạng	3004. 90.	99
63	Sirolimus	Các dạng	3004. 90.	99
64	Suxamethonium	Các dạng	3004. 90.	99
65	Thalidomid	Uống: các dạng	3004. 90.	99
66	Tacrolimus	Các dạng	3004. 90.	99
67	Tritenoin (All-Trans Retinoic acid)	Uống: các dạng	3004. 90.	99
68	Tamoxifen	miếng thẩm thấu	3004. 90.	10
69	Tamoxifen	Các dạng khác	3004. 90.	89
70	Thiopental	Các dạng	3004. 90.	49
71	Sorafenib	miếng thẩm thấu	3004. 90.	10
72	Sorafenib	Các dạng khác	3004. 90.	89
73	Thiotepa	Các dạng	3004. 90.	89
74	Ropivacaine	Các dạng	3004. 90.	49
75	Valganciclovir	Các dạng	3004. 90.	99
76	Vecuronium	Các dạng	3004. 90.	99
77	Vinblastine	miếng thẩm thấu	3004. 90.	10
78	Vinblastine	Các dạng khác	3004. 90.	89
79	Vincristine	miếng thẩm thấu	3004. 90.	10
80	Vincristine	Các dạng khác	3004. 90.	89
81	Vinorelbine	miếng thẩm thấu	3004. 90.	10
82	Vinorelbine	Các dạng khác	3004. 90.	89
83	Zidovudine	Các dạng	3004. 90.	82
84	Ziprasidon	Các dạng	3004. 90.	99
85	Topotecan	Các dạng	3004. 90.	89
86	Ifosfamide	Các dạng	3004. 90.	89
87	Imatinib	Các dạng	3004. 90.	89
88	Irinotecan	Các dạng	3004. 90.	89
89	Isoflurane	Các dạng	3004. 90.	99
90	Letrozole	Các dạng	3004. 90.	89
91	Leuprorelin acetate	Các dạng	3004. 32.	90
92	Levobupivacain	Các dạng	3004. 90.	49
93	Medroxyprogesterone	Các dạng	3004. 39.	0
94	Menotropin	Các dạng	3004. 90.	99
95	Mepivacaine	Các dạng	3004. 90.	49
96	Mercaptopurin	Các dạng	3004. 90.	99
97	Methotrexate	Các dạng	3004. 90.	89
98	Methyltestosterone	Các dạng	3004. 32.	90
99	Mitomycin C	Các dạng	3004. 90.	99
100	Mitoxantrone	Các dạng	3004. 90.	99
101	Neostigmin	Các dạng	3004. 90.	99
102	Nilotinib	Các dạng	3004. 90.	99
103	Octreotide	Các dạng	3004. 90.	99
104	Oxaliplatin	Các dạng	3004. 90.	89

105	Oxcarbazepine	Các dạng	3004. 90. 99
106	Oxytocin	Các dạng	3004. 39. 0
107	Paclitaxel	Các dạng	3004. 90. 89
108	Pamidronate	Các dạng	3004. 90. 99
109	Pancuronium	Các dạng	3004. 90. 99
110	Pemetrexed	Các dạng	3004. 90. 89
111	Pipecuronium	Các dạng	3004. 90. 99
112	Procain	Các dạng	3004. 90. 41
113	Progesterone	Các dạng	3004. 32. 90
114	Propofol	Các dạng	3004. 90. 99
115	Pyridostigmine	Các dạng	3004. 90. 99

* Danh mục này bao gồm cả các muối của các chất ghi trong Bảng này, khi các muối đó có thể hình thành và tồn tại./.

DANH MỤC 2: DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ DƯỢC CHẤT GÂY NGHIỆN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

TT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên hàng hóa	Dạng dùng	
1	ACETYLDIHYDROCODEIN	Các dạng	2939. 11. 90
2	ALFENTANIL	Các dạng	2933. 33. 00
3	ALPHAPRODINE	Các dạng	2915. 50. 00
4	ANILERIDINE	Các dạng	2933. 33. 00
5	BEZITRAMIDE	Các dạng	2933. 33. 00
6	BUTORPHANOL	Các dạng	2939. 11. 90
7	CIRAMADOL	Các dạng	2922. 50. 90
8	COCAINE	Các dạng	2939. 71. 00
9	CODEINE	Các dạng	2939. 11. 90
10	DEXTROMORAMIDE	Các dạng	2934. 91. 00
11	DEZOCIN	Các dạng	2922. 29. 00
12	DIFENOXIN	Các dạng	2933. 33. 00
13	DIHYDROCODEIN	Các dạng	2939. 11. 90
14	DIPHENOXYLATE	Các dạng	2933. 33. 00
15	DIPIPANONE	Các dạng	2933. 33. 00
16	DROTEBANOL	Các dạng	2939. 11. 90
17	ETHYL MORPHIN	Các dạng	2939. 11. 90
18	FENTANYL	Các dạng	2933. 33. 00
19	HYDROMORPHONE	Các dạng	2939. 11. 90
20	KETOBEMIDON	Các dạng	2933. 33. 00
21	LEVOMETHADON	Các dạng	2922. 39. 00
22	LEVORPHANOL	Các dạng	2933. 41. 00
23	MEPTAZINOL	Các dạng	2933. 99. 90
24	METHADONE	Các dạng	2922. 31. 00
25	MORPHINE	Các dạng	2939. 11. 90
26	MYROPHINE	Các dạng	2939. 11. 90
27	NALBUPHIN	Các dạng	2939. 11. 90
28	NICOCODINE	Các dạng	2939. 11. 90
29	NICODICODINE	Các dạng	2939. 11. 90
30	NICOMORPHINE	Các dạng	2939. 11. 90
31	NORCODEINE	Các dạng	2939. 11. 90
32	OXYCODONE	Các dạng	2939. 11. 90
33	OXYMORPHONE	Các dạng	2939. 11. 90
34	PETHIDINE	Các dạng	2933. 33. 00
35	PHENAZOCINE	Các dạng	2939. 11. 90
36	PHOLCODIN	Các dạng	2939. 11. 90
37	PIRITRAMIDE	Các dạng	2933. 33. 00
38	PROPIRAM	Các dạng	2933. 33. 00

39	REMIFENTANIL	Các dạng	2933. 39. 90
40	SUFENTANIL	Các dạng	2934. 91. 00
41	THEBACON	Các dạng	2939. 11. 90
42	TONAZOCIN MESYLAT	Các dạng	2933. 99. 90
43	TRAMADOL	Các dạng	2922. 50. 90

DANH MỤC 3: DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ DƯỢC CHẤT HƯỚNG THẦN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

TT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên nguyên liệu	Dạng dùng	
1	ALLOBARBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
2	ALPRAZOLAM	Các dạng	2933. 91. 00
3	AMFEPRAMONE (Diethylpropion)	Các dạng	2922. 31. 00
4	AMINOREX	Các dạng	2934. 91. 00
5	AMOBARBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
6	BARBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
7	BENZFETAMINE (Benzphetamine)	Các dạng	2921. 46. 00
8	BROMAZEPAM	Các dạng	2933. 33. 00
9	BROTIZOLAM	Các dạng	2934. 91. 00
10	BUPRENORPHINE	Các dạng	2939. 11. 90
11	BUTALBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
12	BUTOBARBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
13	CAMAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
14	CHLODIAZEPOXID	Các dạng	2933. 91. 00
15	CATHINE ((+)-norpseudo-ephedrine)	Các dạng	2939. 43. 00
16	CLOBAZAM	Các dạng	2933. 72. 00
17	CLONAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
18	CLORAZEPATE	Các dạng	2933. 91. 00
19	CLOTIAZEPAM	Các dạng	2934. 91. 00
20	CLOXAZOLAM	Các dạng	2934. 91. 00
21	DELORAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
22	DIAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
23	ESTAZOLAM	Các dạng	2933. 91. 00
24	ETHCHLORVYNOL	Các dạng	2905. 51. 00
25	ETHINAMATE	Các dạng	2924. 24. 00
26	ETHYLLOFLAZEPATE	Các dạng	2933. 91. 00
27	ETILAMFETAMINE (N - ethylamphetamine)	Các dạng	2921. 46. 00
28	FENCAMFAMIN	Các dạng	2921. 46. 00
29	FENPROPOREX	Các dạng	2926. 30. 00
30	FLUDIAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
31	FLUNITRAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
32	FLURAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
33	GLUTETHIMID	Các dạng	2925. 12. 00

34	HALAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
35	HALOXAZOLAM	Các dạng	2934. 91. 00
36	KETAZOLAM	Các dạng	2934. 91. 00
37	KETAMIN	Các dạng	2922. 39. 00
38	LEFETAMIN (SPA)	Các dạng	2921. 46. 00
39	LISDEXAMFETAMINE	Các dạng	2921. 46. 00
40	LOPRAZOLAM	Các dạng	2933. 55. 00
41	LORAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
42	LORMETAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
43	MAZINDOL	Các dạng	2933. 91. 00
44	MEDAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
45	MEFENOREX	Các dạng	2921. 46. 00
46	MEPROBAMAT	Các dạng	2924. 11. 00
47	MESOCARB	Các dạng	2934. 91. 00
48	METHYLPHENIDATE	Các dạng	2933. 33. 00
49	METHYLPHENO-BARBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
50	METHYPRYLON	Các dạng	2933. 72. 00
51	MIDAZOLAM	Các dạng	2933. 91. 00
52	NIMETAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
53	NITRAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
54	NORDAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
55	OXAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
56	OXAZOLAM	Các dạng	2934. 91. 00
57	PENTAZOCIN	Các dạng	2933. 33. 00
58	PENTOBARBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
59	PHENDIMETRAZIN	Các dạng	2934. 91. 00
60	PHENOBARBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
61	PHENTERMIN	Các dạng	2921. 46. 00
62	PINAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
63	PRAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
64	PYROVALERONE	Các dạng	2933. 91. 00
65	SECBUTABARBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
66	TEMAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
67	TETRAZEPAM	Các dạng	2933. 91. 00
68	TRIAZOLAM	Các dạng	2933. 91. 00
69	VINYLBITAL	Các dạng	2933. 53. 00
70	ZOLPIDEM	Các dạng	2933. 99. 90

DANH MỤC 4: DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ TIỀN CHẤT DÙNG LÀM THUỐC ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên nguyên liệu	Dạng dùng	
1	EPHEDRINE	Các dạng	2939. 41. 00
2	N-ETHYLEPHEDRIN	Các dạng	2939. 42. 00
3	N-METHYLEPHEDRIN/ METHYLEPHEDRIN/ DL-METHYLEPHEDRIN	Các dạng	2939. 49. 90
4	PSEUDOEPHEDRINE	Các dạng	2939. 42. 00
5	ERGOMETRINE	Các dạng	2939. 61. 00
6	ERGOTAMINE	Các dạng	2939. 62. 00
7	N-ETHYLPSEUDOEPHEDRIN	Các dạng	2939. 49. 90
8	N-METHYLPSEUDOEPHEDRIN	Các dạng	2939. 49. 90

DANH MỤC 5: DANH MỤC THUỐC, DƯỢC CHẤT XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THUỘC DANH MỤC CHẤT CẤM SỬ DỤNG TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

I. DANH MỤC DƯỢC CHẤT

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên dược chất	Dạng dùng	
1	19 Nor-testosterone (tên gọi khác là Nandrolone)	Các dạng	2937. 29. 00
2	Amifloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
3	Azathioprine	Các dạng	2933. 59. 90
4	Bacitracin Zn	Các dạng	2941. 90. 00
5	Balofloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
6	Benznidazole	Các dạng	2933. 29. 00
7	Besifloxacin	Các dạng	2933. 49. 90
8	Bleomycin	Các dạng	2941. 90. 00
9	Carbuterol	Các dạng	2922. 50. 90
10	Chloramphenicol	Các dạng	2941. 40. 00
11	Chloroform	Các dạng	2933. 13. 00
12	Chlorpromazine	Các dạng	2934. 30. 00
13	Ciprofloxacin	Các dạng	2941. 90. 90
14	Colchicine	Các dạng	2939. 80. 00
15	Dalbavancin	Các dạng	2941. 90. 00
16	Dapsone	Các dạng	2921. 59. 00
17	Diethylstilbestrol (DES)	Các dạng	2907. 29. 90
18	Enoxacin	Các dạng	2933. 59. 90
19	Fenoterol	Các dạng	2922. 50. 90
20	Fleroxacin	Các dạng	2941. 90. 00
21	Furazidin	Các dạng	2941. 90. 00
22	Furazolidon	Các dạng	2941. 90. 00
23	Garenoxacin	Các dạng	2941. 90. 00
24	Gatifloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
25	Gemifloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
26	Isoxsuprine	Các dạng	2922. 50. 90
27	Levofloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
28	Lomefloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
29	Methyl-testosterone	Các dạng	2937. 29. 00
30	Metronidazole	Các dạng	2933. 29. 00
31	Moxifloxacin	Các dạng	2942. 00. 00
32	Nadifloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
33	Nifuratel	Các dạng	2934. 99. 90
34	Nifuroxime	Các dạng	2932. 19. 00
35	Nifurtimox	Các dạng	2934. 99. 00

36	Nifurtoinol	Các dạng	2934. 99. 00
37	Nimorazole	Các dạng	2934. 99. 90
38	Nitrofurantoin	Các dạng	2941. 90. 00
39	Nitrofurazone	Các dạng	2932. 19. 00
40	Norfloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
41	Norvancomycin	Các dạng	2941. 90. 00
42	Ofloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
43	Oritavancin	Các dạng	2934. 99. 90
44	Ornidazole	Các dạng	2933. 29. 00
45	Pazufloxacin	Các dạng	2934. 99. 00
46	Pefloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
47	Prulifloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
48	Ramoplanin	Các dạng	2941. 90. 00
49	Rufloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
50	Salbutamol	Các dạng	2922. 50. 90
51	Secnidazole	Các dạng	2933. 29. 00
52	Sitafloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
53	Sparfloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
54	Teicoplanin	Các dạng	2934. 99. 90
55	Terbutaline	Các dạng	2922. 50. 90
56	Tinidazole	Các dạng	2933. 29. 00
57	Tosufloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
58	Trovafloxacin	Các dạng	2941. 90. 00
59	Vancomycin	Các dạng	2941. 90. 00

II. DANH MỤC THUỐC

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên thuốc	Dạng dùng	
1	19 Nor-testosterone (tên gọi khác là Nandrolone)	Các dạng	3004 39. 00
2	Amifloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
3	Azathioprine	Các dạng	3004. 90. 99
4	Bacitracin Zn	Các dạng	3004. 20. 99
5	Balofloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
6	Benznidazole	Các dạng	3004. 90. 99
7	Besifloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
8	Bleomycin	Các dạng	3004. 20. 39
9	Carbuterol	Các dạng	3004. 90. 99
10	Chloramphenicol	Các dạng	3004. 20. 71
11	Chloroform	Các dạng	3004. 90. 99
12	Chlorpromazine	Các dạng	3004. 90. 99
13	Ciprofloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
14	Colchicine	Các dạng	3004. 90. 99
15	Dalbavancin	Các dạng	3004. 20. 99
16	Dapsone	Các dạng	3004. 20. 99
17	Diethylstilbestrol (DES)	Các dạng	3004. 39. 00
18	Enoxacin	Các dạng	3004. 20. 99
19	Fenoterol	Các dạng	3004. 90. 99

20	Fleroxacin	Các dạng	3004. 20. 99
21	Furazidin	Các dạng	3004. 20. 99
22	Furazolidon	Các dạng	3004. 20. 99
23	Garenoxacin	Các dạng	3004. 20. 99
24	Gatifloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
25	Gemifloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
26	Isoxsuprine	Các dạng	3004. 90. 99
27	Levofloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
28	Lomefloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
29	Methyl-testosterone	Các dạng	3004. 32. 90
30	Metronidazole	Các dạng	3004. 90. 99
31	Moxifloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
32	Nadifloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
33	Nifuratel	Các dạng	3004. 90. 99
34	Nifuroxime	Các dạng	3004. 90. 99
35	Nifurtimox	Các dạng	3004. 90. 99
36	Nifurtoinol	Các dạng	3004. 20. 99
37	Nimorazole	Các dạng	3004. 90. 99
38	Nitrofurantoin	Các dạng	3004. 20. 99
39	Nitrofurazone	Các dạng	3004. 20. 99
40	Norfloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
41	Norvancomycin	Các dạng	3004. 20. 99
42	Ofloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
43	Oritavancin	Các dạng	3004. 20. 99
44	Ornidazole	Các dạng	3004. 20. 99
45	Pazufloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
46	Pefloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
47	Prulifloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
48	Ramoplanin	Các dạng	3004. 20. 99
49	Rufloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
50	Salbutamol	Các dạng	3004. 90. 93
51	Secnidazole	Các dạng	3004. 90. 99
52	Sitafloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
53	Sparfloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
54	Teicoplanin	Các dạng	3004. 20. 99
55	Terbutaline	Các dạng	3004. 90. 89
56	Tinidazole	Các dạng	3004. 20. 99
57	Tosufloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
58	Trovafloxacin	Các dạng	3004. 20. 99
59	Vancomycin	Các dạng	3004. 20. 99

DANH MỤC 6: DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ CHẤT PHÓNG XẠ SỬ DỤNG TRONG NGÀNH Y TẾ ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

TT	Tên thuốc phóng xạ (*)	Mã HS		
1	Carbon 11 (C-11)	2844		
2	Carbon - 14	2844		
3	Carbon -14 urea	2844		
4	Cesium 137 (Cesi-137)	2844		
5	Chromium 51 (Cr-51)	2844		
6	Coban 57 (Co-57)	2844		
7	Coban 58	2844		
8	Coban 60 (Co-60)	2844		
9	Dysprosium-165	2844		
10	Erbium-169	2844		
11	Fluorine -18	2844		
12	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	2844		
13	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	2844		
14	Fluorine -18 florbetapir	2844		
15	Fluorine -18 florbetaben	2844		
16	Fluorine-18 sodium fluoride	2844		
17	Fluorine – 18 flutemetamol	2844		
18	Gallium 67 (Ga-67)	2844		
19	Gallium citrate 67 (Ga-67)	2844		
20	Holmium 166 (Ho-166)	2844		
21	Indium-111	2844		
22	Indiumclorid 111 (In-111)	2844		
23	Indium-111 capromabpendetide	2844		
24	Indium -111 pentetate	2844		
25	Indium-111 pentetreotide	2844		
26	Indium-113m	2844		
27	Iodine 123 (I-123)	2844		
28	Iodine I-123 iobenguane	2844		
29	Iodine I-123 ioflupane	2844		
30	Iodine I-123 sodium iodide	2844		
31	Iodine I-124	2844		
32	Iode 125 (I-125)	2844		
33	Iodine I-125 human serum albumin	2844		
34	Iodine I-125 iothalamate	2844		
35	Iode131 (I-131)	2844		
36	Iodine I-131 human serum albumin	2844		
37	Iodine I-131 sodium iodide	2844		

38	Iodomethyl 19 Norcholesterol	2844		
39	Iridium 192 (Ir-192)	2844		
40	Iron-59	2844		
41	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	2844		
42	Krypton-81m	2844		
43	Lipiodol I-131	2844		
44	Lutetium-177	2844		
45	Molybdenum [Mo-99 generator]/Technetium [99mTc]	2844		
46	Nitrogen 13- amonia	2844		
47	Octreotide Indium-111	2844		
48	Orthoiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131)	2844		
49	Oxygen-15	2844		
50	Phospho 32 (P-32)	2844		
51	Phospho 32 (P-32)-Silicon	2844		
52	Phosphorus -32	2844		
53	Radium-223 dichloride	2844		
54	Rhenium-186	2844		
55	Rhennium 188 (Re-188)	2844		
56	Rose Bengal I-131	2844		
57	Rubidium-81	2844		
58	Rubidium-82 chloride	2844		
59	Samarium 153 (Sm-153)	2844		
60	Samarium 153 lexidronam	2844		
61	Selenium-75	2844		
62	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	2844		
63	Strontrium 89 (Sr-89)	2844		
64	Strontrium 89 chloride	2844		
65	Technetium 99m (Tc-99m)	2844		
66	Tin-113	2844		
67	Thallium 201 (Tl-201)	2844		
68	Thallium 201 chloride	2844		
69	Tritium (^{3}H) Tungsten-188	2844		
70	Urea (NH2 14CoNH2)	2844		
71	Xenon-131m	2844		
72	Xenon -133	2844		
73	Xenon -133 gas	2844		
74	Xenon -133m	2844		
75	Ytrium 90 (Y-90)	2844		
76	Ytrium 90 chloride	2844		
77	Ytrium 90 ibritumomabtiuxetan	2844		
78	Ytterbium-169	2844		
79	Ge-68/Ga-68	2844		

* Áp dụng tất cả nồng độ hàm lượng, dạng dùng

DANH MỤC 7: DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ DƯỢC CHẤT VÀ BÁN THÀNH PHẨM THUỐC ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên nguyên liệu, bán thành phẩm	Dạng dùng	
1	2, 4 Dichlorobenzyl Alcohol	Các dạng	2906. 29. 00
2	Abacavir	Các dạng	2933. 99. 90
3	Acarbose		2932. 99. 90
4	Acebutolol	Các dạng	2924. 29. 90
5	Aceclofenac	Các dạng	2922. 49. 00
6	Acemetacin	Các dạng	2934. 99. 90
7	Acepifyline	Các dạng	2933. 99. 90
8	Acetazolamid	Các dạng	2935. 90. 00
9	Acetyl – L – carnitine	Các dạng	2923. 90. 00
10	Acetyl cystein	Các dạng	2930. 90. 90
11	Acetylcholine	Các dạng	2923. 10. 00
12	Acetylleucin	Các dạng	2924. 19. 90
13	Acetylspiramycin	Các dạng	2941. 90. 00
14	Acid 5 – Aminosaicylic	Các dạng	2922. 50. 90
15	Acid acetyl salicylic	Các dạng	2918. 22. 00
16	Acid Aminocaproic	Các dạng	2922. 50. 90
17	Acid Azelaic	Các dạng	2917. 13. 00
18	Acid boric	Các dạng	2810. 00. 00
19	Acid Folic	Các dạng	2936. 29. 00
20	Acid Folinic	Các dạng	2936. 29. 00
21	Acid Fusidic	Các dạng	2941. 90. 00
22	Acid Gadoteric	Các dạng	2931. 90. 90

23	Acid lipoic (thioctic)	Các dạng	2915. 90. 90
24	Acid Nalidixic	Các dạng	2933. 99. 90
25	Acid Nicotinic	Các dạng	2936. 29. 00
26	Acid Salicylic	Các dạng	2918. 21. 00
27	Acid Sorbic	Các dạng	2916. 19. 00
28	Acid Thiazoldin Carboxylic	Các dạng	2934. 10. 00
29	Acid Tiaprofenic	Các dạng	2934. 99. 90
30	Acid Tranexamic	Các dạng	2922. 50. 90
31	Acid Ursodesoxycholique	Các dạng	2918. 19. 00
32	Acid Zoledronic	Các dạng	2933. 29. 00
33	Acrivastine	Các dạng	2933. 39. 90
34	Activated charcoal (than hoạt tính)	Các dạng	3802. 10. 00
35	Acyclovir	Các dạng	2933. 59. 90
36	Adalimumab	Các dạng	3002. 12. 90
37	Adefovir dipivoxil	Các dạng	2933. 59. 90
38	Adenosine	Các dạng	2934. 99. 90
39	Adpalene	Các dạng	2916. 39. 90
40	Adrenalin	Các dạng	2937. 90. 90
41	Aescin	Các dạng	2938. 90. 00
42	Agomelatine	Các dạng	2924. 29. 90
43	Albendazole	Các dạng	2933. 99. 90
44	Alcol polivinyl	Các dạng	3905. 30. 90
45	Alendronate	Các dạng	2931. 90. 90
46	Alfacalcidol	Các dạng	2936. 90. 00
47	Alfuzosin	Các dạng	2934. 99. 90
48	Alginic acid	Các dạng	3913. 10. 00
49	Alibendol	Các dạng	2924. 29. 90
50	Alimemazin	Các dạng	2934. 30. 00

51	Aliskiren	Các dạng	2924. 29. 90
52	Allopurinol	Các dạng	2933. 59. 90
53	Allylestrenol	Các dạng	2937. 23. 00
54	Almagate	Các dạng	2942. 00. 00
55	Alpha amylase	Các dạng	3507. 90. 00
56	Aluminium phosphate	Các dạng	2835. 29. 90
57	Aluminium Hydroxyd	Các dạng	2818. 30. 0
58	Alverine	Các dạng	2921. 49. 00
59	Ambroxol	Các dạng	2922. 19. 90
60	Amifostine	Các dạng	2930. 90. 90
61	Amikacin	Các dạng	2941. 90. 00
62	Aminazin	Các dạng	2934. 30. 00
63	Aminophylline	Các dạng	2939. 59. 00
64	Aminosalicylate natri	Các dạng	2918. 23. 00
65	Amiodarone	Các dạng	2932. 99. 90
66	Amisulpride	Các dạng	2933. 99. 90
67	Amlodipine	Các dạng	2933. 39. 90
68	Amorolfin	Các dạng	2934. 99. 90
69	Amoxicilin, acid clavulanic	Các dạng	2941. 10. 19
70	Amoxycillin	Các dạng	2941. 10. 19
71	Amphotericin	Các dạng	2941. 90. 00
72	Ampicillin	Các dạng	2941. 10. 20
73	Amtriptyline	Các dạng	2921. 49. 00
74	Anhydric phtalic	Các dạng	2917. 35. 00
75	Aprotinin	Các dạng	2934. 99. 90
76	Arginine	Các dạng	2925. 29. 00
77	Artemether	Các dạng	2932. 99. 90
78	Artemisinin	Các dạng	2932. 99. 90
79	Artesunat	Các dạng	2932. 99. 90
80	Aspartame	Các dạng	2924. 29. 10
81	Aspartate	Các dạng	2922. 50. 90
82	Aspirin	Các dạng	2918. 22. 00
83	Atenolol	Các dạng	2924. 29. 90
84	Atovastatin	Các dạng	2915. 90. 90
85	Attapulgite	Các dạng	2508. 40. 90
86	Azapentacen	Các dạng	2933. 99. 90
87	Azapentacen Natri Polysulfonat	Các dạng	2933. 59. 90
88	Azelastine	Các dạng	2933. 99. 90
89	Azithromycin	Các dạng	2941. 50. 00
90	Bạc Sulphadiazine	Các dạng	2935. 90. 00
91	Bacillus clausii	Các dạng	2102. 10. 00
92	Bacillus polyfermenticus	Các dạng	2102. 10. 00
93	Bacillus subtilis	Các dạng	2102. 10. 00
94	Baclofen	Các dạng	2922. 50. 90
95	Bambuterol	Các dạng	2924. 29. 90

96	Bari sulfat	Các dạng	2833. 27. 00
97	Basiliximab	Các dạng	3002. 12. 90
98	Beclomethasone	Các dạng	3004. 32. 90
99	Benazepril	Các dạng	2939. 80. 00
100	Benfluorex	Các dạng	2922. 19. 90
101	Benfotiamin	Các dạng	2933. 59. 90
102	Benzalkonium Chloride	Các dạng	3402. 12. 00
103	Benzathine Penicillin G	Các dạng	2941. 10. 19
104	Benzbromarone	Các dạng	2932. 99. 90
105	Benzocain	Các dạng	2922. 50. 90
106	Benzonatate	Các dạng	3402. 13. 90
107	Benzoyl Peroxice	Các dạng	2916. 32. 00
108	Benzyl benzoat	Các dạng	2916. 31. 00
109	Berberin	Các dạng	2939. 79. 00
110	Betahistine	Các dạng	2933. 39. 90
111	Betamethasone	Các dạng	2937. 22. 00
112	Betaxolol	Các dạng	2922. 19. 90
113	Bevacizumab	Các dạng	3002. 19. 00
114	Bezafibrate	Các dạng	2924. 29. 90
115	Bicyclol	Các dạng	2932. 99. 90
116	Bifidobacterium longum	Các dạng	2102. 10. 00
117	Bilucamide	Các dạng	2924. 29. 90
118	Bisacodyl	Các dạng	2933. 39. 90
119	Bismuth subcitrat	Các dạng	2918. 15. 90
120	Bismuth Subsalicylate	Các dạng	2918. 23. 00
121	Bisoprolol	Các dạng	2922. 19. 90
122	Bitmut citrat	Các dạng	2918. 15. 90
123	Bivalirudin	Các dạng	2933. 99. 90
124	Boldine	Các dạng	2939. 79. 00
125	Bosentan	Các dạng	2935. 90. 00
126	Bovine lung surfactant	Các dạng	3001. 90. 00
127	Brimonidine tartrate	Các dạng	2918. 13. 00
128	Brinzolamide	Các dạng	2935. 90. 00
129	Brivudin	Các dạng	2934. 99. 90
130	Bromhexine	Các dạng	2921. 59. 00
131	Bromo-galacto gluconat calci	Các dạng	2918. 16. 00
132	Brompheniramine	Các dạng	2933. 39. 90
133	Budesonide	Các dạng	2937. 29. 00
134	Buflomedil	Các dạng	2933. 99. 90
135	Buscolysin	Các dạng	2939. 80. 00
136	Butamirat	Các dạng	2922. 19. 90
137	Butenafine HCl	Các dạng	2921. 49. 00
138	Butoconazole nitrate	Các dạng	2933. 99. 90
139	Cafein	Các dạng	2939. 30. 00
140	Calci bromid	Các dạng	2827. 59. 00

141	Calci carbonate	Các dạng	2836. 50. 90
142	Calci Dobesilate monohydrate	Các dạng	2908. 99. 00
143	Calci Glubionate	Các dạng	2932. 99. 90
144	Calci gluconat	Các dạng	2918. 16. 00
145	Calci hydrophosphat	Các dạng	2835. 26. 00
146	Calci lactat	Các dạng	2918. 11. 00
147	Calci phosphat	Các dạng	2835. 26. 00
148	Calci polystyrene sulfonate	Các dạng	2908. 99. 00
149	Calcifediol	Các dạng	2936. 29. 00
150	Calcipotriol	Các dạng	2936. 90. 00
151	Calcitonin	Các dạng	2937. 19. 00
152	Calcitriol	Các dạng	2936. 29. 00
153	Calcium folinat	Các dạng	2936. 29. 00
154	Candesartan	Các dạng	2939. 20. 90
155	Captopril	Các dạng	2933. 99. 90
156	Carbazochrome sodium sulfonate	Các dạng	2933. 99. 90
157	Carbimazole	Các dạng	2933. 29. 00
158	Carbocysteine	Các dạng	2930. 90. 90
159	Carbomer	Các dạng	2922. 50. 90
160	Carbonyl Iron	Các dạng	2932. 99. 90
161	Carboxymethyl cellulose sodium	Các dạng	3912. 31. 00
162	Carisoprodol	Các dạng	2924. 19. 90
163	Caroverin	Các dạng	2933. 99. 90
164	Carvedilol	Các dạng	2933. 99. 90
165	Casein thủy phân	Các dạng	3501. 10. 00
166	Catalase	Các dạng	3507. 90. 00
167	Cefaclor	Các dạng	2941. 90. 00
168	Cefadroxil	Các dạng	2941. 90. 00
169	Cefalexin	Các dạng	2941. 90. 00
170	Cefalotin	Các dạng	2941. 90. 00
171	Cefamandole	Các dạng	2941. 90. 00
172	Cefatrizine	Các dạng	2941. 90. 00
173	Cefazedone	Các dạng	2941. 90. 00
174	Cefazolin	Các dạng	2941. 90. 00
175	Cefazoline	Các dạng	2941. 90. 00
176	Cefdinir	Các dạng	2941. 90. 00
177	Cefditoren Pivoxil	Các dạng	2941. 90. 00
178	Cefepime	Các dạng	2941. 90. 00
179	Cefetamet Pivoxil	Các dạng	2941. 90. 00
180	Cefixime	Các dạng	2941. 90. 00
181	Cefmetazol	Các dạng	2941. 90. 00
182	Cefminox	Các dạng	2941. 90. 00
183	Cefoperazone	Các dạng	2941. 90. 00

184	Cefotaxim	Các dạng	2941. 90. 00
185	Cefotetan	Các dạng	2941. 90. 00
186	Cefotiam	Các dạng	2941. 90. 00
187	Cefoxitin	Các dạng	2941. 90. 00
188	Cefpodoxime	Các dạng	2941. 90. 00
189	Cefradine	Các dạng	2941. 90. 00
190	Ceftazidime	Các dạng	2941. 90. 00
191	Ceftezol	Các dạng	2941. 90. 00
192	Ceftibuten	Các dạng	2941. 90. 00
193	Ceftizoxim	Các dạng	2941. 90. 00
194	Ceftriaxone	Các dangg	2941. 90. 00
195	Cefuroxime	Các dạng	2941. 90. 00
196	Celecoxib	Các dạng	2935. 90. 00
197	Cephalothin	Các dạng	2941. 90. 00
198	Cerebrolysin	Các dạng	2937. 19. 00
199	Cetirizine	Các dạng	2933. 59. 90
200	Chitosan	Các dạng	2932 99. 90
201	Chlorhexidine	Các dạng	2925 29. 00
202	Chlorphenesin Carbamate	Các dạng	2924 29. 90
203	Chlorpheniramin	Các dạng	2933. 39. 10
204	Chlorphenoxamine	Các dạng	2922. 19. 90
205	Chlorpropamide	Các dạng	2935. 90. 00
206	Cholin Alfoscerate	Các dạng	2923. 10. 00
207	Cholin Fericitrat	Các dạng	2923 10. 00
208	Choline bitartrate	Các dạng	2923. 10. 00
209	Chondroitin	Các dạng	3913. 90. 90
210	Chymotrypsine	Các dạng	3507. 90. 00
211	Ciclopirox	Các dạng	2933. 79. 00
212	Ciclopiroxolamine	Các dạng	2941. 90. 00
213	Cilnidipin	Các dạng	2933. 99. 90
214	Cilostazol	Các dạng	2933. 79. 00
215	Cimetidine	Các dạng	2933. 29. 00
216	Cinnarizine	Các dạng	2933. 59. 90
217	Ciprofibrate	Các dạng	2918. 99. 00
218	Cis (2) – Flupentixol decanoat	Các dạng	2934. 30. 00
219	Cisapride	Các dạng	2933. 39. 90
220	Citalopram	Các dạng	2932. 99 90
221	Citicoline	Các dạng	2934. 99 90
222	Citrat Natri	Các dạng	2918. 15 10
223	Citrulline Maleate	Các dạng	2917. 19 00
224	Clarithromycine	Các dạng	2941. 50. 00
225	Clindamycin	Các dạng	2933. 72. 00
226	Clindamycine	Các dạng	2941. 90. 00
227	Clobetasol	Các dạng	2925. 29. 00
228	Clodronate	Các dạng	2931. 90. 90

229	Clomiphene	Các dạng	2922. 19. 90
230	Clomipramine HCl	Các dạng	2933. 99. 90
231	Clopidogrel	Các dạng	2934. 99. 90
232	Cloromycetin	Các dạng	2941. 90. 00
233	Cloroquin	Các dạng	2933. 49. 90
234	Clorpromazin	Các dạng	2934. 30. 00
235	Clostridium botilinum type A	Các dạng	2923. 90. 00
236	Clotrimazole	Các dạng	2933. 29. 00
237	Cloxacillin	Các dạng	2941. 10. 90
238	Clozapin	Các dạng	2933. 59. 90
239	Cobanamide	Các dạng	2936. 26. 00
240	Cod liver oil	Các dạng	1504. 10. 90
241	Coenzym Q10	Các dạng	2914. 62. 00
242	Corifollitropin alfa	Các dạng	2934. 99. 90
243	Cromoglycate	Các dạng	2932. 99. 90
244	Cromolyn	Các dạng	2932. 99. 90
245	Crotamiton	Các dạng	2924. 29. 90
246	Cyanocobalamin	Các dạng	2936. 26. 00
247	Cyproheptadine	Các dạng	2933. 39. 90
248	Cyproterone	Các dạng	2937. 29. 00
249	Daclizumab	Các dạng	3002. 90. 00
250	D-alpha-tocopheryl acetat	Các dạng	2936. 28. 00
251	Danazol	Các dạng	2937. 23. 00
252	Daptomycin	Các dạng	3001. 90. 00
253	Deferasirox	Các dạng	2933. 99. 90
254	Deferiprone	Các dạng	2933. 39. 90
255	Deflazacor	Các dạng	2933. 99. 90
256	Dequalinium	Các dạng	2933. 49. 90
257	Desferoxamin Mesylate	Các dạng	2939. 79. 00
258	Desloratadine	Các dạng	2933. 39. 90
259	Desmopressin	Các dạng	2937. 19. 00
260	Desogestrel	Các dạng	2937. 23. 00
261	Desonide	Các dạng	2937. 29. 00
262	Desoxycorticosteron	Các dạng	2937. 29. 00
263	Dexamethasone	Các dạng	2937. 22. 00
264	Dexchlorpheniramine	Các dạng	2933. 39. 90
265	Dexibuprofen	Các dạng	2918. 99. 00
266	Dexpanthenol	Các dạng	2936. 24. 00
267	Dextran70	Các dạng	3913. 90. 30
268	Dextromethorphan	Các dạng	2933. 49. 90
269	Dextrose	Các dạng	1702. 90. 19
270	Diacefylline Diphenhydramine	Các dạng	2922. 19. 90
271	Diacerein	Các dạng	2918. 99. 00

272	Dibencozid	Các dạng	2936. 26. 00
273	Diclofenac	Các dạng	2922. 50. 90
274	Didanosine	Các dạng	2934. 99. 90
275	Diethylphtalat	Các dạng	2917. 34. 90
276	Difemerine	Các dạng	2922. 19. 90
277	Digoxin	Các dạng	2938. 90. 00
278	Dihydrated L(+) Arginin base	Các dạng	2925. 29. 00
279	Dihydroxydibutylether	Các dạng	2909. 19. 00
280	Diiodohydroxyquinolein	Các dạng	2933. 49. 90
281	Diltiazem	Các dạng	2934. 99. 90
282	Dimedrol	Các dạng	2922. 19. 90
283	Dimeglumin Gadopontetrat	Các dạng	2924. 29. 90
284	Dimenhydrinate	Các dạng	2939. 59. 00
285	Dimethicon	Các dạng	2942. 00. 00
286	Dimethylpolysiloxane	Các dạng	2942. 00. 00
287	Dinatri adenosine triphosphat	Các dạng	2934. 99. 90
288	Dinatri etidronat	Các dạng	2931. 90. 90
289	Dinatri Inosin Monophosphate	Các dạng	2934. 99. 90
290	Dioctahedralsmectite	Các dạng	2942. 00. 00
291	Diosmectite	Các dạng	2942. 00. 00
292	Diosmin	Các dạng	2938. 90. 00
293	Diphenhydramine	Các dạng	2922. 19. 90
294	Dipropylin	Các dạng	2921. 49. 00
295	Dipyridamole	Các dạng	2933. 59. 90
296	Disodium clodronate	Các dạng	2811. 19. 90
297	Disulfiram	Các dạng	2930. 90. 90
298	DL-Alpha tocopheryl acetat	Các dạng	2936. 28. 00
299	Dl-alpha-Tocopheryl	Các dạng	2936. 28. 00
300	DL-Lysine acetylsalicylate	Các dạng	2922. 41. 00
301	D-Manitol	Các dạng	2905. 43. 00
302	Dobutamine	Các dạng	2922. 29. 00
303	Domperidone	Các dạng	2933. 39. 90
304	Đồng sulfat	Các dạng	2833. 25. 00
305	Dopamin	Các dạng	2922. 29. 00
306	Dothiepin	Các dạng	2934. 99. 90
307	Doxazosin	Các dạng	2934. 99. 90
308	Doxifluridine	Các dạng	2934. 99. 90
309	Doxycycline	Các dạng	2941. 30. 00
310	D-Panthenol	Các dạng	2936. 24. 00
311	Drotaverine	Các dạng	2933. 49. 90
312	Duloxetine HCl	Các dạng	2917. 19. 00
313	Dutasterid	Các dạng	2942. 00. 00
314	Dydrogesterone	Các dạng	2937. 23. 00

315	Ebastine	Các dạng	2933. 39. 90
316	Econazole	Các dạng	2933. 29. 00
317	Edotolac	Các dạng	2932. 99. 90
318	Efavirenz	Các dạng	2934. 99. 90
319	Elemental Iron	Các dạng	2936. 29. 00
320	Emedastine	Các dạng	2933. 99. 90
321	Emtricitabin	Các dạng	2934. 99. 90
322	Enalapril	Các dạng	2933. 99. 90
323	Enoxaparin	Các dạng	3001. 90. 00
324	Enoxaparin Natri	Các dạng	3001. 90. 00
325	Enoxolone	Các dạng	2918. 99. 00
326	Entacapone	Các dạng	2922. 50. 90
327	Epalrestat	Các dạng	2933. 99. 90
328	Eperison	Các dạng	2933. 39. 90
329	Epinastine	Các dạng	2933. 99. 90
330	Epoetin Alfa	Các dạng	2937. 19. 00
331	Epoetin beta	Các dạng	2937. 19. 00
332	Eprazinone	Các dạng	2933. 59. 90
333	Eprosartan	Các dạng	2934. 99. 90
334	Eptacog alfa hoạt hoá	Các dạng	3002. 90. 00
335	Eptifibatide	Các dạng	2937. 19. 00
336	Erdostein	Các dạng	2917. 39. 90
337	Ertapenem Natri	Các dạng	2941. 90. 00
338	Erythromycin (trừ dạng muối Estolat)	Các dạng	2941. 50. 00
339	Erythropoietin người tái tổ hợp	Các dạng	3002. 90. 00
340	Escina	Các dạng	2932. 99. 90
341	Escitalopram	Các dạng	2932. 99. 90
342	Esomeprazole	Các dạng	2933. 39. 90
343	Estriol	Các dạng	2937. 23. 00
344	Etamsylate	Các dạng	2921. 19 00
345	Etanercept	Các dạng	3002. 90 00
346	Ethambutol	Các dạng	2922. 19 10
347	Ethamsylate	Các dạng	2921. 19 00
348	Ether ethylic	Các dạng	2909. 19 00
349	Ethionamide	Các dạng	2933. 39 90
350	Etifoxine	Các dạng	2934. 99 90
351	Etodolac	Các dạng	2934. 99 90
352	Etofenamate	Các dạng	2922. 50 90
353	Etomidate	Các dạng	2933. 29 00
354	Etonogestrel	Các dạng	2902 90 90
355	Etravirine	Các dạng	2926. 90 00
356	Ezetimibe	Các dạng	2933. 99 90
357	Famciclovir	Các dạng	2933. 59 90
358	Famotidate	Các dạng	2935. 90 00

359	Felodipine	Các dạng	2933. 39 90
360	Fenofibrate	Các dạng	2918. 99 00
361	Fenoprofen	Các dạng	2918. 99 00
362	Fenoverine	Các dạng	2934. 30 00
363	Fenspirine	Các dạng	2934. 99 90
364	Fenticonazole	Các dạng	2933. 29 00
365	Ferric hydroxide polymaltise complex	Các dạng	2942. 00 00
366	Fexofenadine	Các dạng	2933. 39 90
367	Filgrastim	Các dạng	2942. 00 00
368	Finasteride	Các dạng	2933. 99 90
369	Flavoxate	Các dạng	2934. 99 90
370	Floctafenin	Các dạng	2933. 49 90
371	Flomoxef	Các dạng	2941. 90 00
372	Fluconazole	Các dạng	2933. 99 90
373	Fludrocortisone acetate	Các dạng	2937. 22 00
374	Flumazenil	Các dạng	2933. 99 90
375	Flunarizine	Các dạng	2933. 59. 90
376	Fluocinolone	Các dạng	2937. 22. 00
377	Fluorometholone	Các dạng	2937. 22. 00
378	Fluoxetine	Các dạng	2922. 19. 90
379	Flupentixol	Các dạng	2934. 99. 90
380	Fluphenazin	Các dạng	2934. 30. 00
381	Flurbiprofen	Các dạng	2916. 39. 90
382	Fluticasone	Các dạng	2930. 90. 90
383	Fluvastatin	Các dạng	2937. 29. 00
384	Fluvoxamine	Các dạng	2928. 00. 90
385	Follitropin alfa	Các dạng	2934. 99. 90
386	Fondaparinux	Các dạng	2932. 99. 90
387	Formoterol	Các dạng	2924. 29. 90
388	Formoterol fumarate	Các dạng	2924. 29. 90
389	Fosfomycin	Các dạng	2941. 90. 00
390	Fuctose-1-6-diphosphate sodium	Các dạng	2940. 00. 00
391	Furosemide	Các dạng	2935. 90. 00
392	Fusafungine	Các dạng	2941. 90. 00
393	Fusidate Natri	Các dạng	2941. 90. 00
394	Gabapentin	Các dạng	2922. 50. 90
395	Gadodiamide	Các dạng	2846. 90. 00
396	Gadopentetate dimeglumin	Các dạng	2846. 90. 00
397	Galantamin	Các dạng	2939. 79. 00
398	Gelatin	Các dạng	3503. 00. 49
399	Gemfibrozil	Các dạng	2918. 99. 00
400	Gentamycin	Các dạng	2941. 90. 00
401	Glibeclamide	Các dạng	2935. 90. 00
402	Gliclazide	Các dạng	2935. 90. 00

403	Glimepiride	Các dạng	2935. 90. 00
404	Glipizide	Các dạng	2935. 90. 00
405	Glucosamin	Các dạng	2932. 99. 90
406	Glucose	Các dạng	1702. 30. 10
407	Glutathione	Các dạng	2930. 90. 90
408	Glyburide	Các dạng	2935. 90. 00
409	Glycerin	Các dạng	2905. 45. 00
410	Glycerin Trinitrate	Các dạng	2905. 45. 00
411	Glycerol	Các dạng	2905. 45. 00
412	Glyceryl guaiacolate	Các dạng	2909. 49. 00
413	Glycine	Các dạng	2922. 50. 90
414	Glyclazyd	Các dạng	2935. 90. 00
415	Glycyrrhizinic acid	Các dạng	2938. 90. 00
416	Gramicidin S	Các dạng	2941. 90. 00
417	Griseofulvin	Các dạng	2941. 90. 00
418	Guaiphenesin	Các dạng	2909. 49. 00
419	Haloperidol	Các dạng	2933. 39. 90
420	Heparin	Các dạng	3001. 90. 00
421	Hepatocyte growth Promoting Factor	Các dạng	3002. 12. 90
422	Heptaminol	Các dạng	2922. 19. 90
423	Hexamidine di-isethionate	Các dạng	2925. 29. 00
424	Human Albumin	Các dạng	3002. 12. 90
425	Human Insulin	Các dạng	2937. 12. 00
426	Human somatropin	Các dạng	3002. 12. 90
427	Hyaluronidase	Các dạng	3507. 90. 00
428	Hydrated Aluminium oxid	Các dạng	2818. 20. 00
429	Hydrochlorothiazid	Các dạng	2935. 90. 00
430	Hydrocortisone	Các dạng	2937. 21. 00
431	Hydroquinone	Các dạng	2907. 22. 00
432	Hydrotalcite (Magne Nhôm Hydroxyd – Carbonat Hydrat)	Các dạng	3824. 99. 99
433	Hydrotalcite synthetic	Các dạng	3824. 99. 99
434	Hydrous benzoyl peroxide	Các dạng	2916. 32. 00
435	Hydroxocobalamin	Các dạng	2936. 26. 00
436	Hydroxychloroquine sulfat	Các dạng	2933. 49. 90
437	Hydroxychlorothiazid	Các dạng	2935. 90. 00
438	Hydroxyethyl Starch	Các dạng	2923. 90. 00
439	Hydroxygen peroxyd	Các dạng	2847. 00. 90
440	Hydroxypropyl methylcellulose	Các dạng	3912. 39. 00
441	Hydroxyzine	Các dạng	2933. 59. 90
442	Hyoscine N-butyl bromidc	Các dạng	2939. 79. 00
443	Ibuprofen	Các dạng	2916. 39. 90
444	Iloprost	Các dạng	2918. 19. 00

445	Imidapril	Các dạng	2915. 39. 90
446	Indacaterol	Các dạng	2933. 79. 00
447	Indapamide	Các dạng	2935. 90. 00
448	Indinavir	Các dạng	2942. 00. 00
449	Indomethacin	Các dạng	2933. 99. 90
450	Infliximab	Các dạng	2922. 42. 20
451	Insulin	Các dạng	2937. 12. 00
452	interferon alpha 2a	Các dạng	3002. 12. 90
453	Interferon alpha-2b	Các dạng	3002. 12. 90
454	Iobitridol	Các dạng	2933. 39. 90
455	Iod	Các dạng	2801. 20. 00
456	Iohexol	Các dạng	2924. 29. 90
457	Iopamidol	Các dạng	2924. 29. 90
458	Iopromide	Các dạng	2924. 29. 90
459	Ipratropium	Các dạng	2939. 79. 00
460	Irbesartan	Các dạng	2933. 99. 90
461	Isapgol Husk	Các dạng	2939. 79. 00
462	Isoconazole	Các dạng	2933. 29. 00
463	Isoflamide	Các dạng	2924. 19. 90
464	Isoniazid	Các dạng	2933. 39. 10
465	Isosorbide	Các dạng	2932. 99. 90
466	Isosorbide 5 Mononitrate	Các dạng	2932. 99. 90
467	Isosorbide Dinitrate	Các dạng	2932. 99. 90
468	Isotretinoine	Các dạng	2936. 21. 00
469	Itraconazole	Các dạng	2941. 90. 00
470	Ivabradine	Các dạng	2939. 79. 00
471	Kali chloride	Các dạng	2827. 39. 90
472	Kali citrat	Các dạng	2918. 15. 90
473	Kali clorid	Các dạng	2827. 39. 90
474	Kali glutamat	Các dạng	2922. 42. 90
475	Kali Iodid	Các dạng	2829. 90. 90
476	Kali Phenoxy Methyl Penicillin	Các dạng	2941. 10. 19
477	Kanamycin	Các dạng	2941. 90. 00
478	Kẽm gluconat	Các dạng	2918. 16. 00
479	Kẽm oxyd	Các dạng	2817. 00. 10
480	Kẽm sulfat	Các dạng	2833. 29. 90
481	Kẽm Undecylenat	Các dạng	2916. 19. 00
482	Ketoconazole	Các dạng	2941. 90. 00
483	Ketoprofen	Các dạng	2918. 30. 00
484	Ketorolac	Các dạng	2933. 99. 90
485	Ketotifene	Các dạng	2934. 99. 90
486	L – Valine	Các dạng	2922. 50. 90
487	L –Cystine	Các dạng	2930. 90. 90
488	L- Threonine	Các dạng	2922. 49. 00
489	Lacidipine	Các dạng	2933. 39. 90

490	Lactitol	Các dạng	2940. 00. 00
491	Lactobaccillus acidophilus	Các dạng	2102. 10. 00
492	Lactobacillus	Các dạng	2102. 10. 00
493	Lactobacillus acidophilus	Các dạng	2102. 10. 00
494	Lactobacillus casei thứ Rhamnosus	Các dạng	2102. 10. 00
495	Lactobacillus kefir	Các dạng	2102. 10. 00
496	Lactobacillus sporogenes	Các dạng	2102. 10. 00
497	Lactobacilus rhamnosus	Các dạng	2102. 10. 00
498	Lactulose	Các dạng	2940. 00. 00
499	L-Alanine	Các dạng	2922. 50. 90
500	L-Alanyl-L-Glutamin	Các dạng	2924. 19. 90
501	Lamivudine	Các dạng	2933. 59. 90
502	Lamotrigin	Các dạng	2933. 69. 00
503	Lamotrix	Các dạng	2933. 69. 00
504	Lansoprazole	Các dạng	2933. 99. 90
505	L-Arginine	Các dạng	2925. 29. 00
506	L-Arginine Dihydrate	Các dạng	2925. 29. 00
507	L-Asparaginase	Các dạng	3507. 90. 00
508	L-Aspartic Acid	Các dạng	2922. 50. 90
509	L-Carnitine	Các dạng	2923. 90. 00
510	L-Cysteine	Các dạng	2930. 90. 90
511	Lecithin	Các dạng	2923. 20. 10
512	Leflunomide	Các dạng	2934. 99. 90
513	Lercanidipine	Các dạng	2933. 39. 90
514	Leucovorin calci	Các dạng	2936. 29. 00
515	Levobunolol	Các dạng	2922. 19. 90
516	Levocarnitine	Các dạng	2923. 90. 00
517	Levomepromazine	Các dạng	2934. 30. 00
518	Levonorgestrel	Các dạng	2937. 23. 00
519	Levosulpiride	Các dạng	2935. 90. 00
520	Levothyroxine	Các dạng	2937. 90. 90
521	L-Glutamic acid	Các dạng	2922. 42. 10
522	L-Histidine	Các dạng	2933. 29. 00
523	Lidocaine	Các dạng	2924.. 29. 90
524	Lincomycin	Các dạng	2941. 90. 00
525	Linezolid	Các dạng	2924. 19. 90
526	L-Isoleucine	Các dạng	2922. 50. 90
527	Lisonopril	Các dạng	2933. 99. 90
528	L-Leucine	Các dạng	2922. 50. 90
529	L-Lysine Acetate	Các dạng	2922. 41. 00
530	L-Lysine Monohydrochloride	Các dạng	2922. 41. 00
531	L-Methionine	Các dạng	2930. 40. 00
532	Lodoxamide	Các dạng	2926. 90. 00

533	Loperamide	Các dạng	2933. 39. 90
534	Lopinavir	Các dạng	2933. 99. 90
535	Loratadine	Các dạng	2933. 39. 90
536	L-ornithin L-aspartat	Các dạng	2922. 50. 90
537	Lornoxicam	Các dạng	2933. 39. 90
538	Losartan	Các dạng	2933. 29. 00
539	Loteprednol etabonate	Các dạng	2942. 00. 00
540	Lovastain	Các dạng	2934. 99. 90
541	Loxoprofen	Các dạng	2918. 30. 00
542	L-Phenylalanine	Các dạng	2922. 50. 90
543	L-Proline	Các dạng	2933. 99. 90
544	L-Serine	Các dạng	2922. 49. 00
545	LTetrahydro panmatin	Các dạng	2939. 79. 00
546	L-Thyroxin	Các dạng	2937. 90. 90
547	L-Tryptophan	Các dạng	2933. 99. 90
548	L-Tyrosine	Các dạng	2922. 49. 00
549	Lutropin alfa	Các dạng	2937. 23. 00
550	Lưu huỳnh	Các dạng	2802. 00. 00
551	Lynestrenol	Các dạng	2937. 23. 00
552	Lysin acetyl salicylat	Các dạng	2922. 41. 00
553	Macrogol 4000	Các dạng	3907. 20. 90
554	Maglumin Amidotrizoate	Các dạng	2924. 29. 90
555	Magnesi sulfat	Các dạng	2833. 21. 00
556	Magnesi Trisilicat	Các dạng	2839. 90. 00
557	Magnesium	Các dạng	2816. 10. 00
558	Magnesium Alumino silicate	Các dạng	2839. 90. 00
559	Magnesium hydroxide	Các dạng	2816. 10. 00
560	Magnesium salt of dimecrotic acid	Các dạng	2918. 99. 00
561	Manidipine	Các dạng	2933. 39. 90
562	Mannitol	Các dạng	2905. 43. 00
563	Mebendazole	Các dạng	2933. 99. 10
564	Mebeverin	Các dạng	2922. 50. 90
565	Meclofenoxate	Các dạng	2922. 19. 90
566	Mecobalamin	Các dạng	2936. 26. 00
567	Mefenamic Acid	Các dạng	2922. 50. 90
568	Mefloquine	Các dạng	2933. 49. 90
569	Melatonin	Các dạng	2937. 90. 90
570	Meloxicam	Các dạng	2934. 10. 00
571	Menadion natribisulfit	Các dạng	2830. 90. 90
572	Menatetrenone	Các dạng	2914. 69. 00
573	Menthol	Các dạng	2906. 11. 00
574	Mephenesine	Các dạng	2909. 49. 00
575	Mequitazine	Các dạng	2934. 30. 00

576	Mercurochrome	Các dạng	2932. 99. 90
577	Mesalamine	Các dạng	2922. 50. 90
578	Mesna	Các dạng	2930. 90. 90
579	Mesterolone	Các dạng	2937. 29. 00
580	Metadoxime	Các dạng	2936. 25. 00
581	Metformin	Các dạng	2925. 29. 00
582	Methimazole	Các dạng	2933. 29. 00
583	Methionin	Các dạng	2930. 40. 00
584	Methocarbamol	Các dạng	2924 29. 90
585	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	Các dạng	2909. 41. 00
586	Methyl Ergometrin	Các dạng	2939. 61. 00
587	Methyl Prednisolone	Các dạng	2937. 29. 00
588	Methyl Salycilate	Các dạng	2918. 23. 00
589	Methyldopa	Các dạng	2922. 50. 90
590	Methylen	Các dạng	2942. 00. 00
591	Methylergometrin	Các dạng	2939. 69. 00
592	Methylergonovine	Các dạng	2939. 69. 00
593	Metoclopramide	Các dạng	2924. 29. 90
594	Metoprolol	Các dạng	2922. 19. 90
595	Miconazole	Các dạng	2933. 29. 00
596	Microcrystallinc Hydroxyapatitie Complex	Các dạng	2941. 90. 00
597	Micronomicin	Các dạng	2941. 90. 00
598	Mifepriston	Các dạng	2937. 29. 00
599	Milnacipram	Các dạng	2924. 29. 90
600	Milrinone	Các dạng	2933. 79. 00
601	Minocycline	Các dạng	2941. 30. 00
602	Minoxidil	Các dạng	2933. 59. 90
603	Mirtazapine	Các dạng	2933. 59. 90
604	Misoprosol	Các dạng	2937. 50. 00
605	Moclobemide	Các dạng	2934. 99. 90
606	Molgramostim (rHuGM-CSF)	Các dạng	3002. 12. 90
607	Mometasone	Các dạng	2937. 22. 00
608	Montelukast	Các dạng	2930. 90. 90
609	Mosapride	Các dạng	2933. 39. 90
610	Moxonidine	Các dạng	2933. 59. 90
611	Mupirocin	Các dạng	2941. 90. 00
612	Mydecamicin	Các dạng	2941. 90. 00
613	Myrtol	Các dạng	2939. 69. 00
614	N-(1.deoxy-d glucitol-1-yl)-N methylamonium Na Succinat	Các dạng	2917. 19. 00
615	Nabumetone	Các dạng	2933. 99. 90

616	N-Acetyl DL-Leucin	Các dạng	2924. 19. 90
617	N-Acetylcysteine	Các dạng	2930. 90. 90
618	Nadroparin	Các dạng	3001. 90. 00
619	Naftidrofuryl	Các dạng	2932. 19. 00
620	Naltrexone	Các dạng	2939. 19 00
621	Naphazolin	Các dạng	2933. 29. 00
622	Naproxen	Các dạng	2939. 11. 10
623	Narcotin	Các dạng	2939. 19. 00
624	Natamycin	Các dạng	2941. 90. 00
625	Nateglinide	Các dạng	2924. 29. 90
626	Natri Benzyl penicillin	Các dạng	2941. 10. 19
627	Natri Bicarbonate	Các dạng	2836. 30. 00
628	Natri camphosulfonat	Các dạng	2939. 79. 00
629	Natri Chloride	Các dạng	2501. 00. 92
630	Natri comphosulfonat	Các dạng	2939. 79. 00
631	Natri Docusate	Các dạng	2917. 19. 00
632	Natri Flucloxacillin	Các dạng	2941. 10. 90
633	Natri Fluoride	Các dạng	2826. 19. 00
634	Natri Flurbiprofen	Các dạng	2916. 39. 90
635	Natri Folinate	Các dạng	2936. 29. 00
636	Natri Hyaluronat	Các dạng	3913. 90. 90
637	Natri hydrocacbonat	Các dạng	2836. 30. 00
638	Natri Ironedetate	Các dạng	2922. 50. 90
639	Natri levo thyroxin	Các dạng	2937. 90. 90
640	Natri sulfacetamid	Các dạng	2935. 90. 00
641	Natri thiosulfat	Các dạng	2832. 30. 00
642	N-Carbamoyl- methyl 4-phenyl-2- pyrrolidone	Các dạng	2933. 79. 00
643	Nebivolol	Các dạng	2933. 59. 90
644	Nefopam	Các dạng	2934. 99. 90
645	Nelfinavir	Các dạng	2933. 49. 90
646	Neomycin	Các dạng	2941. 90. 00
647	Netilmicin	Các dạng	2941. 90. 00
648	Nevirapine	Các dạng	2933. 91. 00
649	Niacinamid	Các dạng	2936. 29. 00
650	Niclosamide	Các dạng	2924. 29. 90
651	Nicorandil	Các dạng	2933. 39. 90
652	Nifedipine	Các dạng	2933. 39. 90
653	Nifuroxazine	Các dạng	2932. 19. 00
654	Nikethamide	Các dạng	2933. 39. 90
655	Nimesulide	Các dạng	2935. 90. 00
656	Nimodipine	Các dạng	2933. 39. 90
657	Nimotuzumab	Các dạng	3002. 12. 90
658	Nitroglycerin	Các dạng	2933. 49. 90
659	Nitroxoline	Các dạng	2933. 49. 90
660	Nizatidine	Các dạng	2941. 90. 00

661	Nomegestrol acetat	Các dạng	2933. 19. 00
662	Noradrenaline	Các dạng	2937. 90. 90
663	Norethisterone	Các dạng	2937. 23 00
664	Normodipine	Các dạng	2933. 39 90
665	Norpseudoephedrin	Các dạng	2939. 49 90
666	Noscapin	Các dạng	2939. 11 90
667	Novocain	Các dạng	2922. 50. 90
668	Nystatin	Các dạng	2941. 90. 00
669	Octylonium	Các dạng	2921. 19. 00
670	Olanzapine	Các dạng	2933. 99. 90
671	Oleum spicae	Các dạng	2807. 00. 00
672	Olmesartan medoxomil	Các dạng	2933. 29. 00
673	Omalizumab	Các dạng	3002. 12. 90
674	Omega-3 Marine Triglycerides Fish Oil	Các dạng	1504. 20. 90
675	Omeprazole	Các dạng	2933. 39. 90
676	Ondansetron	Các dạng	2933. 29. 00
677	Orlistat	Các dạng	2922. 50. 90
678	Oseltamivir	Các dạng	2916. 20. 00
679	Ouabain	Các dạng	2938. 90. 00
680	Oxacillin	Các dạng	2941. 10. 90
681	Oxandrolone	Các dạng	2937. 29. 00
682	Oxeladine	Các dạng	2922. 19. 90
683	Oxybutinin	Các dạng	2933. 59. 90
684	Oxymethazolin	Các dạng	2933. 29. 00
685	Oxytetracyclin	Các dạng	2941. 30. 00
686	Paliperidone	Các dạng	2934. 99. 90
687	Pancreatin	Các dạng	3507. 90. 00
688	Pantoprazole	Các dạng	2930. 90. 90
689	Papaverin	Các dạng	2933. 19. 00
690	Para-aminobenzoic acid	Các dạng	2922. 50. 90
691	Paracetamol	Các dạng	2924. 29. 90
692	Parnaparin	Các dạng	2931. 90. 90
693	Paroxetine	Các dạng	2934. 99. 90
694	Pegfilgrastim	Các dạng	2942. 00. 00
695	Peginterferon	Các dạng	3002. 12. 90
696	Pemirolast	Các dạng	2933. 59 90
697	Penicillin V	Các dạng	2941. 10. 90
698	Penicilline G (benzyl Penicilline)	Các dạng	2941. 10. 90
699	Pentoxifylline	Các dạng	2939. 79. 00
700	Pentoxyverine	Các dạng	2922. 29. 00
701	Pepsin	Các dạng	3507. 90. 00
702	Perindopril tert Butylamin	Các dạng	2933. 99. 90
703	Phenoxymethyl Penicillin	Các dạng	2941. 10. 90
704	Phenylephrin	Các dạng	2922 50. 90

705	Phenylpropanolamin	Các dạng	2939 49. 10
706	Phenytoin	Các dạng	2933 21. 00
707	Phloroglucinol	Các dạng	2907 29. 90
708	Phosphatidylcholine	Các dạng	2923 20. 90
709	Phospholipid phổi lợn	Các dạng	3001. 90. 00
710	Phức hợp sắt III Polymaltose	Các dạng	2911. 00. 00
711	Phức sắt (III) – Hydroxid polymaltose	Các dạng	2911. 00. 00
712	Phytomenadione	Các dạng	2936. 29. 00
713	Picloxydin	Các dạng	2933. 59. 90
714	Picosulfate	Các dạng	2933. 39. 90
715	Picosulfate	Các dạng	2933. 39. 90
716	Pidotimod	Các dạng	2934. 10. 00
717	Pilocarpine HCl	Các dạng	2939. 79. 00
718	Pioglitazone	Các dạng	2933. 39. 90
719	Pipazetate	Các dạng	2934. 99. 90
720	Piperacillin	Các dạng	2941. 10. 90
721	Piperazin citrat	Các dạng	2933. 59. 90
722	Piracetam	Các dạng	2942. 00. 00
723	Pirenoxine	Các dạng	2934. 99. 90
724	Piribedil	Các dạng	2934. 99. 90
725	Piroxicam	Các dạng	2934. 99. 90
726	Pitavastatin Calcium	Các dạng	2915. 90. 90
727	Pizotifene	Các dạng	2934. 99. 90
728	Podophyllotoxin	Các dạng	1302. 19. 90
729	Policresulen	Các dạng	2934. 99. 90
730	Polyethylen glycol 4000	Các dạng	3907. 20. 90
731	Polygeline	Các dạng	2921. 45. 00
732	Polyhydroxyethyl starch	Các dạng	2923. 90. 00
733	Polysacharide	Các dạng	3913. 90. 90
734	Polytar	Các dạng	3807. 00. 00
735	Polyvinyl Alcohol	Các dạng	3905. 30. 90
736	Porcine Brain Extract	Các dạng	3001. 20. 00
737	Posaconazole	Các dạng	2934. 99. 90
738	Povidone Iodine	Các dạng	3905. 99. 90
739	Povidone K25	Các dạng	3905. 99. 90
740	Pralidoxime	Các dạng	2933. 39. 90
741	Pramipexole	Các dạng	2934. 20. 00
742	Prasugrel	Các dạng	2934. 99. 90
743	Pravastatin	Các dạng	2918. 19. 00
744	Praziquantel	Các dạng	2933. 59. 90
745	Prednisolone	Các dạng	2937. 21. 00
746	Prednisone	Các dạng	2937. 21. 00
747	Primaquin phosphat	Các dạng	2933. 49. 90

748	Prochlorperazin	Các dạng	2934. 30. 00
749	Prolidoxime chloride	Các dạng	2933. 39. 90
750	Promestriene	Các dạng	2909. 30. 00
751	Promethazine	Các dạng	2934. 30. 00
752	Proparacetamol	Các dạng	2924. 29. 90
753	Propiverine	Các dạng	2933. 39. 90
754	Propranolol	Các dạng	2922. 19. 90
755	Propyl thiouracy	Các dạng	2933. 59. 90
756	Prothionamide	Các dạng	2933. 39. 90
757	Pyrantel	Các dạng	2934. 99. 90
758	Pyrazinamide	Các dạng	2933. 99. 90
759	Pyridoxin hydroclorid	Các dạng	2936. 25. 00
760	Pyritinol	Các dạng	2933. 39. 90
761	Quetiapine	Các dạng	2934. 99. 90
762	Quinapril	Các dạng	2933. 39. 90
763	Quinine	Các dạng	2939. 20. 10
764	Rabeprazole	Các dạng	2933. 39. 90
765	Racecadotril	Các dạng	2922. 50. 90
766	Raloxifene	Các dạng	2939. 49. 90
767	Ramipril	Các dạng	2933. 99. 90
768	Ranibizumab	Các dạng	3002. 12. 90
769	Ranitidine	Các dạng	2932. 19. 00
770	Rebamipid	Các dạng	2922. 50. 90
771	Recombinant Streptokinase	Các dạng	3003. 90. 00
772	Repaglinide	Các dạng	2933. 99. 90
773	Retinyl acetat	Các dạng	2936. 21. 00
774	Riboflavin	Các dạng	2936. 23. 00
775	Ribosomal	Các dạng	2934. 99. 90
776	Ribostamycin	Các dạng	2941. 90. 00
777	Rifampicin	Các dạng	2941. 90. 00
778	Rilmenidine	Các dạng	2941. 90. 00
779	Risedronate	Các dạng	2931. 90. 90
780	Risperidone	Các dạng	2934. 99. 90
781	Ritonavir	Các dạng	2934. 10. 00
782	Rituximab	Các dạng	3002. 12. 90
783	Rivastigmine	Các dạng	2924. 29. 90
784	Rofecoxib	Các dạng	2932. 99. 90
785	Ropinirole	Các dạng	2933. 79. 00
786	Rosiglitazone	Các dạng	2934. 10. 00
787	Rosuvastatin	Các dạng	2935. 90. 00
788	Roxythromycin	Các dạng	2941. 90. 00
789	Rutin	Các dạng	2938. 10. 00
790	Saccharomyces	Các dạng	2102. 20. 90
791	Salcatonin	Các dạng	2937. 19. 00
792	Salicylic acid	Các dạng	2920. 90. 00
793	Salmeterol	Các dạng	2922. 50. 90

794	Saquinavir	Các dạng	2924. 19. 90
795	Sắt Fumarat	Các dạng	2917. 19. 00
796	Sắt Gluconate	Các dạng	2918. 16. 00
797	Sắt oxalat	Các dạng	2917. 11. 00
798	Sắt Sucrose	Các dạng	2940. 00. 00
799	Sắt sulfat khan	Các dạng	2833. 29. 90
800	Saxaligliptin	Các dạng	2933. ` 90
801	S-Carboxymethyl Cystein	Các dạng	2930. 90. 90
802	Scopolamine	Các dạng	2939. 79. 00
803	Selegiline	Các dạng	2921. 49. 00
804	Selen Sulfide	Các dạng	2832. 20. 00
805	Sennosides	Các dạng	2938. 90. 00
806	Sertraline	Các dạng	2921. 45. 00
807	Sibutramin	Các dạng	2921. 30. 00
808	Sildenafil	Các dạng	2935. 90. 00
809	Silymarin	Các dạng	2932. 99. 90
810	Simethicone	Các dạng	2942. 00. 00
811	Simvastatin	Các dạng	2937. 29. 00
812	Sitagliptin phosphate	Các dạng	2935. 10. 00
813	Sodium polystyrene sulfonate	Các dạng	3914. 00. 00
814	Somatostatin	Các dạng	2937. 19. 00
815	Somatropin	Các dạng	2905. 44. 00
816	Sorbitol	Các dạng	2905. 44. 00
817	Sotalol	Các dạng	2935. 90. 00
818	Spectinomycin	Các dạng	2941. 90. 00
819	Spironolactone	Các dạng	2932. 20. 90
820	Spriamycin	Các dạng	2941. 90. 00
821	Stavudine	Các dạng	2934. 99. 90
822	Streptokinase	Các dạng	3004. 90. 99
823	Streptokinase-Streptodornase	Các dạng	3003. 90. 00
824	Streptomycin	Các dạng	2941. 20. 00
825	Strychnin sulfat	Các dạng	2939. 79. 00
826	Succinimide	Các dạng	2925. 19. 00
827	Sucralfat	Các dạng	2940. 00. 00
828	Sulbutiamine	Các dạng	2933. 59. 90
829	Sulfaguanidin	Các dạng	2935. 90. 00
830	Sulfasalazin	Các dạng	2935. 90. 00
831	Sulfathiazol	Các dạng	2935. 90. 00
832	Sulfamethoxazol	Các dạng	2935. 00. 00
833	Sulpiride	Các dạng	2935. 90. 00
834	Sulphanilamide	Các dạng	2935. 00. 00
835	Sultamicillin	Các dạng	2941. 10. 90
836	Sultamicillin	Các dạng	2941. 10. 90
837	Sumatriptan	Các dạng	2935. 90. 00

838	Tadalafil	Các dạng	2934. 99. 90
839	Tamsulosin	Các dạng	2935. 90. 00
840	Tazarotene	Các dạng	2934. 99. 90
841	Tegaserod	Các dạng	2933. 99. 90
842	Telbivudine	Các dạng	2934. 99. 90
843	Telithromycin	Các dạng	2941. 90. 00
844	Telmisartan	Các dạng	2918. 29. 90
845	Tenecteplase	Các dạng	3507. 90. 00
846	Tenoforvir	Các dạng	2931. 90. 90
847	Tenoxicam	Các dạng	2934. 99. 90
848	Teprenone	Các dạng	2914. 19. 00
849	Terazosin	Các dạng	2934. 99. 90
850	Terbinafin	Các dạng	2921. 49. 00
851	Terbinafin hydroclorid	Các dạng	2921. 49. 00
852	Terpin hydrat	Các dạng	2906. 19. 00
853	Tetracyclin	Các dạng	2941. 30. 00
854	Tetrahydrozoline	Các dạng	2933. 29. 00
855	Theophylline	Các dạng	2939. 59. 00
856	Thiamazole	Các dạng	2933. 29. 00
857	Thiamphenicol	Các dạng	2941. 40. 00
858	Thiocolchicoside	Các dạng	2939. 79. 00
859	Thioridazine	Các dạng	2934. 30. 00
860	Thymalfasin	Các dạng	2909. 50. 00
861	Thymol	Các dạng	2907. 19. 00
862	Thymomodulin	Các dạng	2937. 19. 00
863	Thyroxine	Các dạng	2937. 90. 90
864	Tianeptine	Các dạng	2934. 99. 90
865	Tibolone	Các dạng	2937. 90. 90
866	Ticlopidine	Các dạng	2934. 99. 90
867	Timolol	Các dạng	2934. 99. 90
868	Tiotropi bromid	Các dạng	2939. 79. 00
869	Tiratricol	Các dạng	2939. 11. 10
870	Tiropramide	Các dạng	2924. 29. 90
871	Tixocortol	Các dạng	2937. 29. 00
872	Tizanidin	Các dạng	2934. 99. 90
873	Tobramycin	Các dạng	2941. 90. 00
874	Tocilizumab	Các dạng	3002. 12. 90
875	Tofisopam	Các dạng	2933. 99. 90
876	Tolazolinium	Các dạng	2933. 29. 00
877	Tolcapone	Các dạng	2925. 29. 00
878	Tolnaftate	Các dạng	2930. 90. 90
879	Tolperisone	Các dạng	2933. 39. 90
880	Topiramate	Các dạng	2929. 90. 90
881	Torsemide	Các dạng	2935. 90. 00
882	Trabecedin	Các dạng	2933. 49. 90
883	Trastuzumab	Các dạng	2925. 29. 00

884	Travoprost	Các dạng	2937. 50. 00
885	Trazodon	Các dạng	2933. 99. 90
886	Tretinoin	Các dạng	2936. 21. 00
887	Triamcinolone	Các dạng	2937. 22. 00
888	Tricalci Phosphate	Các dạng	2835. 26. 00
889	Triclosan	Các dạng	2909. 50. 00
890	Triflusal	Các dạng	2918. 29. 90
891	Trihexyphenidyl	Các dạng	2933. 39. 90
892	Trikali dicitrate Bismuth	Các dạng	2918. 15. 90
893	Trimebutine	Các dạng	2922. 19. 90
894	Trimeprazin	Các dạng	2934. 30. 00
895	Trimetazidine	Các dạng	2933. 59. 90
896	Trolamin	Các dạng	2914. 19. 00
897	Tromantadine	Các dạng	2924. 29. 90
898	Tulobuterol	Các dạng	2922. 19. 90
899	Tyrothricin	Các dạng	2941. 90. 00
900	Ubidecarennone	Các dạng	2914. 62. 00
901	Upixime	Các dạng	2941 90. 00
902	Urazamide	Các dạng	2914 19. 00
903	Urea	Các dạng	3102. 10. 00
904	Urofollitropin	Các dạng	2937. 19. 00
905	Urokinase	Các dạng	3507. 90. 00
906	Valerian	Các dạng	3301. 29. 90
907	Valproate Natri	Các dạng	2915. 90. 90
908	Valpromide	Các dạng	2924. 19. 90
909	Valsartan	Các dạng	2933. 29. 00
910	Vardenafil HCl	Các dạng	2935. 90. 00
911	Vaselin	Các dạng	2712. 10. 00
912	Venlafaxine	Các dạng	2922. 50. 90
913	Verapamil	Các dạng	2926. 90. 00
914	Verteporfin	Các dạng	2939. 79. 00
915	Vincamine	Các dạng	2939. 79. 00
916	Vinpocetine	Các dạng	2939. 79. 00
917	Vitamin A (Retinol)	Các dạng	2936. 21. 00
918	Vitamin B1 (Thiamin)	Các dạng	2936. 22. 00
919	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Các dạng	2936. 26. 00
920	Vitamin B2 (Riboflavin)	Các dạng	2936. 23. 00
921	Vitamin C (Ascorbic Acid)	Các dạng	2936. 27. 00
922	Vitamin D (Ergocalciferol/Tococalciferol)	Các dạng	2936. 24. 00
923	Vitamin E (tocoferol)	Các dạng	2936. 28. 00
924	Vitamin H (Biotine)	Các dạng	2936. 29. 00
925	Vitamin K	Các dạng	2936. 29. 00
926	Vitamin PP (Nicotinamid)	Các dạng	2936. 29. 00

927	Voriconazole	Các dạng	2933. 59. 90
928	Wafarin	Các dạng	2932. 99. 90
929	Xanh methylen	Các dạng	3204. 13. 00
930	Xylometazoline	Các dạng	2933. 29. 00
931	Yếu tố kích thích dòng bạch cầu hạt (G-CSF)	Các dạng	3001. 90. 00
932	Yếu tố kích thích dòng bạch cầu hạt tái tổ hợp ở người (rHu G-CSF)	Các dạng	3001. 90. 00
933	Yếu tố tăng trưởng biểu bì người tái tổ hợp (RhEGF)	Các dạng	3001. 90. 00
934	Zafirlukast	Các dạng	2934. 99. 90
935	Zalcitabine	Các dạng	2934. 99. 90
936	Zopiclone	Các dạng	2933. 79. 00
937	Zuclopenthixol	Các dạng	2934. 99. 90

DANH MỤC 8: DANH MỤC THUỐC CHỈ CHỨA 01 THÀNH PHẦN DƯỢC CHẤT XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

I. THUỐC HÓA DƯỢC

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên thương mại/tên hoạt chất	Dạng dùng	
1	2, 4 Dichlorobenzyl Alcohol	Các dạng	3004. 90. 99
2	Abacavir	Các dạng	3004. 90. 89
3	Acarbose	Các dạng	3004. 90. 99
4	Acebutolol	Các dạng	3004. 90. 99
5	Aceclofenac	Các dạng	3004. 90. 59
6	Acemetacin	Các dạng	3004. 90. 59
7	Acepifyline	Các dạng	3004. 90. 99
8	Acetazolamid	Các dạng	3004. 90. 99
9	Acetyl – L – carnitine	Các dạng	3004. 90. 99
10	Acetyl cystein	Các dạng	3004. 90. 99
11	Acetyl dihydrocodein	Dạng tiêm	3004. 49. 10
12	Acetylcholine	Các dạng	3004. 90. 99
13	Acetylleucin	Các dạng	3004. 90. 99
14	Acetylspiramycin	Các dạng	3004. 20. 99
15	Acid 5 – aminosalicylic	Các dạng	3004. 90. 99
16	Acid acetyl salicylic	Các dạng	3004. 90. 51
17	Acid Aminocaproic	Các dạng	3004. 90. 99
18	Acid Azelaic	Các dạng	3004. 20. 99
19	Acid boric	Các dạng	3004. 90. 99
20	Acid Folic	Các dạng	3004. 50. 10/ 99
21	Acid Folinic	Các dạng	3004. 50. 99
22	Acid Fusidic	Các dạng	3004. 20. 99
23	Acid Gadoteric	Các dạng	3004. 39. 00
24	Acid Glycyrrhizinic	Các dạng	3004. 90. 99
25	Acid lipoic (thioctic)	Dạng uống	3004. 90. 99
26	Acid Mefenamic	Các dạng	3004. 90. 99
27	Acid Nicotinic	Các dạng	3004. 50. 10/ 91
28	Acid Salicylic	Các dạng	3004. 90. 51
29	Acid Sorbid	Các dạng	3004. 90. 99
30	Acid Thiazolidin Carboxylic	Các dạng	3004. 90. 99
31	Acid Tiaprofenic	Các dạng	3004. 90. 59
32	Acid Trannexamic	Các dạng	3004. 90. 99
33	Acid Ursodesoxycholique	Các dạng	3004. 90. 99
34	Acid Zoledronic	Các dạng	3004. 90. 99
35	Acid Zoledronic	Các dạng	3004. 90. 99
36	Acrivastine	Các dạng	3004. 90. 99

37	Activated attapulgite of Mormoiron	Các dạng	3004. 90. 99
38	Activated charcoal (than hoạt tính)	Các dạng	3004. 90. 99
39	Acyclovir	Các dạng	3004. 90. 99
40	Adalimumab	Các dạng	3004. 12. 90
41	Adapalene	Các dạng	3004. 90. 99
42	Adefovir dipivoxil	Các dạng	3004. 90. 99
43	Adenosine	Các dạng	3004. 90. 99
44	Adrenalin	Các dạng	3004. 39. 00
45	Aescin	Các dạng	3004. 90. 99
46	Afatinib	Các dạng	3004. 90. 89
47	Agomelatine	Các dạng	3004. 90. 99
48	Aicd Nalidixic	Các dạng	3004. 90. 99
49	Albendazole	Các dạng	3004. 90. 79
50	Alcol polyvinyl	Các dạng	3004. 90. 99
51	Alendronate	Các dạng	3004. 90. 99
52	Alfacalcidol	Các dạng	3004. 90. 10/99
53	Alfentanil	Các dạng	3004. 90. 99
54	Alfuzosin	Các dạng	3004. 90. 99
55	Alginic acid	Các dạng	3004. 90. 99
56	Alibendol	Các dạng	3004. 90. 99
57	Alimemazin	Các dạng	3004. 90. 99
58	Aliskiren	Các dạng	3004. 90. 99
59	Allithera oil	Các dạng	3004. 90. 99
60	Allobarbital	Các dạng	3004. 90. 99
61	Allopurinol	Các dạng	3004. 90. 99
62	Allylestrenol	Các dạng	3004. 39. 00
63	Almagate	Các dạng	3004. 90. 99
64	Alpha amylase	Các dạng	3004. 90. 99
65	Alphaprodin	Các dạng	3004. 90. 59
66	Alpovic	Các dạng	3004. 90. 99
67	Alprazolam	Các dạng	3004. 90. 99
68	Alteplase	Các dạng	3002. 12. 90
69	Aluminium phosphate	Các dạng	3004. 90. 99
70	Alverine	Các dạng	3004. 90. 99
71	Ambroxol	Các dạng	3004. 90. 99
72	Amfepramon	Các dạng	3004. 90. 99
73	Amifomycin	Các dạng	3004. 20. 99
74	Amikacin	Các dạng	3004. 20. 99
75	Aminazin	Các dạng	3004. 90. 99
76	Aminophylline	Các dạng	3004. 90. 99
77	Aminorex	Các dạng	3004. 90. 99
78	Aminosalicylate natri	Các dạng	3002. 20. 90
79	Amiodarone	Các dạng	3004. 90. 99
80	Amisulpride	Các dạng	3004. 90. 99
81	Amitriptyline	Các dạng	3004. 90. 99
82	Amlodipine	Các dạng	3004. 90. 99
83	Amobarbital	Các dạng	3004. 90. 99

84	Amorolfin	Các dạng	3004. 90. 99
85	Amoxycillin	Dạng uống	3004. 10. 16
86	Amoxycillin	Các dạng khác	3004. 10. 19
87	Amphotericin	Các dạng	3004. 20. 99
88	Ampicillin	Dạng uống	3004. 10. 16
89	Ampicillin	Các dạng khác	3004. 10. 19
90	Anhydric phtalic	Các dạng	3004. 90. 99
91	Anileridin	Các dạng	3004. 90. 59
92	Apixaban	Các dạng	3004. 90. 99
93	Aprotinin	Các dạng	3004. 90. 99
94	Arginine	Các dạng	3004. 50. 99
95	Argyrol	Các dạng	3004. 90. 30
96	Arsen Trioxide	Các dạng	3004. 90. 49
97	Artemether	Các dạng	3004. 90. 69
98	Artemisinin	Các dạng	3004. 90. 64
99	Artesunat	Các dạng	3004. 60. 20
100	Artichoke	Các dạng	3004. 90. 99
101	Aspartam	Các dạng	3004. 90. 99
102	Aspartate	Các dạng	3004. 90. 49
103	Aspirin	Các dạng	3004. 90. 59
104	Atenolol	Các dạng	3004. 90. 89
105	Atorvastatin	Các dạng	3004. 90. 99
106	Attapulgite	Các dạng	3004. 90. 99
107	Azapentacen	Các dạng	3004. 90. 49
108	Azapetin	Các dạng	3004. 90. 99
109	Azelastine	Các dạng	3004. 90. 99
110	Azithromycin	Dạng uống	3004. 20. 31
111	Azithromycin	Dạng mỡ	3004. 20. 32
112	Azithromycin	Các dạng khác	3004. 20. 39
113	Bạc Sulphadiazine	Dạng uống	3004. 20. 91
114	Bạc Sulphadiazine	Dạng mỡ	3004. 20. 91
115	Bạc Sulphadiazine	Các dạng khác	3004. 20. 99
116	Bacillus Clausii	Các dạng	3004. 90. 99
117	Bacillus Polyfermenticus	Các dạng	3004. 20. 99
118	Bacillus subtilis	Các dạng	3004. 90. 99
119	Baclofen	Các dạng	3004. 90. 99
120	Bambuterol	Các dạng	3004. 90. 99
121	Barbital	Các dạng	3004. 90. 99
122	Bari sulfat	Các dạng	3004. 39. 00
123	Basiliximab	Các dạng	3004. 90. 99
124	Beclomethasone	Các dạng	3004. 32. 90
125	Benazepril	Các dạng	3004. 90. 99
126	Bendamus	Các dạng	3004. 90. 89
127	Benfluorex	Các dạng	3004. 90. 99
128	Benfotiamin	Các dạng	3004. 90. 49
129	Benzalkonium Chloride	Các dạng	3004. 90. 30
130	Benzathine Penicillin G	Các dạng	3004. 10. 19
131	Benzbromarone	Các dạng	3004. 90. 99
132	Benzfetamin	Các dạng	3004. 90. 99
133	Benzocain	Các dạng	3004. 90. 49

134	Benzonatate	Các dạng	3004. 90. 59
135	Benzoyl Peroxide	Các dạng	3004. 90. 99
136	Benzyl benzoate	Các dạng	3004. 90. 99
137	Berberin	Các dạng	3004. 49. 50
138	Betahistine	Các dạng	3004. 90. 99
139	Betamethasone	Các dạng	3004. 32. 90
140	Betaxolol	Các dạng	3004. 90. 99
141	Bevacizumab	Các dạng	3002. 13. 00
142	Bezafibrate	Các dạng	3004. 90. 99
143	Bezitramid	Các dạng	3004. 90. 59
144	Bicyclol	Các dạng	3004. 90. 49
145	Bifendat	Các dạng	3004. 90. 99
146	Bilucamide	Các dạng	3004. 90. 49
147	Bimatoprost	Các dạng	3004. 90. 99
148	Biphenyl Dicarboxylate	Các dạng	3004. 90. 99
149	Biphenyl Dimethyl Dicarboxylate	Các dạng	3004. 90. 99
150	Bisacodyl	Các dạng	3004. 90. 99
151	Bismuth dicitrat	Các dạng	3004. 90. 99
152	Bismuth Subsalicylate	Các dạng	3004. 90. 99
153	Bismuth subsitrat	Các dạng	3004. 90. 30
154	Bisoprolol	Các dạng	3004. 90. 99
155	Bitmut citrate	Các dạng	3004. 90. 30
156	Boehmite	Các dạng	3004. 90. 49
157	Boldine	Các dạng	3004. 90. 99
158	Bosentan	Các dạng	3004. 90. 49
159	Bột bèo hoa dâu	Các dạng	3004. 90. 99
160	Bột bó	Các dạng	3004. 90. 99
161	Bột đông khô lactobacillus	Các dạng	3004. 50. 99
162	Bột Embelin	Các dạng	3004. 90. 79
163	Bột sinh khối nấm men	Các dạng	3004. 90. 99
164	Bột sụn cá mập	Các dạng	3004. 90. 99
165	Bovine lung surfactant	Các dạng	3004. 90. 00
166	Brimonidine Tartrate	Các dạng	3004. 90. 99
167	Brinzolamide	Các dạng	3004. 90. 99
168	Brivudin	Các dạng	3004. 90. 99
169	Bromazepam	Các dạng	3004. 90. 99
170	Bromhexine	Các dạng	3004. 90. 59
171	Bromo-galacto gluconat calci	Các dạng	3004. 90. 99
172	Brompheniramine	Các dạng	3004. 90. 99
173	Brotizolam	Các dạng	3004. 90. 99
174	Budesonide	Các dạng	3004. 32. 90
175	Buflomedil	Các dạng	3004. 90. 99
176	Buprenorphin	Các dạng	3004. 90. 99
177	Bupropion	Các dạng	3004. 90. 99
178	Buscolysin	Các dạng	3004. 90. 99
179	Busulfan	Các dạng	3004. 90. 89
180	Butalbital	Các dạng	3004. 49. 90
181	Butamirat	Các dạng	3004. 90. 59
182	Butenafine HCl	Các dạng	3004. 90. 49

183	Butobarbital	Các dạng	3004. 90. 99
184	Butoconazole nitrate	Các dạng	3004. 90. 49
185	Butorphanol	Các dạng	3004. 90. 59
186	Cafein	Các dạng	3004. 49. 90
187	Calci bromide	Các dạng	3004. 90. 59
188	Calci carbonate	Các dạng	3004. 90. 99
189	Calci Dobesilate monohydrate	Các dạng	3004. 90. 49
190	Calci Glubionate	Các dạng	3004. 90. 99
191	Calci gluconat	Các dạng	3004. 90. 99
192	Calci hydrophosphat	Các dạng	3004. 90. 99
193	Calci lactate	Các dạng	3004. 90. 99
194	Calci Nadroparin	Các dạng	3004. 90. 99
195	Calci phosphate	Các dạng	3004. 90. 99
196	Calci polystyrene sulfonate	Các dạng	3004. 90. 99
197	Calcifediol	Các dạng	3004. 90. 49
198	Calcipotriol	Các dạng	3004. 50. 99
199	Calcitriol	Các dạng	3004. 32. 90
200	Calcitriol	Các dạng	3004. 50. 99
201	Calcium polystyrene sulfonate	Các dạng	3004. 90. 99
202	Calciumfolinat	Các dạng	3004. 50. 99
203	Camazepam	Các dạng	3004. 90. 99
204	Canagliflozin	Các dạng	3004. 90. 99
205	Candesartan	Các dạng	3004. 90. 99
206	Cao khô chiết từ mầm lúa mì lên men	Các dạng	3004. 90. 99
207	Captopril	Các dạng	3004. 90. 89
208	Carbazochrom dihydrat	Các dạng	3004. 90. 99
209	Carbazochrome	Các dạng	3004. 90. 99
210	Carbazochrome sodium sulfonate	Các dạng	3004. 90. 99
211	Carbetocin	Các dạng	3004. 39. 00
212	Carbimazole	Các dạng	3004. 90. 99
213	Carbocysteine	Các dạng	3004. 90. 99
214	Carbomer	Các dạng	3004. 90. 49
215	Carbonyl Iron	Các dạng	3004. 90. 99
216	Carisoprodol	Các dạng	3004. 90. 49
217	Caroverin	Các dạng	3004. 90. 99
218	Carvedilol	Các dạng	3004. 90. 89
219	Casein thủy phân	Các dạng	3004. 90. 99
220	Catalase	Các dạng	3004. 90. 99
221	Cathin	Các dạng	3004. 90. 99
222	Cefaclor	Các dạng	3004. 20. 99
223	Cefadroxil	Các dạng	3004. 20. 99
224	Cefalexin	Các dạng	3004. 20. 99
225	Cefalotin	Các dạng	3004. 20. 99
226	Cefamandole	Các dạng	3004. 20. 99
227	Cefatrizine	Các dạng	3004. 20. 99
228	Cefazedone	Các dạng	3004. 20. 99

229	Cefazoline	Các dạng	3004. 20. 99
230	Cefdinir	Các dạng	3004. 20. 99
231	Cefditoren Pivoxil	Các dạng	3004. 20. 99
232	Cefepime	Các dạng	3004. 20. 99
233	Cefetamet Pivoxil	Các dạng	3004. 20. 99
234	Cefixime	Các dạng	3004. 20. 99
235	Cefminox	Các dạng	3004. 20. 99
236	Cefoperazone	Các dạng	3004. 20. 99
237	Cefotetan	Các dạng	3004. 20. 99
238	Cefotiam	Các dạng	3004. 20. 99
239	Cefoxitin	Các dạng	3004. 20. 99
240	Cefpirome sulfat	Các dạng	3004. 20. 99
241	Cefpodoxime	Các dạng	3004. 20. 99
242	Cefradine	Các dạng	3004. 20. 99
243	Ceftazidime	Các dạng	3004. 20. 99
244	Ceftibuten	Các dạng	3004. 20. 99
245	Ceftriaxone	Các dạng	3004. 20. 99
246	Cefuroxime	Các dạng	3004. 20. 99
247	Celecoxib	Các dạng	3004. 90. 59
248	Cephalothin	Các dạng	3004. 20. 99
249	Cerebrolysin	Các dạng	3004. 90. 00
250	Ceritinib	Các dạng	3004. 90. 89
251	Cerivastatin	Các dạng	3004. 90. 99
252	Cetirizine	Các dạng	3004. 90. 99
253	Chitosan	Các dạng	3004. 90. 99
254	Chlodiazepoxid	Các dạng	3004. 90. 99
255	Chlorhexidine	Các dạng	3004. 90. 30
256	Chlorphenesin Carbamatc	Các dạng	3004. 90. 99
257	Chlorpheniramin	Các dạng	3004. 90. 52
258	Chlorphenoxamine	Các dạng	3004. 90. 59
259	Cholin Alfoscerate	Các dạng	3004. 90. 99
260	Cholin Fericitrat	Các dạng	3004. 90. 99
261	Choline bitartrate	Các dạng	3004. 90. 99
262	Chondroitin	Các dạng	3004. 90. 99
263	Chymotrypsine	Các dạng	3004. 90. 99
264	Ciclopirox	Các dạng	3004. 20. 99
265	Ciclopiroxolamine	Các dạng	3004. 20. 99
266	Cilnidipin	Các dạng	3004. 90. 99
267	Cilostazol	Các dạng	3004. 90. 99
268	Cimetidine	Các dạng	3004. 90. 99
269	Cinnarizine	Các dạng	3004. 90. 99
270	Ciprofibrate	Các dạng	3004. 90. 99
271	Ciproheptadine	Các dạng	3004. 90. 99
272	Ciramadol	Các dạng	3004. 90. 99
273	Cis (2)-Flupentixol decanoat	Các dạng	3004. 90. 99
274	Cisapride	Các dạng	3004. 90. 99
275	Citalopram	Các dạng	3004. 90. 99
276	Citicoline	Các dạng	3004. 90. 99
277	Citrulline Maleate	Các dạng	3004. 90. 99
278	Clarithromycine	Dạng uống	3004. 20. 31

279	Clarithromycine	Dạng mỡ	3004. 20. 32
280	Clarithromycine	Các dạng khác	3004. 20. 39
281	Clidamycin	Dạng uống	3004. 20. 99
282	Clidamycin	Các dạng khác	3004. 20. 99
283	Clobazam	Các dạng	3004. 90. 99
284	Clobetasol	Các dạng	3004. 32. 90
285	Clohexidin	Các dạng	3004. 90. 30
286	Clomiphene	Các dạng	3004. 90. 99
287	Clomipramine HCl	Các dạng	3004. 90. 99
288	Clonazepam	Các dạng	3004. 90. 99
289	Clonixin lysinate	Các dạng	3004. 90. 59
290	Clopidogrel	Các dạng	3004. 90. 89
291	Clopromate	Các dạng	3004. 90. 99
292	Clorazepat	Các dạng	3004. 90. 99
293	Cloromycetin	Các dạng	3004. 20. 99
294	Cloroquin	Các dạng	3004. 60. 90
295	Clorpromazin	Các dạng	3004. 90. 99
296	Clostridium botilinum type A	Các dạng	3004. 90. 99
297	Clotiazepam	Các dạng	3004. 90. 99
298	Clotrimazole	Các dạng	3004. 90. 99
299	Cloxacillin	Các dạng	3004. 10. 19
300	Cloxazolam	Các dạng	3004. 90. 99
301	Clozapin	Các dạng	3004. 90. 99
302	Cobamamide	Các dạng	3004. 50. 99
303	Cocain	Các dạng	3004. 49. 90
304	Cod liver oil	Các dạng	3004. 90. 99
305	Codein	Dạng tiêm	3004. 49. 10
306	Codein	Các dạng khác	3004. 49. 90
307	Coenzym Q10	Các dạng	3004. 90. 89
308	Corifollitropin alfa	Các dạng	3004. 32. 90
309	Cromolyn	Các dạng	3004. 90. 99
310	Crotamiton	Các dạng	3004. 90. 30
311	Cyanocobalamin	Các dạng	3004. 50. 10/99
312	Cycloserine	Các dạng	3004. 20. 99
313	Cyproheptadine	Các dạng	3004. 90. 99
314	Cyproterone	Các dạng	3004. 39. 00
315	Daclizumab	Các dạng	3004. 32. 90
316	Danazol	Các dạng	3004. 90. 99
317	Daptomycin	Các dạng	3004. 20. 99
318	Darunavir	Các dạng	3004. 90. 82
319	Decitabin	Các dạng	3004. 90. 99
320	Deferasirox	Các dạng	3004. 90. 99
321	Deferiprone	Các dạng	3004. 90. 99
322	Dehydro epiandrosteron	Các dạng	3004. 32. 90
323	Delorazepam	Các dạng	3004. 90. 99
324	Denavir	Các dạng	3004. 90. 99
325	Dequalinium	Các dạng	3004. 90. 99
326	Desferrioxamin Mesylate	Các dạng	3004. 90. 99

327	Desferrioxamine methane sulfonate	Các dạng	3004. 90. 49
328	Desloratadin	Các dạng	3004. 90. 99
329	Desloratadine	Các dạng	3004. 90. 99
330	Desmopressin	Các dạng	3004. 32. 90
331	Desogestrel	Các dạng	3004. 32. 90
332	Desonide	Các dạng	3004. 32. 90
333	Desoxycorticosteron	Các dạng	3004. 32. 90
334	Dexamethasone	Các dạng	3004. 32. 10
335	Dexchlorpeniramine	Các dạng	3004. 90. 99
336	Dexibuprofen	Các dạng	3004. 90. 59
337	Dexibuprofen	Các dạng	3004. 90. 99
338	Dexketoprofen	Các dạng	3004. 90. 59
339	Dexlansoprazol	Các dạng	3004. 90. 99
340	Dexpanthenol	Các dạng	3004. 90. 99
341	Dextra 70	Các dạng	3004. 90. 99
342	Dextromethorphan	Các dạng	3004. 90. 59
343	Dextromoramid	Các dạng	3004. 90. 99
344	Dextropropoxyphen	Các dạng	3004. 90. 59
345	Dezocin	Các dạng	3004. 90. 59
346	Diacefylline Diphenhydramine	Các dạng	3004. 90. 59
347	Diacerein	Các dạng	3004. 90. 99
348	Diazepam	Các dạng	3004. 90. 99
349	Dibencozid	Các dạng	3004. 50. 99
350	Diclofenac	Các dạng khác	3004. 90. 53
351	Diclofenac	Dạng tiêm	3004. 90. 59
352	Didanosine	Các dạng	3004. 90. 99
353	Dienogest	Các dạng	3004. 90. 99
354	Diethylphtalat	Các dạng	3004. 90. 99
355	Difemerine	Các dạng	3004. 90. 59
356	Difenoxin	Các dạng	3004. 90. 99
357	Digoxin	Các dạng	3004. 90. 89
358	Dihydrated l (+) Arginin base	Các dạng	3004. 90. 99
359	Dihydro Ergotamin	Các dạng	3004. 90. 99
360	Dihydrocodein	Dạng tiêm	3004. 49. 10
361	Dihydrocodein	Các dạng khác	3004. 49. 90
362	Dihydroxydibutylether	Các dạng	3004. 90. 89
363	Di-iodohydroxyquinolin	Các dạng	3004. 90. 99
364	Diltiazem	Các dạng	3004. 90. 89
365	Dimedrol	Các dạng	3004. 90. 99
366	Dimeglumin Gadopontetrat	Các dạng	3004. 90. 99
367	Dimenhydrinate	Các dạng	3004. 90. 59
368	Dimethicon	Các dạng	3004. 90. 99
369	Dimethylpolysiloxane	Các dạng	3004. 90. 99
370	Dinatri adenosine triphosphat	Các dạng	3004. 90. 89
371	Dinatri Clodronate	Các dạng	3004. 90. 99
372	Dinatri etidronat	Các dạng	3004. 90. 59
373	Dinatri Inosin Monophosphate	Các dạng	3004. 90. 99

374	Dioctahedral smectite	Các dạng	3004. 90. 99
375	Diosmectite	Các dạng	3004. 90. 99
376	Diosmin	Các dạng	3004. 90. 99
377	Diphenhydramine	Các dạng	3004. 90. 99
378	Diphenoxylate	Các dạng	3004. 49. 90
379	Dipipanon	Các dạng	3004. 90. 99
380	Dipropylin	Các dạng	3004. 90. 89
381	Dipyridamole	Các dạng	3004. 90. 89
382	Disodium clodronate	Các dạng	3004. 90. 99
383	Disodium Pamidronate	Các dạng	3004. 90. 99
384	Disulfiram	Các dạng	3004. 90. 99
385	dl-alpha tocopheryl acetat	Các dạng	3004. 50. 99
386	dl-alpha-Tocopheryl	Các dạng	3004. 50. 99
387	DL-Lysine acetylsalicylate	Các dạng	3004. 90. 59
388	D-Manitol	Các dạng	3004. 90. 99
389	Dobutamine	Các dạng	3004. 90. 89
390	Docusate	Các dạng	3004. 90. 99
391	Domperidone	Các dạng	3004. 90. 99
392	Donepezil hydrochlorid	Các dạng	3004. 90. 99
393	Đồng sulfat	Các dạng	3004. 90. 30
394	Dopamin	Các dạng	3004. 90. 99
395	Dothiepin	Các dạng	3004. 90. 99
396	Doxazosin	Các dạng	3004. 90. 99
397	Doxifluridine	Các dạng	3004. 90. 89
398	Doxycycline	Dạng uống	3004. 20. 91
399	Doxycycline	Dạng mỡ	3004. 20. 91
400	Doxycycline	Các dạng khác	3004. 20. 99
401	Drotaverine	Các dạng	3004. 90. 99
402	Drotebanol	Các dạng	3004. 49. 90
403	Duloxetine HCl	Các dạng	3004. 90. 99
404	Dutasterid	Các dạng	3004. 90. 99
405	Dydrogesterone	Các dạng	3004. 39. 00
406	Ebastine	Các dạng	3004. 90. 99
407	Econazole	Các dạng	3004. 90. 99
408	Edotolac	Các dạng	3004. 90. 59
409	Efavirenz	Các dạng	3004. 90. 99
410	Elemental Iron	Các dạng	3004. 90. 99
411	Eltrombopag	Các dạng	3004. 39. 00
412	Emedastine	Các dạng	3004. 90. 99
413	Empagliflozin	Các dạng	3004. 90. 99
414	Enalapril	Các dạng	3004. 90. 89
415	Enoxaparin	Các dạng	3004. 90. 99
416	Enoxolone	Các dạng	3004. 90. 99
417	Entacapone	Các dạng	3004. 90. 99
418	Eperison	Các dạng	3004. 90. 99
419	Ephedrin	Các dạng	3004. 41. 00
420	Epidermal growth factor	Các dạng	3004. 90. 99
421	Epinastine	Các dạng	3004. 90. 99
422	Epoetin Alfa	Các dạng	3004. 90. 99
423	Epoetin beta	Các dạng	3004. 90. 99

424	Eprazinone	Các dạng	3004. 90. 59
425	Eprosartan	Các dạng	3004. 90. 99
426	Eptacog alfa hoạt hoá	Các dạng	3004. 90. 00
427	Eptifibatide	Các dạng	3004. 90. 99
428	Erdostein	Các dạng	3004. 90. 99
429	Ergometrin	Các dạng	3004. 90. 99
430	Ergotamin	Các dạng	3004. 49. 90
431	Erodostein	Các dạng	3004. 90. 99
432	Ertapenem	Các dạng	3004. 20. 99
433	Erythromycin	Dạng uống	3004. 20. 31
434	Erythromycin	Dạng mỡ	3004. 20. 32
435	Erythromycin	Các dạng khác	3004. 20. 39
436	Erythropoietin người tái tổ hợp	Các dạng	3004. 32. 90
437	Escina	Các dạng	3004. 90. 99
438	Escitalopram	Các dạng	3004. 90. 99
439	Esomeprazole	Các dạng	3004. 90. 99
440	Esomeprazole	Các dạng	3004. 90. 99
441	Estazolam	Các dạng	3004. 90. 99
442	Estriol	Các dạng	3004. 39. 00
443	Estrogen liên hợp	Các dạng	3004. 32. 90
444	Etamsylate	Các dạng	3004. 90. 99
445	Etanercept	Các dạng	3004. 90. 99
446	Ethambutol	Các dạng	3004. 90. 99
447	Ethamsylate	Các dạng	3004. 90. 99
448	Ethchlorvynol	Các dạng	3004. 90. 99
449	Ether ethylic	Các dạng	3004. 90. 99
450	Ethinamat	Các dạng	3004. 90. 99
451	Ethionamide	Các dạng	3004. 90. 99
452	Ethyl ester của acid béo gắn Iode	Các dạng	3004. 90. 30
453	Ethyl ester của acid béo gắn Iode	Các dạng	3004. 90. 30
454	Ethyl morphin	Dạng tiêm	3004. 49. 10
455	Ethyl morphin	Các dạng khác	3004. 49. 10
456	Ethylloflazepat	Các dạng	3004. 90. 99
457	Etifoxine	Các dạng	3004. 90 99
458	Etilamfetamin	Các dạng	3004. 49. 90
459	Etodolac	Các dạng	3004. 90. 99
460	Etofenamate	Các dạng	3004. 90. 59
461	Etomidate	Các dạng	3004. 90. 99
462	Etonogestrel	Các dạng	3004. 39. 00
463	Etoricoxib	Các dạng	3004. 90. 59
464	Etravirine	Các dạng	3004. 90. 20
465	Ezetimibe	Các dạng	3004. 90. 99
466	Famciclovir	Các dạng	3004. 90. 99
467	Famotidine	Các dạng	3004. 90. 99
468	Febuxostat	Các dạng	3004. 90. 99
469	Felodipine	Các dạng	3004. 90. 99
470	Fencamfamin	Các dạng	3004. 90. 99

471	Fenofibrate	Các dạng	3004. 90. 99
472	Fenoprofen	Các dạng	3004. 90. 99
473	Fenoverine	Các dạng	3004. 90. 99
474	Fenproporex	Các dạng	3004. 90. 99
475	Fenspiride	Các dạng	3004. 90. 99
476	Fentanyl	Các dạng	3004. 90. 59
477	Fenticonazole	Các dạng	3004. 90. 99
478	Ferric hydroxide polymaltise complex	Các dạng	3004. 90. 99
479	Fexofenadine	Các dạng	3004. 90. 59
480	Filgrastim	Các dạng	3004. 90. 10
481	Finasteride	Các dạng	3004. 90. 99
482	Finasteride	Các dạng	3004. 90. 99
483	Flavoxat hydrochlorid	Các dạng	3004. 90. 99
484	Flavoxate	Các dạng	3004. 90. 99
485	Floctafenin	Các dạng	3004. 90. 59
486	Flomoxef	Các dạng	3004. 20. 99
487	Fluconazole	Các dạng	3004. 90. 30
488	Fludiazepam	Các dạng	3004. 90. 99
489	Fludrocortisone acetate	Các dạng	3004. 32. 90
490	Flumazenil	Các dạng	3004. 90. 99
491	Flunarizine	Các dạng	3004. 90. 99
492	Flunitrazepam	Các dạng	3004. 90. 99
493	Fluocinolone	Các dạng	3004. 32. 90
494	Fluorometholone	Các dạng	3004. 32. 90
495	Fluoxetine	Các dạng	3004. 90. 99
496	Flupentixol	Các dạng	3004. 90. 99
497	Fluphenazin	Các dạng	3004. 90. 99
498	Flurazepam	Các dạng	3004. 90. 99
499	Flurbiprofen	Các dạng	3004. 90. 59
500	Fluriamin	Các dạng	3004. 90. 49
501	Fluticasone	Các dạng	3004. 32. 90
502	Fluvastatin	Các dạng	3004. 39. 00
503	Fluvoxamine	Các dạng	3004. 90. 99
504	Follitropin alfa	Các dạng	3004. 32. 90
505	Follitropin alfa	Các dạng	3004. 32. 90
506	Follitropin beta	Các dạng	3004. 32. 90
507	Fondaparinux	Các dạng	3004. 90. 99
508	Fondaparinux natri	Các dạng	3004. 90. 99
509	Formaterol	Các dạng	3004. 90. 99
510	Formoterol fumarate	Các dạng	3004. 90. 99
511	Fosfomycin	Các dạng	3004. 20. 99
512	Fuctose-1-6-diphosphate sodium	Các dạng	3004. 90. 99
513	Furosemide	Các dạng	3004. 90. 99
514	Fusafungine	Các dạng	3004. 20. 99
515	Gabapentin	Các dạng	3004. 90. 99
516	Gadodiamide	Các dạng	3004. 30. 90
517	Gadopentetate dimeglumin	Các dạng	3004. 30. 90
518	Galantamin	Các dạng	3004. 90. 99

519	Gelatin	Các dạng	3004. 90. 99
520	Gemfibrozil	Các dạng	3004. 90. 99
521	Gentamycin	Dạng mỡ	3004. 20. 10
522	Gentamycin	Dạng tiêm	3004. 20. 99
523	Gentamycin	Các dạng khác	3004. 20. 10
524	Gimepiride	Các dạng	3004. 90. 99
525	Ginkgo biloba	Các dạng	3004. 90. 99
526	Glibenclamide	Các dạng	3004. 90. 99
527	Gliclazide	Các dạng	3004. 90. 99
528	Glipizide	Các dạng	3004. 90. 99
529	Glucosamin	Các dạng	3004. 90. 99
530	Glucose	Dịch truyền ở các nồng độ	3004. 90. 91
531	Glucose	Các dạng khác	3004. 90. 99
532	Glucose	Các dạng	3004. 90. 91
533	Glutathione	Các dạng	3004. 90. 99
534	Glutethimid	Các dạng	3004. 90. 99
535	Glyburide	Các dạng	3004. 90. 99
536	Glycerin	Các dạng	3004. 90. 99
537	Glycerin Trinitrate	Các dạng	3004. 90. 89
538	Glycerol	Các dạng	3004. 90. 99
539	Glyceryl guaiacolate	Các dạng	3004. 90. 59
540	Glycine	Các dạng	3004. 90. 99
541	Glyclazyd	Các dạng	3004. 90. 99
542	Glycopyrolate	Các dạng	3004. 90. 99
543	Glycopyrronium	Các dạng	3004. 90. 99
544	Glycyl-funtunin hydroclorid	Các dạng	3004. 90. 10
545	Gramicidin S	Các dạng	3004. 20. 99
546	Granisetron	Các dạng	3004. 90. 99
547	Griseofulvin	Các dạng	3004. 20. 99
548	Guaiphenesin	Các dạng	3004. 90. 59
549	Halazepam	Các dạng	3004. 90. 99
550	Haloperidol	Các dạng	3004. 90. 99
551	Haloxazolam	Các dạng	3004. 90. 99
552	Heparin	Các dạng	3004. 90. 99
553	Hepatocyte growth Promoting Factor	Các dạng	3002. 90. 00
554	Heptaminol	Các dạng	3004. 90. 99
555	Hexamidine di-isethinonate	Các dạng	3004. 90 30
556	Hỗn hợp vi khuẩn sinh Acid Lactic	Các dạng	3004. 90. 99
557	Human Albumin	Các dạng	3002. 12. 10
558	Human Insulin	Các dạng	3004. 31. 00
559	Human somatropin	Các dạng	3004. 39. 00
560	Hyaluronidase	Các dạng	3004. 90. 99
561	Hydrated Aluminium oxid	Các dạng	3004. 90. 99
562	Hydrochlorothiazid	Các dạng	3004. 90. 99
563	Hydrocortisone	Các dạng	3004. 32. 10
564	Hydromorphon	Dạng tiêm	3004. 49. 10
565	Hydromorphon	Các dạng khác	3004. 49. 10

566	Hydroquinone	Các dạng	3004. 90. 99
567	Hydrotalcite (Magne Nhôm Hydroxyd-Carbonat Hydrat)	Các dạng	3004. 90. 99
568	Hydrotalcite synthetic	Các dạng	3004. 90. 99
569	Hydrous benzoyl peroxide	Các dạng	3004. 20. 99
570	Hydroxocobalamin	Các dạng	3004. 50. 99
571	Hydroxychloroquine Sulfat	Các dạng	3004. 90. 99
572	Hydroxychlorothiazid	Các dạng	3004. 90. 99
573	Hydroxyethyl Starch	Các dạng	3004. 90. 99
574	Hydroxygen peroxyd	Các dạng	3004. 90. 99
575	Hydroxypropyl methylcellulose	Các dạng	3004. 90. 99
576	Hydroxyzine	Các dạng	3004. 90. 99
577	Hyoscine N-Butyl Bromide	Các dạng	3004. 90 99
578	Ibandronat	Các dạng	3004. 90. 99
579	Ibuprofen	Các dạng	3004. 90. 54
580	Iloprost	Các dạng	3004. 90. 99
581	Imidapril	Các dạng	3004. 90. 89
582	Indacaterol	Các dạng	3004. 90. 89
583	Indapamide	Các dạng	3004. 90. 89
584	Indinavir	Các dạng	3004. 90. 82
585	Indomethacin	Các dạng	3004. 90. 59
586	Infliximab	Các dạng	3004. 12. 90
587	Insulin	Các dạng	3004. 31. 00
588	interferon alpha 2a	Các dạng	3002. 12. 90
589	Interferon alpha-2b	Các dạng	3002. 12. 90
590	Iobitridol	Các dạng	3006. 30. 90
591	Iobitridol	Các dạng	3004. 90. 99
592	Iod	Các dạng	3004. 90. 30
593	Iohexol	Các dạng	3006. 30. 90
594	Iopamidol	Các dạng	3004. 90. 99
595	Iopromide	Các dạng	3004. 90. 99
596	Ipratropium	Các dạng	3004. 90. 99
597	Irbesartan	Các dạng	3004. 90. 89
598	Irbesartan	Các dạng	3004. 90. 89
599	Isapgol Husk	Các dạng	3004. 90. 99
600	Isapgol Husk	Các dạng	3004. 90. 99
601	Isoconazole	Các dạng	3004. 90. 99
602	Isoflamide	Các dạng	3004. 90. 89
603	Isoflamide	Các dạng	3004. 90. 89
604	Isoniazid	Các dạng	3004. 20. 99
605	Isosorbide	Các dạng	3004. 90. 99
606	Isosorbide 5 Mononitrate	Các dạng	3004. 90. 99
607	Isosorbide Dinitrate	Các dạng	3004. 90. 99
608	Isotretinoin	Các dạng	3004. 90. 99

609	Itopride hydrochloride	Các dạng	3004. 90. 99
610	Itraconazole	Các dạng	3004. 20. 99
611	Ivabradine	Các dạng	3004. 90. 99
612	Kali chloride	Các dạng	3004. 90. 99
613	Kali citrat	Các dạng	3004. 90. 99
614	Kali clorid	Các dạng	3004. 90. 99
615	Kali glutamat	Các dạng	3004. 90. 89
616	Kali Iodid	Các dạng	3004. 90. 30
617	Kali Phenoxy Methyl Penicillin	Các dạng	3004. 10. 15
618	Kanamycin	Các dạng	3004. 20. 99
619	Kẽm gluconat	Các dạng	3004. 90. 30
620	Kẽm oxyd	Các dạng	3004. 90. 30
621	Kẻm sulfat	Các dạng	3004. 90. 30
622	Kẽm sulphate	Các dạng	3004. 90. 99
623	Kẽm Undecylenat	Các dạng	3004. 90. 30
624	Ketamin	Các dạng	3004. 90. 99
625	Ketazolam	Các dạng	3004. 90. 99
626	Ketobemidon	Các dạng	3004. 90. 59
627	Ketoconazole	Các dạng	3004. 20. 99
628	Ketoprofen	Các dạng	3004. 90. 59
629	Ketorolac	Các dạng	3004. 90. 59
630	Ketotifene	Các dạng	3004. 90. 99
631	L Tetrahydro panmatin	Các dạng	3004. 90. 99
632	Lacidipine	Các dạng	3004. 90. 99
633	Lactic acid bacillus	Các dạng	3004. 90. 99
634	Lactitol	Các dạng	3004. 90. 99
635	Lactobaccillus	Các dạng	3004. 90. 99
636	Lactobacillus acidophilus lyophiliazate	Các dạng	3004. 90. 99
637	Lactobacillus casei thứ Rhamnosus	Các dạng	3004. 90. 99
638	Lactoprotéines méthyléniques	Các dạng	3004. 90. 99
639	Lactulose	Các dạng	3004. 90. 99
640	L-Alanine	Các dạng	3004. 90. 99
641	L-Alanyl-L-Glutamin	Các dạng	3004. 90. 99
642	Lamivudine	Các dạng	3004. 90. 82
643	Lamotrigin	Các dạng	3004. 90. 99
644	Lamotrix	Các dạng	3004. 90. 99
645	Lansoprazole	Các dạng	3004. 90. 99
646	L-Arginine	Các dạng	3004. 90. 99
647	L-Arginine Dihydrate	Các dạng	3004. 90. 99
648	L-Asparanigase	Các dạng	3004. 90. 89

649	L-Aspartic Acid	Các dạng	3004. 90. 99
650	Latanoprost	Các dạng	3004. 90. 99
651	L-Carnitine	Các dạng	3004. 90. 99
652	L-Cysteine	Các dạng	3004. 90. 99
653	L-Cystine	Các dạng	3004. 90. 99
654	Lecithin	Các dạng	3004. 90. 99
655	Lefetamin	Các dạng	3004. 90. 99
656	Leflunomide	Các dạng	3004. 90. 99
657	Lercanidipine HCL	Các dạng	3004. 90. 99
658	Leucovorin calci	Các dạng	3004. 90. 99
659	Levanidipin	Các dạng	3004. 90. 99
660	Levetiracetam	Các dạng	3004. 90. 99
661	Levobunolol	Các dạng	3004. 90. 99
662	Levocarnitine	Các dạng	3004. 90. 99
663	Levocetirizine	Các dạng	3004. 90. 99
664	Levomepromazine	Các dạng	3004. 90. 99
665	Levomethadon	Các dạng	3004. 90. 59
666	Levonorgestrel	Các dạng	3004. 32. 90
667	Levorphanol	Các dạng	3004. 90. 59
668	Levosulpiride	Các dạng	3004. 90. 99
669	Levothyroxine	Các dạng	3004. 32. 90
670	L-Glutamic acid	Các dạng	3004. 90. 99
671	L-Histidine	Các dạng	3004. 90. 99
672	Lidocaine	Các dạng	3004. 90. 49
673	Lincomycin	Dạng uống	3004. 20. 10
674	Lincomycin	Dạng mỡ	3004. 20. 10
675	Lincomycin	Các dạng khác	3004. 20. 99
676	Linezolid	Các dạng	3004. 20. 91/99
677	Linezolid	Các dạng	3004. 20. 99
678	L-Isoleucine	Các dạng	3004. 90. 99
679	Lisonopril	Các dạng	3004. 90. 89
680	L-Leucine	Các dạng	3004. 90. 99
681	L-Lysine Acetate	Các dạng	3004. 90. 99
682	L-Lysine Monohydrochloride	Các dạng	3004. 90. 99
683	L-Methionine	Các dạng	3004. 90. 99
684	Lodoxamide	Các dạng	3004. 90. 99
685	Loperamide	Các dạng	3004. 90. 99
686	Loprazolam	Các dạng	3004. 90. 99
687	Loratadine	Các dạng	3004. 90. 99
688	Lorazepam	Các dạng	3004. 90. 99
689	Lormetazepam	Các dạng	3004. 90. 99
690	L-ornithin L-aspartat	Các dạng	3004. 90. 99

691	Lornoxicam	Các dạng	3004. 90. 99
692	Losartan	Các dạng	3004. 90. 89
693	Loteprednol etabonate	Các dạng	3004. 90. 99
694	Lovastatin	Các dạng	3004. 90. 99
695	Loxoprofen	Các dạng	3004. 90. 59
696	L-Phenylalanine	Các dạng	3004. 90. 99
697	L-Proline	Các dạng	3004. 90. 99
698	L-Serine	Các dạng	3004. 90. 99
699	L-Threonine	Các dạng	3004. 90. 99
700	L-Thyroxin	Các dạng	3004. 90. 99
701	L-Tryptophan	Các dạng	3004. 90. 99
702	L-Tyrosine	Các dạng	3004. 90. 99
703	Lutropin alfa	Các dạng	3004. 39. 00
704	Lưu huỳnh	Các dạng	3004. 90. 99
705	L-Valine	Các dạng	3004. 90. 99
706	Lynestrenol	Các dạng	3004. 39. 00
707	Lysin acetyl salicylat	Các dạng	3004. 90. 99
708	Lysozyme	Các dạng	3004. 90. 99
709	Mabendazole	Các dạng	3004. 90. 71
710	Macrogol 4000	Các dạng	3004. 90. 99
711	Magnesi	Các dạng	3004. 90. 99
712	Magnesi sulfat	Các dạng	3004. 90. 99
713	Magnesi Trisilicat	Các dạng	3004. 90. 99
714	Magnesium Alumino silicate	Các dạng	3004. 90. 99
715	Magnesium salt of dimecrotic acid	Các dạng	3004. 90. 99
716	Mangiferin	Các dạng	3004. 90. 99
717	Manidipine	Các dạng	3004. 90. 99
718	Mannitol	Các dạng	3004. 90. 99
719	Mazindol	Các dạng	3004. 90. 99
720	Mebeverin	Các dạng	3004. 90. 99
721	Meclofenoxate	Các dạng	3004. 90. 99
722	Mecobalamin	Các dạng	3004. 50. 99
723	Medazepam	Các dạng	3004. 90. 99
724	Mefenamic Acid	Các dạng	3004. 90. 59
725	Mefenorex	Các dạng	3004. 90. 99
726	Mefloquine	Các dạng	3004. 90. 69
727	Meglumin Amidotrizoate	Các dạng	3004. 90. 99
728	Melatonin	Các dạng	3004. 39. 00
729	Meloxicam	Các dạng	3004. 90. 59
730	Menadion natribisulfit	Các dạng	3004. 90. 99
731	Menatetrenone	Các dạng	3004. 90. 99
732	Menthol	Các dạng	3004. 90. 30

733	Mephenesine	Các dạng	3004. 90. 99
734	Meprobamat	Các dạng	3004. 90. 99
735	Meptazinol	Các dạng	3004. 90. 59
736	Mequitazine	Các dạng	3004. 90. 59
737	Mercurochrome	Các dạng	3004. 90. 30
738	Meropenem	Các dạng	3004. 20. 99
739	Mesalamine	Các dạng	3004. 90. 30
740	Mesna	Các dạng	3004. 90. 99
741	Mesocarb	Các dạng	3004. 90. 99
742	Mesterolone	Các dạng	3004. 32. 90
743	Metadoxime	Các dạng	3004. 90. 99
744	Metformin	Các dạng	3004. 90. 89
745	Methadon	Các dạng	3004. 90. 99
746	Methimazole	Các dạng	3004. 90. 99
747	Methionin	Các dạng	3004. 90. 99
748	Methocarbamol	Các dạng	3004. 90. 99
749	Mcthoxy polyethylene glycol-epoetin beta	Các dạng	3004. 90. 99
750	Methyl ergometrin	Các dạng	3004. 90. 99
751	Methyl Prednisolone	Các dạng	3004. 32. 90
752	Methyl Salycilate	Các dạng	3004. 90. 59
753	Methyldopa	Các dạng	3004. 90. 99
754	Methylen	Các dạng	3004. 90. 99
755	Methylergometrin	Các dạng	3004. 90. 99
756	Methylergonovine	Các dạng	3004. 90. 99
757	Methylphenobarbital	Các dạng	3004. 90. 99
758	Methyprylon	Các dạng	3004. 90. 99
759	Metoclopramide	Các dạng	3004. 90. 99
760	Metolazon	Các dạng	3004. 90. 99
761	Metoprolol	Các dạng	3004. 90. 89
762	Mezipredon	Các dạng	3004. 90. 99
763	Miconazole	Các dạng	3004. 20. 99
764	Microcrystalline Hydroxyapatitie Complex	Các dạng	3004. 90. 99
765	Micronomicin	Các dạng	3004. 20. 91/99
766	Midazolam	Các dạng	3004. 90. 99
767	Midecamycin	Dạng uống	3004. 20. 31
768	Midecamycin	Dạng mỡ	3004. 20. 32
769	Midecamycin	Các dạng khác	3004. 20. 39
770	Mifepriston	Các dạng	3004. 32. 90
771	Milnacipram	Các dạng	3004. 90. 99
772	Milrinone	Các dạng	3004. 90. 99
773	Minocycline	Dạng uống	3004. 20. 91

774	Minocycline	Dạng mỡ	3004. 20. 91
775	Minocycline	Các dạng khác	3004. 20. 99
776	Minoxidil	Các dạng	3004. 90. 99
777	Mirtazapine	Các dạng	3004. 90. 99
778	Misoprostol	Các dạng	3004. 32. 90
779	Moclobemide	Các dạng	3004. 90. 99
780	Molgramostim (rHuGM-CSF)	Các dạng	3004. 90. 99
781	Mometasone	Các dạng	3004. 32. 90
782	Monosulfure de sodium nonahydrate	Các dạng	3004. 90. 99
783	Montelukast	Các dạng	3004. 90. 99
784	Morphin	Dạng tiêm	3004. 49. 10
785	Morphin	Các dạng khác	3004. 49. 10
786	Mosapride	Các dạng	3004. 90. 99
787	Moxonidine	Các dạng	3004. 90. 99
788	Mupirocin	Các dạng	3004. 20. 99
789	Mydecamicin	Các dạng	3004. 20. 99
790	Myrophin	Dạng tiêm	3004. 49. 10
791	Myrophin	Các dạng khác	3004. 49. 10
792	Myrtol	Các dạng	3004. 90. 99
793	N-(1.deoxy-d glucitol-1-yl)-N methylamonium Na Succinat	Các dạng	3004. 90. 99
794	Nabumetone	Các dạng	3004. 90. 99
795	N-Acetyl DL-Leucin	Các dạng	3004. 90. 99
796	N-Acetylcysteine	Các dạng	3004. 90. 99
797	Nadroparin	Các dạng	3004. 90. 99
798	Naftidrofuryl	Các dạng	3004. 90. 99
799	Nalbuphin	Các dạng	3004. 49. 90
800	Naltrexone	Các dạng	3004. 49. 90
801	Naphazolin	Các dạng	3004. 90. 99
802	Naproxen	Các dạng	3004. 90. 59
803	Narcotin	Các dạng	3004. 49. 90
804	Natamycin	Các dạng	3004. 20. 99
805	Nateglinide	Các dạng	3004. 90. 99
806	Natri Azapentacen Polysulfonat	Các dạng	3004. 90. 99
807	Natri Benzyl penicillin	Các dạng	3004. 10. 19
808	Natri Bicarbonate	Các dạng	3004. 90. 99
809	Natri camphosulfonat	Các dạng	3004. 90. 89
810	Natri carboxymethyl cellulose 0,5%	Các dạng	3004. 90. 99
811	Natri cefazolin	Các dạng	3004. 20. 99

812	Natri cefmetazol	Các dạng	3004. 20. 99
813	Natri cefotaxim	Các dạng	3004. 20. 99
814	Natri ceftezol	Các dạng	3004. 20. 99
815	Natri ceftizoxim	Các dạng	3004. 20. 99
816	Natri Chloride	Các dạng	3004. 90. 30
817	Natri citrat	Các dạng	3004. 90. 99
818	Natri Cromoglycate	Các dạng	3004. 90. 99
819	Natri cromolyn	Các dạng	3004. 90. 99
820	Natri Docusate	Các dạng	3004. 90. 99
821	Natri Enoxaparin	Các dạng	3004. 90. 99
822	Natri Ertapenem	Các dạng	3004. 20. 99/91
823	Natri Flucloxacillin	Các dạng	3004. 10. 19
824	Natri Fluoride	Các dạng	3004. 90. 30
825	Natri Flurbiprofen	Các dạng	3004. 90. 59
826	Natri Folinate	Các dạng	3004. 90. 99
827	Natri Fusidate	Các dạng	3004. 20. 99
828	Natri Hyaluronat	Các dạng	3004. 90. 99
829	Natri Ironedetate	Các dạng	3004. 90. 99
830	Natri levo thyroxin	Các dạng	3004. 32. 90
831	Natri Mycophenolate	Các dạng	3004. 90. 99
832	Natri Naproxen	Các dạng	3004. 90. 59
833	Natri picosulfat	Các dạng	3004. 90. 99
834	Natri Risedronate	Các dạng	3004. 90. 99
835	Natri sulfacetamid	Các dạng	3004. 90. 99
836	Natri thiosulfat	Các dạng	3004. 90. 99
837	Natri Valproate	Các dạng	3004. 90. 99
838	Nebivolol	Các dạng	3004. 90. 89
839	Nefopam	Các dạng	3004. 90. 59
840	Nelfinavir	Các dạng	3004. 90. 89
841	Neomycin	Các dạng	3004. 20. 99
842	N-Ethylephedrin	Các dạng	3004. 49. 90
843	Netilmicin	Các dạng	3004. 20. 99
844	Nevirapine	Các dạng	3004. 90. 89
845	Nhựa thuốc phiện	Các dạng	3004. 49. 90
846	Niacinamid	Các dạng	3004. 50. 99
847	Nicergolin	Các dạng	3004. 90. 99
848	Niclosamide	Các dạng	3004. 90. 79
849	Nicocodin	Các dạng	3004. 90. 99
850	Nicodicodin	Các dạng	3004. 90. 99
851	Nicomorphin	Dạng tiêm	3004. 49. 10
852	Nicomorphin	Các dạng khác	3004. 49. 10
853	Nicorandil	Các dạng	3004. 90. 89
854	Nifedipine	Các dạng	3004. 90. 89

855	Nifuroxazide	Các dạng	3004. 90. 30
856	Nikethamide	Các dạng	3004. 90. 89
857	Nimesulide	Các dạng	3004. 90. 99
858	Nimetazepam	Các dạng	3004. 90. 99
859	Nimodipine	Các dạng	3004. 90. 99
860	Nimotuzumab	Các dạng	3004. 90. 89
861	Nitrazepam	Các dạng	3004. 90 99
862	Nitroglycerin	Các dạng	3004. 90. 89
863	Nitroxoline	Các dạng	3004. 20. 99
864	Nizatidine	Các dạng	3004. 90. 99
865	N-Methylephedrin	Các dạng	3004. 49. 90
866	Nomegestrol	Các dạng	3004. 32. 90
867	Noradrenaline	Các dạng	3004. 90. 99
868	Norcodein	Dạng tiêm	3004. 49. 10
869	Norcodein	Các dạng khác	3004. 49. 10
870	Nordazepam	Các dạng	3004. 90. 99
871	Norethisterone	Các dạng	3004. 32. 90
872	Normodipine	Các dạng	3004. 90. 99
873	Noscapin	Các dạng	3004. 90. 59
874	Novocain	Các dạng	3004. 90. 49
875	Nystatin	Các dạng	3004. 20. 99
876	Octylonium	Các dạng	3004. 90. 99
877	Ofoxacin	Các dạng	3004. 20. 99
878	Olanzapine	Các dạng	3004. 90. 99
879	Oleum spicae	Các dạng	3004. 90. 99
880	Oleum spicae(Thuốc tác dụng lên đường hô hấp)	Các dạng	3004. 90. 99
881	Olmesartan medoxomil	Các dạng	3004. 90. 89
882	Omalizumab	Các dạng	3004. 90. 99
883	Omega-3 Marine Triglycerides Fish Oil	Các dạng	3004. 90. 99
884	Omeprazole	Các dạng	3004. 90. 99
885	Ondansetron	Các dạng	3004. 90. 99
886	Orlistat	Các dạng	3004. 90. 99
887	Oseltamivir	Các dạng	3004. 90. 89
888	Oseltamivir	Các dạng	3004. 90. 89
889	Ouabain	Các dạng	3004. 90. 89
890	Oxacilin	Các dạng	3004. 10. 19
891	Oxandrolone	Các dạng	3004. 90. 99
892	Oxazepam	Các dạng	3004. 90. 99
893	Oxazolam	Các dạng	3004. 90. 99
894	Oxeladine	Các dạng	3004. 90. 59
895	Oxybutynin	Các dạng	3004. 90. 99
896	Oxycodon	Các dạng	3004. 49. 90

897	Oxymethazolin	Các dạng	3004. 90. 79
898	Oxymorphon	Các dạng	3004. 49. 90
899	Oxytetracyclin	Dạng uống	3004. 20. 71
900	Oxytetracyclin	Dạng mỡ	3004. 20. 71
901	Oxytetracyclin	Các dạng khác	3004. 20. 79
902	Paliperidone	Các dạng	3004. 90. 99
903	Pancreatin	Các dạng	3004. 90. 99
904	Pantoprazole	Các dạng	3004. 90. 99
905	Papaverin	Các dạng	3004. 49. 50
906	Para-aminobenzoic acid	Các dạng	3004. 90. 99
907	Paracetamol	Các dạng	3004. 90. 51
908	Parnaparin	Các dạng	3004. 90. 99
909	Paroxetine	Các dạng	3004. 90. 99
910	Pegfilgrastim	Các dạng	3004. 90. 99
911	Peginterferon	Các dạng	3004. 90. 99
912	Pemirolast	Các dạng	3004. 90. 99
913	Penicillin V	Các dạng	3004. 10. 19
914	Penicilline G (Benzyl Peniciline)	Các dạng	3004. 10. 15
915	Pentazocin	Các dạng	3004. 90. 99
916	Pentobarbital	Các dạng	3004. 90. 99
917	Pentoxifylline	Các dạng	3004. 90. 99
918	Pentoxyverine	Các dạng	3004. 90. 59
919	Pepsin	Các dạng	3004. 90. 99
920	Perindopril tert Butylamin	Các dạng	3004. 90. 89
921	Pethidin	Các dạng	3004. 49. 10
922	Phenazocin	Các dạng	3004. 90. 59
923	Phendimetrazin	Các dạng	3004. 90. 99
924	Phenobarbital	Các dạng	3004. 90. 99
925	Phenoxymethyl Penicillin	Các dạng	3004. 10. 15
926	Phentermin	Các dạng	3004. 90. 99
927	Phenylephrin	Các dạng	3004. 90. 99
928	Phenylpropanolamin	Các dạng	3004. 49. 90
929	Phenytoin	Các dạng	3004. 90. 99
930	Phloroglucinol	Các dạng	3004. 90 99
931	Pholcodin	Các dạng	3004. 49. 90
932	Phosphatidylcholine	Các dạng	3004. 90. 99
933	Phức hợp sắt III Polymaltose	Các dạng	3004. 90. 99
934	Phức sắt (III) – Hydroxid polymaltose	Các dạng	3004. 90. 99
935	Phytomenadione	Các dạng	3004. 50. 99
936	Picloxydin	Các dạng	3004. 90. 30
937	Picosulfat natri	Các dạng	3004. 90. 99

938	Pidotimod	Các dạng	3004. 90. 99
939	Pilocarpine HCl	Các dạng	3004. 90. 99
940	Pinazepam	Các dạng	3004. 90. 99
941	Pioglitazone	Các dạng	3004. 90. 99
942	Pipazetate	Các dạng	3004. 90. 59
943	Piperacillin	Các dạng	3004. 10. 19
944	Piperazin citrat	Các dạng	3004. 90. 71
945	Piracetam	Các dạng	3004. 90. 99
946	Pirenoxine	Các dạng	3004. 90. 99
947	Piribedil	Các dạng	3004. 90. 99
948	Piritramid	Các dạng	3004. 90. 59
949	Piroxicam	Các dạng	3004. 90. 54
950	Pizotifene	Các dạng	3004. 90. 59
951	Podophyllotoxin	Các dạng	3004. 90. 99
952	Policresulen	Các dạng	3004. 20. 99
953	Poly (O-2 Hydroxyethyl Starch)	Các dạng	3004. 90. 99
954	Polyethylen glycol 4000	Các dạng	3004. 90. 99
955	Polyhydroxyethyl starch	Các dạng	3004. 90. 99
956	Polysacharide	Các dạng	3004. 90. 99
957	Polytar	Các dạng	3004. 90. 99
958	Polyvinyl Alcohol(thuốc điều trị tai mũi họng có thành phần PVA)	Các dạng	3004. 90. 99
959	Porcine Brain Extract	Các dạng	3004. 90. 99
960	Posaconazole	Các dạng	3004. 90. 99
961	Povidone K25	Các dạng	3004. 90. 30
962	Povipdone Iodine	Các dạng	3004. 90. 30
963	Pralidoxime	Các dạng	3004. 90. 99
964	Pramipexole	Các dạng	3004. 90. 99
965	Pravastatin	Các dạng	3004. 90. 99
966	Prazepam	Các dạng	3004. 90. 99
967	Praziquantel	Các dạng	3004. 90. 99
968	Prednisolone	Các dạng	3004. 32. 90
969	Prednisone	Các dạng	3004. 32. 90
970	Pregabalin	Các dạng	3004. 90. 99
971	Primaquin phosphat	Các dạng	3004. 90. 62
972	Prochlorperazin	Các dạng	3004. 90. 99
973	Prolidoxime chloride	Các dạng	3004. 90. 99
974	Promestriene	Các dạng	3004. 90. 99
975	Promethazine	Các dạng	3004. 90. 99
976	Pronase	Các dạng	3004. 90. 99
977	Proparacetamol	Các dạng	3004. 90. 59
978	Propiram	Các dạng	3004. 90. 59

979	Propiverine HCl	Các dạng	3004. 90. 99
980	Propranolol	Các dạng	3004. 90. 99
981	Propyl thiouracyl	Các dạng	3004. 90. 99
982	Prothionamide	Các dạng	3004. 90. 99
983	Pseudoephedrin	Các dạng	3004. 49. 90
984	Pyrantel	Các dạng	3004. 90. 79
985	Pyrazimamide	Các dạng	3004. 90. 99
986	Pyridoxin hydroclorid	Các dạng	3004. 50. 99
987	Pyritinol Dihydrochloride	Các dạng	3004. 90. 99
988	Pyrovaleron	Các dạng	3004. 90. 99
989	Quetiapine	Các dạng	3004. 90. 99
990	Quinapril	Các dạng	3004. 90. 89
991	Quinin	Các dạng	3004. 90. 69
992	Rabeprazole	Các dạng	3004. 90. 99
993	Racecadotril	Các dạng	3004. 90. 99
994	Raloxifene	Các dạng	3004. 90. 99
995	Raltegravir	Các dạng	3004. 90. 82
996	Ramipril	Các dạng	3004. 90. 99
997	Ranibizumab	Các dạng	3004. 15. 00
998	Ranitidine	Các dạng	3004. 90. 99
999	Ranolazin	Các dạng	3004. 90. 89
1000	Rebamipid	Các dạng	3004. 90. 99
1001	Repaglinide	Các dạng	3004. 90. 89
1002	Retinyl acetat (Vitamin A)	Các dạng	3004. 50. 91
1003	Riboflavin	Các dạng	3004. 50. 91
1004	Ribostamycin	Các dạng	3004. 20. 99
1005	Rifampicin	Các dạng	3004. 20. 99
1006	Rilmenidine	Các dạng	3004. 90. 89
1007	Rilpivirin	Các dạng	3004. 90. 82
1008	Risperidone	Các dạng	3004. 90. 89
1009	Ritodrin Hydrochloride	Các dạng	3004. 49. 90
1010	Ritonavir	Các dạng	3004. 90. 82
1011	Rituximab	miếng thẩm thấu qua da	3004. 90. 10
1012	Rituximab	Các dạng khác	3004. 90. 89
1013	Rivaroxaban	Các dạng	3004. 90. 82
1014	Rivastigmine	Các dạng	3004. 90. 89
1015	Rofecoxib	Dạng dầu xoa bóp	3004. 90. 55
1016	Rofecoxib	Các dạng khác	3004. 90. 59
1017	Roflumilast	Các dạng	3004. 90. 89
1018	Ropinirole	Các dạng	3004. 90. 99
1019	Rosiglitazone	Các dạng	3004. 90. 89
1020	Rosuvastatin	Các dạng	3004. 90. 89

1021	Rotundin	Các dạng	3004. 90. 99
1022	Roxythromycin	Dạng uống	3004. 20. 31
1023	Roxythromycin	Dạng mỡ	3004. 20. 32
1024	Roxythromycin	Các dạng khác	3004. 20. 39
1025	Rupatadin	Các dạng	3004. 90. 59
1026	Rutin	Các dạng	3004. 90. 99
1027	Ruxolitinib	Các dạng	3004. 90. 89
1028	Saccharomyces	Các dạng	3004. 90. 99
1029	Salicylic acid	Các dạng	3004. 90. 51
1030	Salmeterol	Các dạng	3004. 90. 99
1031	Saquinavir	Các dạng	3004. 90. 82
1032	Sắt Fumarat (thuốc bổ sung sắt cho cơ thể)	Các dạng	3004. 90. 99
1033	Sắt Gluconate (thuốc bổ sung sắt cho cơ thể)	Các dạng	3004. 90. 99
1034	Sắt oxalat (thuốc bổ sung sắt cho cơ thể)	Các dạng	3004. 90. 99
1035	Sắt Sucrose	Các dạng	3004. 90. 99
1036	Sắt sulfat khan (thuốc bổ sung sắt cho cơ thể)	Các dạng	3004. 90. 99
1037	Saxaligliptin	Các dạng	3004. 90. 89
1038	S-Carboxymethyl Cystein	Các dạng	3004. 90. 99
1039	Scopolamine	Các dạng	3004. 90. 99
1040	Secbutabarbital	Các dạng	3004. 90. 89
1041	Segegiline	Các dạng	3004. 90. 99
1042	Selen Sulfide	Các dạng	3004. 90. 99
1043	Sennosides	Các dạng	3004. 90. 99
1044	Sertraline	Các dạng	3004. 90. 99
1045	Sibutramin	Các dạng	3004. 90. 99
1046	Sildenafil	Các dạng	3004. 90. 99
1047	Silymarin	Các dạng	3004. 90. 99
1048	Simethicone	Các dạng	3004. 90. 99
1049	Simvastatin	Các dạng	3004. 90. 89
1050	Sitagliptin phosphate	Các dạng	3004. 90. 89
1051	Sodium polystyrene sulfonate	Các dạng	3004. 90. 99
1052	Somatostatin	Các dạng	3004. 39. 00
1053	Somatropin	Các dạng	3004. 39. 00
1054	Sorbitol	dạng truyền	3004. 90. 92
1055	Sorbitol	Các dạng	3004. 90. 93
1056	Sotalol	Các dạng	3004. 90. 89
1057	Spectinomycin	Các dạng	3004. 20. 99
1058	Spiramycin	Các dạng	3004. 20. 99
1059	Spironolactone	Các dạng	3004. 90. 99

1060	Stavudine	Các dạng	3004. 90. 82
1061	Streptokinase	Các dạng	3004. 90. 89
1062	Streptomycin	Dạng mỡ	3004. 10. 29
1063	Streptomycin	Các dạng khác	3004. 10. 21
1064	Strontium ranelate	Các dạng	3004. 90. 99
1065	Strychnin sulfat	Các dạng	3004. 90. 89
1066	Succinimide	Các dạng	3004. 90. 99
1067	Sucralfat	Các dạng	3004. 90. 99
1068	Sufentanil	Các dạng	3004. 90. 59
1069	Sugammadex	Các dạng	3004. 90. 99
1070	Sulbutiamine	Các dạng	3004. 90. 99
1071	Sulfaguanidin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004. 20. 91
1072	Sulfaguanidin	Các dạng khác	3004. 20. 99
1073	Sulfasalazin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004. 20. 91
1074	Sulfasalazin	Các dạng khác	3004. 20. 99
1075	Sulfathiazol	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004. 20. 91
1076	Sulfathiazol	Các dạng khác	3004. 20. 99
1077	Sulpiride	Các dạng	3004. 90. 99
1078	Sultamicillin	Các dạng	3004. 10. 19
1079	Sumatriptan	Các dạng	3004. 90. 59
1080	Tadalafil	Các dạng	3004. 90. 99
1081	Taflupros	Các dạng	3004. 90. 89
1082	Tamsulosin	Các dạng	3004. 90. 99
1083	Tazarotene	Các dạng	3004. 90. 99
1084	Tegaserod	Các dạng	3004. 90. 99
1085	Telbivudine	Các dạng	3004. 90. 99
1086	Telithromycin	Các dạng	3004. 20. 99
1087	Telmisartan	Các dạng	3004. 90. 99
1088	Temazepam	Các dạng	3004. 90. 99
1089	Tenecteplase	Các dạng	3004. 90. 89
1090	Tenoforvir	Các dạng	3004. 90. 82
1091	Tenoxicam	Các dạng	3004. 90. 59
1092	Teprenone	Các dạng	3004. 90. 99
1093	Terazosin	Các dạng	3004. 90. 99
1094	Terbinafin	Các dạng	3004. 90. 99
1095	Terlipressin Acetate	Các dạng	3004. 90. 99
1096	Terpin hydrat	Các dạng	3004. 90. 59
1097	Tetracyclin	Dạng uống	3004. 20. 71
1098	Tetracyclin	Dạng mỡ	3004. 20. 71
1099	Tetracyclin	Các dạng khác	3004. 20. 79
1100	Tetrahydrozoline	Các dạng	3004. 90. 99

1101	Tetrazepam	Các dạng	3004. 90. 99
1102	Thebacon	Các dạng	3004. 49. 90
1103	Theophylline	dạng uống	3004. 49. 60
1104	Theophylline	dạng khác	3004. 49. 90
1105	Thiamazole	Các dạng	3004. 90. 99
1106	Thiamphenicol	Dạng muối hoặc dạng mỡ	3004. 20. 71
1107	Thiamphenicol	Các dạng khác	3004. 20. 79
1108	Thiocolchicoside	Các dạng	3004. 90. 99
1109	Thioridazine	Các dạng	3004. 90. 99
1110	Thymalfasin	Các dạng	3004. 90. 89
1111	Thymol	Các dạng	3004. 90. 99
1112	Thymomodulin	Các dạng	3004. 39. 00
1113	Thyroxine	Các dạng	3004. 39. 00
1114	Tianeptine	Các dạng	3004. 90. 99
1115	Tibolone	Các dạng	3004. 39. 00
1116	Ticlopidine	Các dạng	3004. 90. 89
1117	Timolol	Các dạng	3004. 90. 99
1118	Tiotropi bromid	Các dạng	3004. 90. 99
1119	Tiratricol	Các dạng	3004. 39. 00
1120	Tiropramide	Các dạng	3004. 90. 99
1121	Tixocortol	Các dạng	3004. 32. 90
1122	Tizanidin	Các dạng	3004. 90. 99
1123	Tobramycin	Các dạng	3004. 20. 99
1124	Tocilizumab	Các dạng	3004. 15. 00
1125	Tofisopam	Các dạng	3004. 90. 99
1126	Tolazolinium	Các dạng	3004. 90. 99
1127	Tolcapone	Các dạng	3004. 90. 99
1128	Tolnaftate	Các dạng	3004. 90. 99
1129	Tolperisone	Các dạng	3004. 90. 99
1130	Tolvaptan	Các dạng	3004. 90. 89
1131	Tonazocin mesylat	Các dạng	3004. 90. 59
1132	Topiramate	Các dạng	3004. 90. 99
1133	Torsemide	Các dạng	3004. 90. 99
1134	Trabecedin	miếng thẩm thấu qua da	3004. 90. 10
1135	Trabecedin	Các dạng khác	3004. 90. 89
1136	Tramadol	Các dạng	3004. 90. 59
1137	Trastuzumab	miếng thẩm thấu qua da	3004. 90. 10
1138	Trastuzumab	Các dạng khác	3004. 90. 89
1139	Travoprost	Các dạng	3004. 90 99
1140	Tretinoin	Các dạng	3004. 50. 91
1141	Triamcinolone	Các dạng	3004. 20. 99

1142	Triazolam	Các dạng	3004. 90. 99
1143	Tricalci Phosphate	Các dạng	3004. 90. 89
1144	Triclosan	Các dạng	3004. 90. 30
1145	Triflusal	Các dạng	3004. 90. 99
1146	Trihezyphenidyl	Các dạng	3004. 49. 90
1147	Trikali dicitrate Bismuth	Các dạng	3004. 90. 99
1148	Trimebutine	Các dạng	3004. 90. 99
1149	Trimeprazin	Các dạng	3004. 90. 99
1150	Trimetazidine	Các dạng	3004. 90. 89
1151	Trolamin	Các dạng	3004. 90. 99
1152	Trolamin salicylat	Dạng dầu xoa bóp	3004. 90. 55
1153	Trolamin salicylat	Các dạng khác	3004. 90. 59
1154	Tromantadine	Các dạng	3004. 90. 99
1155	Tulobuterol	Các dạng	3004. 90. 99
1156	Tyrothricin	Các dạng	3004. 20. 99
1157	Ubidecarenone	Các dạng	3004. 90. 99
1158	Ulipristal acetat	Các dạng	3004. 39. 00
1159	Upixime	Các dạng	3004. 20. 99
1160	Urea	Các dạng	3004. 90 99
1161	Urofollitropin	Các dạng	3004. 39. 00
1162	Urokinase	Các dạng	3004. 90. 89
1163	Valdecoxib	Các dạng	3004. 90. 59
1164	Valpromide	Các dạng	3004. 90. 99
1165	Valsartan	Các dạng	3004. 90. 99
1166	Vardenafil HCl	Các dạng	3004. 90. 99
1167	Vaselin	Các dạng	3004. 10. 00
1168	Venlafaxine	Các dạng	3004. 90. 99
1169	Verapamil	Các dạng	3004. 90. 99
1170	Verteporfin	Các dạng	3004. 90. 99
1171	Vincamine	Các dạng	3004. 90. 99
1172	Vinpocetine	Các dạng	3004. 90. 99
1173	Vinylbital	Các dạng	3004. 90. 99
1174	Vitamin A (Retinol)	Các dạng	3004. 50. 91
1175	Vitamin B1 (Thiamin)	Các dạng	3004. 50. 91
1176	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Các dạng	3004. 50. 91
1177	Vitamin B2 (Riboflavin)	Các dạng	3004. 50. 91
1178	Vitamin C (Ascorbic Acid)	Các dạng	3004. 50. 91
1179	Vitamin D (Ergocalciferol/Tococalciferol)	Các dạng	3004. 50. 99
1180	Vitamin E (tocoferol)	Các dạng	3004. 50. 99
1181	Vitamin H (Biotine)	Các dạng	3004. 50. 99

1182	Vitamin K	Các dạng	3004. 50. 99
1183	Vitamin PP (Nicotinamid)	Các dạng	3004. 50. 99
1184	Voriconazole	Các dạng	3004. 90. 99
1185	Wafarin	Các dạng	3004. 90. 99
1186	Xanh methylen	Các dạng	3004. 90. 30
1187	Xylometazoline	thuốc nhỏ mũi	3004. 90. 96
1188	Xylometazoline	Các dạng khác	3004. 90. 99
1189	Yếu tố đông máu VIII	Các dạng	3004. 10. 90
1190	Yếu tố kích thích dòng bạch cầu hạt (G-CSF)	Các dạng	3002. 90. 00
1191	Yếu tố kích thích dòng bạch cầu hạt tái tổ hợp ở người(rHu G-CSF)	Các dạng	3002. 90. 00
1192	Yếu tố tăng trưởng biểu bì người tái tổ hợp (RhEGF)	Các dạng	3002. 90. 00
1193	Zafirlukast	Các dạng	3004. 90. 99
1194	Zalcitabine	Các dạng	3004. 90. 82
1195	Zaltoprofen	Dạng dầu xoa bóp	3004. 90. 55
1196	Zaltoprofen	Các dạng khác	3004. 90. 59
1197	Zanamivir	Các dạng	3004. 90. 99
1198	Zopiclone	Các dạng	3004. 90. 99

II. THUỐC DƯỢC LIỆU

Stt	Tên thuốc	Hoạt chất	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
1	Alfokid Syrup	5 ml siro chứa: Dịch chiết lá Thường xuân 70% cồn (tương đương 2 mg Hederacoside C) 0,1g	Siro	3004.90.98
2	Anbach Tablet	Cao khô lá Bạch quả (tương đương 17,6mg-21,6mg Ginkgo flavonol glycoside) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98

3	Atrosan	cao chiết (dưới dạng cao chiết khô) từ rễ cây móng quỉ ((Harpagophytum procumbens D.C. và/hoặc H.zeyheri L. Decne. (1,5-3,0:1)) 480mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
4	Barokin	Cao lá bạch quả (Ginkgo biloba) 40mg;	Viên nang mềm	3004.90.98
5	Biangko	Ginkgo biloba extract 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
6	Bilobil Forte 80mg	Cao khô lá Ginkgo biloba (tương đương 17,6-21,6mg Fflavonoid dưới dạng Flavon glycosid; 2,24-2,72 mg ginkgolid A,B,C và 2,08-2,56 mg bilobalid) 80mg	Viên nang cứng	3004.90.98
7	Bilomag	Cao khô lá bạch quả đã chuẩn hóa [Ginkgonis extractum siccum raffinatum et quantificatum] (39,6 - 49,5:1) 80 mg	Viên nang cứng	3004.90.98
8	Bioguide Film Coated Tablet	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus tương đương với 28,8mg tổng Ginkgo flavon glycoside) 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98

9	Cebrex	Cao khô lá Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
10	Cebrex S	Cao khô lá Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
11	Cinneb Tab	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
12	Circuloba Injection	Ginkgo biloba extract	Dung dịch tiêm	3004.90.99
13	Circumax	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
14	Combitadin	Cao khô lá Bạch quả (tương đương Ginkgo flavone glycosides 9,6mg) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
15	Etexcanaris tablet	Chiết xuất Cardus marianus	Viên nén bao phim	3004.90.98
16	Etexporiway Tab. 80mg	Cao khô chiết xuất từ lá cây Bạch quả	Viên nén bao phim	3004.90.98
17	Felogemin	Ginkgo biloba leaf extract tương đương 9,6mg Ginkgo flavone glycosides	Viên nang mềm	3004.90.98
18	Galitop tab.	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén	3004.90.98
19	Ganeurone	Cao khô lá bạch quả 40 mg	Viên nang mềm	3004.90.98
20	Grabos Tablet	Ginkgo biloba leaf extract 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
21	Gudia Tablet	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98

22	Gujucef Inj.	Ginkgo biloba extract	Dung dịch tiêm	3004.90.99
23	Gijeton Injection	Ginkgo biloba Ext.	Thuốc tiêm	3004.90.99
24	Gikonrene	Dịch chiết lá cây Gingko biloba 40mg (tương đương với 9,6mg Ginkgoflavon glycoside toàn phần)	Viên nén bao phim	3004.90.98
25	Ginamin Tablets 40mg	Ginkgo biloba extract	viên nén bao phim	3004.90.98
26	Ginamin Tablets 80mg	Ginkgo biloba extract	viên nén bao phim	3004.90.98
27	Gincold	Cao khô lá bạch quả 40mg	viên nén bao phim	3004.90.98
28	Ginkapra Tab	Cao lá bạch quả (Ginkgo biloba) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
29	Ginkgo-Mexin Soft Capsule	Cao Ginkgo biloba	Viên nang mềm	3004.90.98
30	Ginkobil	Cao khô lá bạch quả (tương đương 9,6mg Ginkgo Flavon glycosides) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
31	Ginkobon Soft Capsule 80mg	Cao lá bạch quả	Viên nang mềm	3004.90.98
32	Ginkobon Tab. 120mg	Ginkgo biloba leaf extract 120mg	Viên bao phim	3004.90.98
33	Ginkogreen	Cao khô lá Bạch quả (tương đương Ginkgo flavonglycosides 9,6mg) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98

34	Ginkogreen	Cao khô lá Bạch quả (tương đương Ginkgo flavonglycosides 9,6mg) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
35	Ginkomise Soft Capsule	Ginkgo biloba extract	Viên nang mềm	3004.90.98
36	Ginkor Fort	Cao Ginkgo biloba 14mg; Troxerutin 300mg; Heptaminol hydrochloride 300mg	Viên nang cứng	3004.90.99
37	Ginkosun Inj.	Ginkgo biloba leaf extract	Dung dịch tiêm	3004.90.99
38	Gintecin Film-coated tablets	Cao Ginkgo biloba 40mg	Viên bao phim	3004.90.98
39	Gintecin injection	Cao Ginkgo biloba 17,5mg/5ml	Dung dịch tiêm	3004.90.99
40	Gitako	Dịch chiết lá Ginkgo biloba (tương đương với 9,6mg ginkgo flavone glycoside) 40mg	Viên nang mềm	3004.90.98
41	Gitako	Dịch chiết lá Ginkgo biloba (tương đương với 9,6mg ginkgo flavone glycoside) 40mg	Viên nang mềm	3004.90.98
42	Heltobite	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
43	Hepitat Capsule	Cao Cardus marianus	Viên nang cứng	3004.90.98

44	Hucefa	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
45	Hugomax Film Coated Tablet	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus tương đương với 28,8mg tổng Ginkgo flavon glycoside) 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
46	Huginko	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus) tương đương với tổng Ginkgo flavon glycoside 0,84mg	Dung dịch tiêm	3004.90.99
47	Huloba Tab.	Cao khô lá Ginkgo biloba (tương đương 19,2mg Ginkgo flavonol glycosides toàn phần) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
48	Huyết sái thông	Panax notoginseng saponins	Viên nén hòa tan	3004.90.98
49	Ilko Tablet	Cao Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
50	Ivytus	Cao khô lá cây Thường xuân Hederae helicis filii extractum siccum (tương đương 3,5mg Hederacoside C) 35mg /5ml;	Sirô	3004.90.98
51	Jeloton Tab	Cao Ginkgo biloba 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98

52	Kagiba Soft Capsule	Ginkgo biloba leaf extract 120mg	Viên nang mềm	3004.90.98
53	Kaloba 20mg	Cao khô rễ cây Pelargonium sidoides (tỷ lệ 1:8-10). 20mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
54	Keocintra	Cao khô lá bạch quả (tương đương 28,8mg tổng ginkgo flavon glycosid) 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
55	Koreamin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	Dung dịch tiêm	3004.90.99
56	Koruskan	Cao lá Ginkgo biloba	Viên nén bao film	3004.90.98
57	Legalon 70 Protect Madaus	Cao khô quả cây kế sữa (tương ứng 70mg Silymarin (DNPH))(dung môi chiết: ethyl acetat) 86,5-93,35 mg	Viên nang	3004.90.98
58	Luotai	Saponin toàn phần chiết xuất từ rễ tam thất (Panax notoginseng saponins) 200mg	Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	3004.90.99
59	Medoneuro-40	Ginkgo biloba extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
60	Negoba Injection	Cao Ginkgo biloba 17,5mg/5ml	Dung dịch tiêm	3004.90.99
61	Parnus Tablet	Cao lá bạch quả tương ứng 9,6mg Ginkgo Flavone Glycoside	Viên nén bao phim	3004.90.98
62	PM Branin	Cao khô Bacopa monnieri	Viên nang cứng	3004.90.98

63	PM Renem	Ginkgo biloba leaf extract dry concentrate (50:1)	Viên nén bao phim	3004.90.98
64	Prospan Cough Liquid	Cao khô lá thường xuân chiết bằng ethanol 30% theo tỷ lệ (5-7,5)/1 35mg/5ml	Dung dịch uống	3004.90.98
65	Prospan Cough Syrup	Cao khô lá thường xuân chiết bằng ethanol 30% theo tỷ lệ (5-7,5)/1 700mg/100ml	Siro	3004.90.98
66	Philginkacin-F Tab.	Cao Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
67	Sedanxio	Cao khô chiết ethanol 60% của cây Lạc tiên (Passiflora incarnata L.) (tỷ lệ 2:1) 200mg	Viên nang cứng	3004.90.98
68	Selemone	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nang mềm	3004.90.98
69	Senratin	Cao khô lá Ginkgo biloba. 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
70	Seoris	Cao khô lá Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
71	Seovigo	Cao khô lá Bạch quả (tương đương 17,6mg-21,6mg Ginkgo flavonol glycoside) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
72	Skaparan Tab	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
73	Skaparan Tab	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98

74	Tadenan 50mg	Dịch chiết Pygeum africanum	Viên nang mềm	3004.90.98
75	Tanakan	Ginkgo biloba extract 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
76	Tanakan	Ginkgo biloba extract 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
77	Tebonin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
78	Thiên sứ thanh phế	Xuyên tâm liên (Andrographolides) 150mg	Viên hoàn giọt	3004.90.98
79	Thống phong bảo	Thương truật, hoàng bá, ngưu tất	Viên hoàn cứng	3004.90.98
80	Vasoclean Sol.	Cao lá bạch quả (tương đương 4,8mg Ginkgo flavon glycosid toàn phần) 20mg	Dung dịch uống	3004.90.98
81	Venosan retard	Cao khô hạt dẻ ngựa (Aesculus hippocastanum)	Viên nén bao phim phóng thích muộn	3004.90.98
82	Vibtil	Cao khô dát gỗ cây đoạn (thân) (Cortex Tilia sylvestris Desf)	Viên nén bao	3004.90.98
83	Viên nén bao phim YSP Gincare	40mg Cao chiết Bạch quả (Ginkgo Biloba)	Viên nén bao phim	3004.90.98

III. VẮC XIN

STT	Tên vắc xin	Công dụng	Mã HS
1	Typhim Vi	Vắc xin phòng thương hàn	3002. 20. 90
2	GC FLU pre-filled syringe inj	Vắc xin phòng cúm mùa	3002. 20. 90
3	VA-MENGOC-BC	Vắc xin phòng não mô cầu	3002. 20. 90

4	Euvax B	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp	3002. 20. 90
5	Euvax B	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp	3002. 20. 90
6	Gardasil	Vắc xin HPV (ung thư cổ tử cung)	3002. 20. 90
7	Varivax vắc xin thủy đậu	Vắc xin phòng thủy đậu	3002. 20. 90
8	M-M-R® II	Vắc xin phòng sởi, quai bị, rubella	3002. 20. 90
9	IMOVAX POLIO	Vắc xin phòng Bại liệt	3002. 20. 20
10	TETRAXIM	vắc xin phòng Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, Bại liệt	3002. 20. 90
11	ABHAYRAB	Vắc xin phòng bệnh dại	3002. 20. 90
12	HEPAVAX-GENE TF inj.	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B	3002. 20. 90
13	HEPAVAX-GENE TF inj. (Vắc xin phòng bệnh viêm gan B)	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B	3002. 20. 90
14	Measles and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze-Dried) (Vắc xin phòng bệnh Sởi, Rubella)	Vắc xin phòng bệnh Sởi, Rubella	3002. 20. 90
15	**SynflorixTM** (Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp (NTHi), hấp phụ)	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp (NTHi), hấp phụ)	3002. 20. 90

16	ENGERIX B (Vắc xin phòng bệnh viêm gan B - tái tổ hợp DNA, hấp phụ)	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B - tái tổ hợp DNA, hấp phụ	3002. 20. 90
17	ROTARIX (Vắc xin phòng bệnh do Rotavirus)	Vắc xin phòng bệnh do Rotavirus	3002. 20. 90
18	Heberbiovac HB Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp	3002. 20. 90
19	INFLUVAC Vắc xin phòng bệnh cúm mùa	Vắc xin phòng bệnh cúm mùa	3002. 20. 90
20	AVAXIM 160U Vắc xin phòng bệnh Viêm gan A	Vắc xin phòng bệnh Viêm gan A	3002. 20. 90
21	PNEUMO 23 vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	3002. 20. 90
22	TETRACT-HIB Vắc xin phòng bệnh bạch hầu, uốn ván, ho gà và Hib	Vắc xin phòng bệnh bạch hầu, uốn ván, ho gà và Hib	3002. 20. 90
23	Heberbiovac HB (20mcg) Vắc xin phòng bệnh Viêm gan B	Vắc xin phòng bệnh Viêm gan B	3002. 20. 90
24	VAXIGRIP (0,5ml) Vắc xin phòng bệnh Cúm mùa	Vắc xin phòng bệnh Cúm mùa	3002. 20. 90
25	RS.JEV Vắc xin phòng bệnh Viêm não Nhật Bản	Vắc xin phòng bệnh Viêm não Nhật Bản	3002. 20. 90
26	VAXIGRIP (0,25ml) Vắc xin phòng bệnh Cúm mùa	Vắc xin phòng bệnh Cúm mùa	3002. 20. 90
27	QUIMI-HIB	Vắc xin phòng viêm màng não mủ	3002. 20. 90

28	HIBERIX	Vắc xin phòng bệnh do Hib	3002. 20. 90
29	Infanrix Hexa	Vắc xin tổng hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, hib và viêm gan B	3002. 20. 90
30	RotaTeq	Vắc xin phòng tả do Rotavirus	3002. 20. 90
31	Pentaxim	Vắc xin phòng 5 bệnh: Bạch hầu, Ho Gà, Uốn ván, Bại Liệt và Hib	3002. 20. 90
32	Polysaccharide Meningococcal A+C Vaccine	vắc xin phòng bệnh viêm màng não do não mô cầu Meningococcus nhóm A và C	3002. 20. 90
33	Tetavax	Vắc xin phòng uốn ván (Giải độc tố uốn ván hấp)	3002. 20. 90
34	ComBE Five (Liquid)	Vắc xin phòng 5 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, Hib	3002. 20. 90
35	**Verorab** Vắc xin dại (bất hoạt), điều chế trên canh cấy tế bào	Vắc xin phòng dại	3002. 20. 90
36	SPEEDA	Vắc xin phòng dại	3002. 20. 90
37	INDIRAB	Vắc xin phòng dại	3002. 20. 90
38	Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze-Dried)	Vắc xin phòng bệnh sởi, quai bị và Rubella	3002. 20. 90
39	Vắc xin Varicella sống giảm độc lực - Varicella Vaccine-GCC Inj	Vắc xin phòng thủy	3002. 20. 90
40	Rabipur	Vắc xin phòng dại	3002. 20. 90
41	Rotarix	Vắc xin phòng Rotavirus	3002. 20. 90

42	Avaxim 80 U Pediatric	Vắc xin phòng bệnh Viêm gan A	3002. 20. 90
43	Hexaxim	Vắc xin phòng 6 bệnh: bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, viêm gan B, Hib	3002. 20. 90
44	Quinvaxem inj.	Vắc xin phòng 5 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, Hib	3002. 20. 90

DANH MỤC 9: DANH MỤC THUỐC DẠNG PHỐI HỢP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

I. THUỐC HÓA DƯỢC

TT	Mô tả hàng hóa			Mã số hàng hóa
	Tên thuốc	Thành phần hoạt chất	Dạng dùng	
1	5% Dextrose in lactated ringer s	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri lactat; Kali clorid; canxi clorid.2H20	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004. 90. 91
2	AAstrid-L Kit	Tinidazole; Clarithromycin; Lansoprazole	Viên nén Tinidazole 500mg; Viên nén Clarithromycin 250mg; Viên nang Lasoprazole 30mg	3004. 20. 31
3	AB Oriostin	Glucosamin sulfate posstasium chlorid; Mangan Amino acid chelate; Zingiber oficinale rhizome ext.	Viên nang	3004. 90. 99
4	Abicof Syrup	Diphenhydramine HCl; Amonium Chloride; Sodium Citrate; Menthol	Sirô	3004. 90. 99
5	Abinta Tab.	Pancreatin; Simethicone	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004. 90. 99
6	Acapeela-S	Biodiastase 2000 I; Lipase II; Cellulase AP3 II; Simethicone	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
7	Accutob-D	Tobramycin; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	3004. 20. 99
8	Actobim	Lactobacillus acidophilus (sp. L. gasseri); Bifidobacterium infantis; Enterococcus faecium	Viên nang cứng	3004. 90. 99

9	Adus Soft Capsule	Acid ursodesoxycholic; Thiamine nitrate; Riboflavin	Viên nang mềm	3004. 50. 21
10	Aegenbact 500	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	bột pha tiêm	3004. 10. 19
11	Aerius* D-12	Desloratadine; Pseudoephedrine	Viên nén giải phóng kéo dài	3004. 42 00
12	Afcort-N Skin Cream	Fluocinolone acetonide; Neomycin sulphate	Kem	3004. 20 91
13	Aggrenox	Dipyridamole; Acetylsalicylic acid	Viên nang giải phóng kéo dài	3004. 90. 89
14	Agicold Hotmix	Paracetamol; Phenylephrine hydrochloride; Ascorbic acid	Bột pha để uống	3004. 90. 51
15	Akurit	Rifampin; Isoniazid	Viên nén bao phim	3004. 20. 91
16	Akurit 3	Rifampicin; Isoniazid; Ethambutol hydrochlorid	Viên nén bao phim	3004. 20. 91
17	Alembictellzy H	Telmisartan 40mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén hai lớp	3004. 90. 89
18	Allrite	Lanzoprazole; Clarithromycine; Tinidazole	Viên nang cứng; viên nén bao phim; viên nén bao phim	3004. 20. 31
19	Alluphose	Keo nhôm phosphat; Magnesi oxide	Hỗn dịch	3004. 90. 99
20	Alpime 1G	Cefepime Hydrochloride; L-arginine	Thuốc bột pha tiêm	3004. 20. 99
21	Alpit 4.5g Injection	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
22	Alpharay	Các muối của Diatrizoic acid : muối Meglumine;	Dung dịch tiêm	3004. 90. 99
23	Aluvia	Lopinavir ; Ritonavir	Viên nén bao phim	3004. 90. 82
24	Amigold Injection	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L-Aspartic acid, L-Glutamic acid, L-Histidine, L-Proline,...	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004. 90. 99

25	Aminohex Inj	L-Isoleucine; L-Leucine; Lysine Hydrochloride; L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L-Ornithine-L-Aspartate, L-Histidine, L-Proline; D-Sorbitol; Amioacetic acid.	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004. 90. 99
26	Aminopoly Injection	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine Acetate; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004. 90. 99
27	Amion	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Arginine; Glycine; D-Sorbitol; L-Histidine, Folic acid, Ascorbic, Thiamin nitrat, Riboflavine	Si rô	3004. 90. 99
28	Ampiget 5mg + 10mg Tablet	Amlodipine Besilate; Atovastatin Calcium	Viên nén	3004. 90. 89
29	Andopyl Kit	Rabeprazole Natri; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004. 20. 31
30	Anycough Soft	Dextromethorphan hydrobromid; Anhydrous	Viên nang mềm	3004. 49 90
31	Angiotan-H Tablets	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
32	Apvag	Rabeprazole; Tinidazole; Clarithromycin	Kit phối hợp viên nén	3004. 20. 31
33	Aritismin Softgel	Glucosamine sulphate posstasium chloride; Chondroitin sulphate sodium	Viên nang mềm	3004. 90. 99
34	Arong-G Cream	Econazole; Triamcinolone; Gentamycin	Kem dùng ngoài	3004. 20 10
35	Artifex	Glucosamine sulfate sodium chlorid; Chondroitin Sulfat sodium	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
36	Ashab	Dextromethorphan HBr; Chlorpheniramine maleate; Guaifenesin; Pseudoephedrine HCl	Si rô	3004. 42 00

37	Astymin-3	L-Arginine Hydrochloride; L-Histidine Hydrochloride H20; L-Isoleucine; L-Leucin; L-Lysine HCl; L-Methionin; L-Phenylalamine...	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004. 90. 99
38	Atcobeta-N	Betamethasone valerate; Neomycin sulphate	Thuốc mỡ	3004. 20 91
39	Atcobeta-NM	Miconazole Nitrat 2,0%; Neomycin Sulphat 0,5%; Betamethason (Valerat) 0,1%	Kem bôi ngoài da	3004. 20 91
40	Atcoenema	Natri Citrat; Natri Lauryl Sulphat; Glycerin	Dung dịch bơm trực tràng	3004. 90. 99
41	Atesol	Rabeprazole Sodium; Ornidazole; Clarithromycin	Viên nén bao phim	3004. 20. 31
42	Auginal	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
43	Auroliza-H	Lisinopril; Hydrochlorothiazide	Viên nén không bao	3004. 90. 89
44	Avigly	Glycyrrhizin ; L-cystein hydrochlorid; Glycin	Dung dịch tiêm	3004. 90. 99
45	Axcel Dicyclomine-S Syrup	Dicyclomine HCl; Simethicone	Si rô	3004. 90. 99
46	Axcel Diphenhydramine expectorant	Diphenhydramine HCl; Ammonium chloride	Si rô	3004. 90. 99
47	Axcel Diphenhydramine Paediatric syrup	Diphenhydramine HCl; Ammonium chloride	Si rô	3004. 90. 99
48	Azintal Forte	Azintamide; Pancreatin; Cellulase 4000; Simethicone	Viên nén	3004. 90. 99
49	Azintal Forte	Azintamide; Pancreatin; Cellulase 4000; Simethicone	Viên nén	3004. 90. 99

50	Bacamp	Sulbactam natri; Cefoperazon natri	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
51	Backilin 4,5g	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
52	Baxotris	Salbutamol; Bromhexin; Guaiphenesin	Si rô	3004. 90. 93
53	Beeimipem Injection	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
54	Beesolvan Tablet	Ambroxol HCl; Clenbuterol HCl	Viên nén	3004. 90. 99
55	Benatrol Fort	Glucosamin sulphate; Chondroitin sodium sulphate	Viên nén	3004. 90. 99
56	Benaxepa Expectorant	Diphenhydramine HCl; Amoni Chlorid; Natri Citrate	Si rô	3004. 90. 99
57	Berocca Performance	Acid ascorbic; Biotin; Calci carbonat; Calci pantothenat; Vitamin B12, WS Spray Dried (PI 1426) E	Viên sủi bọt	3004. 50 21
58	Besoramin	Betamethasone; Dexchlorpheniramine Maleate	Viên nén	3004. 32. 90
59	Bestmadol	Acetaminophen; Tramadol HCl	Viên nén bao phim	3004. 90. 51
60	Bì viêm bình	Dexamethasone; Camphor ; Menthol	Kem bôi da	3004. 32. 10
61	Binexclear-F Ophthalmic Solution	Chloramphenicol; Dexamethasone disodium phosphate; Tetrahydrozolin Hydrochloride	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	3004. 20. 79
62	Biosliver soft capsule	L-Cystine; Choline hydrogen tartrate	Viên nang mềm	3004. 90. 99
63	Bizodex eye drops	Chloramphenicol; dexamethasone disodium phosphate; tetrahydrozoline HCl	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 79
64	Bluplex Injection	Thiamin HCl; Riboflavin-5-phosphat natri; Pyridoxin HCl; Niacinamide; d-Panthenol; Acid ascorbic; Dextrose	Dung dịch tiêm truyền	3004. 50. 29
65	Boligenax Soft capsules	Neomycin sulfate; Nystatin; polymycin B sulfate	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20 99
66	Boram Liverhel soft capsule	L-ornithin L-aspartat; Dịch chiết tỏi; Tocopherol Acetate	Viên nang mềm	3004. 90. 99

67	Bordamin H - 5000	Thiamine HCl, Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	Bột đông khô để pha tiêm	3004. 50. 29
68	Brawnbeonal	Calcium Carbonate; Vitamin D3	Hỗn dịch uống	3004. 50. 10
69	Br-azol	Calcium Carbonate; Vitamin D3	Hỗn dịch uống	3004. 50. 10
70	Broflox - DX	Ciprofloxacine; Dexamethasone	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
71	Bro-Zedex Cough Syrup	Terbutaline Sulphate; Bromhexin hydrochloride; Guaifenesin; Menthol	Si rô	3004. 90. 99
72	BR-Rumin	Calcium carbonate; Vitamin D3	Hỗn dịch uống	3004. 50. 10
73	Cadlin Inj	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
74	Calcium Plus	Calcium Carbonate; Vitamin D (Ergocalciferol)	Viên nang mềm	3004. 50. 99
75	Calcium- Sandoz D3 600/400	Calcium Carbonat; Calcium Lactat Gluconat, cholecalciferol	Viên sủi bọt	3004. 50. 99
76	Calcium With Vitamin D Tab.	Calcium Carbonate; Vitamin D3	Viên nén bao phim	3004. 50. 99
77	Calendi Tab	Dihydrocodeine bitartrate; Guaifenesin; Dl-methylephedrin HCl; Chlopheniramin maleate	Viên nén	3004. 49 90
78	Calprim	Dầu anh thảo, can xi (dạng carbonat); vitamin D3	Viên nang mềm	3004. 50. 99
79	Candid TV	Clotrimazole; Selenium Sufide	Hỗn dịch	3004. 90. 99
80	Candisafe	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
81	Canzole	Clotrimazole; Miconazole nitrare; Ornidazole	Viên nén đặt âm đạo	3004. 20 99
82	Caprimida D	Calcium carbonat (dưới dạng vỏ sò); Vitamine D3	Viên nang	3004. 50. 99
83	Caprimida D Forte	Calcium Carbonate (dưới dạng vỏ sò); Vitamine D3	Viên nang	3004. 50. 99

84	Cariban	Doxylamine succinate; Pyridoxine hydrochloride	Viên nang	3004. 50. 91
85	Carolbic soft capsule	Nhũ dịch beta carotene 30%; tocopherol acetate, ascorbic acid, bot selenium, ubidecarenon, oxit kem	Viên nang mềm	3004. 50. 21
86	Carticare	Glucosamin sulfate kali clorid; Chondroitin sulfate shark	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
87	Cartilez	Glucosamine sulphate posstasium chloride; Chondroitin sulphate sodium	Viên nang mềm	3004. 90. 99
88	Cartisafe	Glucosamin sulfate; Chondroitin sulfate	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
89	Cartivit	Calci carbonat; Vitamin D3	Viên nén	3004. 50. 99
90	Carwin HCT 160+25mg	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
91	Catrog	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulphate, omega 3 -fish oil	Viên nang mềm	3004. 90. 99
92	Cbirocuten inj.	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
93	Cefamicton	Sabalis serrulatae fructus; Solidaginis herba; Hippocastani semen	Viên nén	3004. 90. 98
94	Cefoperazone-S 1.5	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
95	Cefostane inj.	Cefoperazone; Sulbactam	Bột pha dung dịch tiêm bắp hoặc tĩnh mạch	3004. 10. 19
96	Ceftrisu	Diphenhydramine HCl; Ammonium chloride	Dung dịch thuốc uống	3004. 90. 99
97	Celemin Nephro 7%	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine Monoacetate; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valine; L-Arginine; L-Histitine; Glycine; L-Alanine; L-Proline; L-Serine; Cystein HCl	Dịch truyền tĩnh mạch	3004. 90. 99

98	Celestoderm V with Gentamicin	Betamethasone; Gentamycin	Kem	3004. 20 10
99	Celonib 1g	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
100	Celonib 2g	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
101	Ciplox eye ointment	Ciprofloxacin Hydrochloride; Benzalkonium chloride	dạng mỡ	3004. 20. 99
102	CKDCandemore Plus tab. 16/12.5mg	Candesartan Cilexetil; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004. 90. 89
103	Cledwyn 1000	Cefepime Hydrochloride; L-arginine	Thuốc bột pha dung dịch tiêm	3004. 20. 99
104	Clenasth	Ambroxol HCl; Clenbuterol HCl	Si rô	3004. 90. 99
105	Clesspra DX	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
106	Clindamed	Clindamycin phosphate; Miconazole nitrate	Viên nén đặt âm đạo	3004. 20. 99
107	Cloteks	Levodopa; Carbidopa	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
108	Cobacide Tablets	Sulfamethoxazole; Trimetoprime	Viên nén	3004. 20 10
109	Codepect	Codein phosphat; Glyceryl guaiacolat	Viên nang mềm	3004. 49 90
110	Coldrid tablets	viên nén ban ngày: Paracetamol, Chlorpheniramine	Viên nén	3004. 90. 51
111	Colymix syrup	Dicyclomine HCl; Simethicone	Si rô	3004. 90. 99
112	Combilipid Peri Injection	Dung dịch A: Glucosse; Dung dịch B: Dung dịch cỏc acid amin; L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; Glycine; L-Histidin; L-Isoleucin; L--Lysin HCl; L- Methionin	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	3004. 90. 99
113	Combivent	Ipratropium bromide; Salbutamol sulphate	Dung dịch khí dung	3004. 90. 93
114	Combivir	Lamivudine; Zidovudine	Viên nén bao phim	3004. 90. 82

115	Compound Sodium	Dung dịch Natri lactat (60% w/w); natri Chlorid;	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 91
116	Coniflam	Paracetamol; Ibuprofen	Viên nén	3004. 90. 51
117	Cool-kid	Mentha oil; eucalyptus oil; lavenda oil	Thuốc dán dùng ngoài	3004. 90. 59
118	Creon 10000	150mg Pancreatin tương đương Amylase	Viên nang	3004. 90. 99
119	Creon 40000	Pancreatin tương đương Amylase 25000Ph.Eur.U;	bao tan trong ruột	3004. 90. 99
120	Crepas Tab.	Pancreatin; Simethicone	Viên nén bao đường tan trong ruột	3004. 90. 99
121	Cyprofort	Magaldrate; Simethicone	Viên nén nhai	3004. 90. 99
122	Chempyl kit	Tinidazol; Clarithromycin; Lanzoprazol	Kit đựng viên nang, viên n?n bao phim	3004. 20. 31
123	Chericof softgels	Chlorpheniramine maleate; Dextromethorphan HBr;	Viên nang mềm	3004. 90. 52
124	Daehwaharis	Cholecalciferol; Oystershell Powder (Vỏ sò)	Viên nang mềm	3004. 50. 99
125	Daivobet	Calcipotriol; Betamethasone dipropionate	Thuốc mỡ	3004. 32. 90
126	Deanxit	Flupentixol dihydrochloride; Melitracen hydrochloride	Viên nén	3004. 90. 99
127	Decinflox OPH	Ciprofloxacin hydroclorid; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
128	Deptone	Calcium Carbonate; Vitamin D3	Viên nang mềm	3004. 50. 99
129	Dermasole N	Betamethasone valerate; Neomycin sulphate	Kem	3004. 20 91
130	Dermednol	Clotrimazole; Beclomethasone; Gentamycin, Clioquinol	Kem	3004. 20 10
131	Dermobacter	Benzalkonium Chloride; Chlorhexidine Digluconate	Dung dịch tạo bọt dùng ngoài da	3004. 90. 30
132	Desri 2G Injection	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
133	Detoraxin OPH	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch tra mắt	3004. 20. 99
134	Dexa-Gentamycin	Gentamycin sulfat 25mg; Dexamethasone 5mg	Thuốc nhỏ mắt	3004. 20. 99
135	Dexeryl	Glycerol; Vaseline; liquid paraffin	Kem	3004. 90. 99

136	Dextose	Hydroxy propyl methyl cellulose; dextran 70	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
137	Dextrex Plus	BromhexinHCll; Dextromethorphan HBr; Guiaphenesin	Viên nang mềm	3004. 90. 59
138	Diane-35	Ethinylestradiol; Cyproterone acetate	Viên nén bao	3004. 39. 00
139	Diastazyme	Pepsin; Diastase (Alpha Amylase) (1:1200); Men bia khô	Viên nang	3004. 90. 99
140	Dicortineff	Neomycin (dưới dạng neomycin sulfate); Gramicidin; fludrocortisone acetat	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
141	Dior 21	Levonorgestrel (D-Norgestrel); Ethinylestradiol	Viên nén	3004. 39. 00
142	Dior 28	Levonorgestrel (D-Norgestrel); Ethinylestradiol	Viên nén	3004. 39. 00
143	Diu-tansin Tablet	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
144	Dobutamine Hydrochloride in 5% Dextrose injection	Dobutamin Hydrochloride; Dextrose	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 89
145	Dolo-Neurobion	Diclofenac sodium; Pyridoxol HCL; Thiamin nitrate; Vitamin B12	Viên bao tan trong ruột	3004. 50. 21
146	Dovamed	Ciprofloxacin; Dexamethasone	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
147	Drosperin 20	Drospirenone; Ethinyl estradiol	Viên nén bao phim	3004. 39. 00
148	DS-max	Tobramycin; Dexamethasone	Dung dịchh nhỏ mắt	3004. 20. 99
149	Dịch truyền Ringer Lactat	Sodium chloride; Sodium lactate; Potassium chloride; Calcium chloride. 2H2O	Dung dịch truyền	3004. 90. 91
150	Duac Once Daily Gel	Clindamycin phosphat; Benzoyl peroxide	Gel bôi da	3004. 20. 91
151	Duoplavin	Clopidgrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
152	Duotrol	Glyburide; Metformin hydrochloride	Viên nén	3004. 90. 89

153	Ecopas	L-menthol, methylsalicylat; Dl-camphor; thymol, borneol; diphenhydramine	Cao dán	3004. 90. 59
154	Efferalganvitamine C	Paracetamol; acid ascorbic	Viên sủi	3004. 90. 51
155	Empy Injection	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha dung dịch tiêm bắp hoặc tĩnh mạch	3004. 20. 99
156	Emtone	Synthetic retinol concentrate; Thiamine Nitrate; Hydrochloride; Nicotinamide; Colecalciferol; Riboflavin; Calcium Pantothenate	Viên nén bao đường	3004. 50. 21
157	Emtricitabine & Tenofovir disoproxil fumarate Tablets 200mg/300mg	Tenofovir disoproxil fumarate; Emtricitabine - 200mg/300mg	Viên nén bao phim	3004. 90. 82
158	ENA+HCT-Denk 20/12.5	Enalapril maleate; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004. 90. 89
159	Enace	Lansoprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Lansoprazole: viên nang cứng; Tinidazol : viên nén bao phim; Clarithromycin: viên nén bao phim	3004. 20. 31
160	Encorate Chrono 200	Acid Valproic; Natri Valproate	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	3004. 90. 99
161	Eno Orange	Sodium bicarbonate; Citric acid Anhydrous; Sodium carbonate	Bột sủi	3004. 90. 99
162	Enzystal	Pancreatin; Cao Fellis bovis; Hemicellulase	Viên nén bao đường tan ở ruột	3004. 90. 99

163	Enhancin 312,5mg/5ml	Amoxicillin 200mg; Potassium clavulanate (tương đương 62,5 mg acid clavulanic)	Cốm pha hỗn dịch uống	3004. 10. 16
164	Enhancin Tablets 625mg	Amoxicillin; Kali Clavulanat	Viên nén bao phim	3004. 10. 16
165	Epiduo 0.1%/2.5% gel	Adapalen; Benzoyl peroxide	Gel	3004. 90. 99
166	Epinosine B Forte	Adenosine triphosphate; Cocarboxylase; Cyanocobalamin; Nicotinamide	Bột đông khô pha tiêm	3004. 50. 91
167	Eropyl-kit	Rabeprazole natri 20mg; Tinidazole 500mg; Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	3004. 20. 31
168	Eselmin Inj. 250ml	L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; N-Acetyl-L-Cystein; L-Phenylalanine; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Acid Aminoacetic; L-Alanin; L-Prolin; L-Serin	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 99
169	Estraceptin	Desogestrel 0,15mg; Ethinyl Estradiol 0,2mg	Viên nén bao phim	3004. 32. 90
170	Esvile Vaginal Soft Capsule	Neomycin sulfat; Nystatin; Polymyxin B sulfat	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
171	Eurartesim 160/20	Piperaquine tetraphosphate; Dihydroartemisinin	Viên nén bao phim	3004. 60. 10
172	Eurocystein Soft capsule	Ascorbic acid; calcium pantothenate; L-Cysteine	Viên nang mềm	3004. 50. 91
173	Euronoxid	Vitamin A; Vitamin C, Vitamin E	Viên nén bao phim	3004. 50. 21
174	Europersol with 1.5% Dextrose	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri lactat; Kali clorid; canxi clorid.2H20; Magnesium Chloride Hexahydrate; sodium metabisulfite	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	3004. 90. 91

175	Europersol with 1.5% Dextrose	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri lactat; Kali clorid; canxi clorid.2H20; Magnesium Chloride Hexahydrate; sodium metabisulfite	Dung dịch thẩm phõn phỳc mạc	3004. 90. 91
176	Eurosol-M in D5 water	Dextrose; Natri Chlorid; Natri metabisulfite; Kali Acetate; Magnesium Acetate	Dịch truyền	3004. 90. 91
177	Eurosol-R in D5 water	Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri metabisulfite; Kali Acetate; Magnesium Acetate; Sodium Acetate	Dịch truyền	3004. 90. 91
178	Eyaren Ophthalmic Drops	Postasium Iodide; sodium iodide	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
179	Eye Drops Letodex	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
180	Eyedin DX	Tobramycin sulfate; Dexamethasone natri phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
181	Eyetobra D	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Thuốc nhỏ mắt	3004. 20. 99
182	Famoon	Gadopentetate meglumin; Meglumine	Dung dịch tiêm	3004. 90. 99
183	Febito	Sắt (III) hydroxyd polymaltose; Acid folic	Viên nén nhai	3004. 50. 91
184	Fegem-100	Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose; Acid folic	Viên nén nhai	3004. 50. 91
185	Fegem-100	Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose; Acid folic	Viên nén nhai	3004. 50. 91
186	Felowin	Phức hợp sắt III Polymaltose; Acid Folic	Viên nén nhai không bao phim	3004. 50. 91
187	Femidona	chlormadinone acetate; ethinyl estradiol	Viên nén bao phim	3004. 39. 00
188	Femoston Conti	Estradiol; Dydrogesterone	Viên nén bao phim	3004. 90. 99

189	Ferosoft F.A Tablets	Iron (III) hydroxide polymaltose; Folic acid	Viên nhai	3004. 50. 91
190	Flamokit	Tinidazol; Clarithromycin; Lansoprazol	Kit gồm viên nang Lansoprazol 30mg, viên nén bao phim Clarithromycin 250mg và viên nén bao phim Tinidazol 500mg	3004. 20. 31
191	Flatonbilim	pancreatin; hemicellulase; Ox bile; simethicone	viên nén bao tan trong ruột	3004. 90. 99
192	Fleming	Amoxicilin trihydrat; diluted potassium Clavulanat	Bột pha hỗn dịch uống	3004. 10. 16
193	Fleming	Amoxicillin Sodium; clavulanate kali	Viên nén bao phim	3004. 10. 16
194	Flexijoint Plus	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulphate	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
195	Floxadexm	Levofloxacin hemihydrate; Dexamethasone sodium phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
196	Flucort-C	Fluocinolone Acetonide; Ciclopirox Olamine	Kem bôi da	3004. 32. 40
197	Flucort-N	Fluocinolone acetonid; Neomycin sulphate	Cream	3004. 20. 91
198	Flutina kit	Fluconazole; Tinidazole	Viên nang, viên nén bao phim	3004. 20 99
199	Fobancort Cream	Acid fusidic; Betamethasone dipropionate	Kem	3004. 20 91
200	Folihem	Acid folic; Ferrous fumarate	Viên nén	3004. 50. 91
201	Fortrans	Anhydrous sodium sulfate; Sodium bicarbonate; Sodium chloride; Potassium chloride	Bột pha dung dịch uống	3004. 90. 99
202	Freemove	Glucosamine sulphate posstasium chloride; Methyl sulphonyl Methane	Viên nén	3004. 90. 99
203	Frizovit	Ferrous Fumarate; acid folic; vitamin B12	Viên nang mềm	3004. 50. 21
204	Fucicort	Acid Fusidic; Betamethasone valerate	Kem	3004. 20 91

205	Fugentin	Amoxicilin trihydrat; Clavulanate kali	Viên nén bao phim	3004. 10. 16
206	Fulton Anti-Douleur	Propyphenazon; Diphenylhydramin HCl; Adiphenyl HCl	Viên nang	3004. 90. 59
207	Futop	Azithromycin; Secnidazole ; Fluconazole	Viên nén bao phim, viên nang cứng	3004. 20. 31
208	Fuyuanformin Tablets	Thiamine Hydrochloride; Riboflavin; Nicotinamide; Calcium Pantothenate	Viên nén bao đường	3004. 50. 21
209	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin; Metformin HCl	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
210	Ganfort	Bimatoprost; Timolol	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
211	Gastieu	Acid Ursodesoxycholic; Thiamin HCl; Riboflavin	Viên nang mềm	3004. 50. 21
212	Gastrel	Alpha-amylase; papain; simethicon	Viên nang	3004. 90. 99
213	Gaviscon Dual Action	Alginat natri; Natri Bicarbonat; Canxi carbonat	Hỗn dịch uống	3004. 90. 99
214	Gazore 2Gm Injection	Arginine; Cefepime HCl	Thuốc bột pha tiêm	3004. 20. 99
215	Geloplasma	Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tớnh); NaCl; Magnesi clorid hexahydrat; KCl; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat)	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 91
216	Gelthrocin Eye/Ear drops	Gentamycin Sulfate; Dexamethasone Sodium Phosphate	Dung dịch nhỏ mắt, tai	3004. 20. 99
217	Genetrim	Sulphamethoxazole; Trimetoprim	Hỗn dịch uống	3004. 20 10
218	Gentadex	Gentamycin Sulfate; Dexamethasone natri phosphate	Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ tai	3004. 20. 99
219	GenTeal gel	Hypromellose; Carbomer	Gel nhỏ mắt	3004. 90. 99
220	Gentricreem	Betamethasone dipropionate; Clotrimazole; Gentamycin sulfate	Kem	3004. 20 10
221	Gestiferrol	Acid folic; Ferrous fumarate	Viên nén	3004. 50. 91

222	Getimox 228	Amoxicillin Trihydrat; Clavulanate Kali	Bột pha hỗn dịch uống	3004. 10. 16
223	Geworin	Acetaminophen; Isopropylantipyrine; Anhydrous caffeine	Viên nén	3004. 90. 51
224	Gezond	Acetaminophen; Tramadol hydrochloride	Viên nang mềm	3004. 90. 51
225	Glamocon Tablets	Crystallin Glucosamine sulfate; Chondroitin sodium sulfate	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
226	Glasiong	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột vô khuẩn pha tiêm	3004. 10. 19
227	Glizym-M	Gliclazide; Metformin Hydrochloride	Viên nén	3004. 90. 89
228	Glovate-N cream	Clobetasol; Neomycin	Kem dùng ngoài	3004. 20 91
229	Glucored Forte	Metformin HCl; Glibenclamide	Viên nén	3004. 90. 89
230	Gobisal soft cap	Acid Ursodesoxycholic; Taurin; dịch chiết nhân	Viên nang mềm	3004. 50. 21
231	Gracial	Desogestrel; Ethinyl Estradiol	Viên nén	3004. 32. 90
232	Grammidin with anaesthetic	Gramicidin S; Lidocain HCl	Viên ngậm	3004. 90. 49
233	Gucartin	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulfate natri	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
234	Gynekit	Azithromycin ; Secnidazole ; Fluconazole	Viên nén/viên nén bao phim	3004. 20. 31
235	Gynera	Gestodene; Ethinyl estradiol	Viên nén bao đường	3004. 39. 00
236	Gynoflor	Lactobacillus acidophilus 100.000.000-10.000.000.000 cfu; Estriol 0,03mg	Viên đặt âm đạo	3004. 39. 00
237	Gywell Vaginal Soft	Neomycin sulfate; Polymyxin B Sulfate; Nystatin	Viên nang mềm	3004. 20. 99
238	Gintarin	Acid Ursodesoxycholic; Taurin; dịch chiết nhõn sõm trắng; Thiamin nitrate; Inositol	Viên nang mềm	3004. 50. 21
239	Girlvag	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99

240	H.P. Tenikit	Lansoprazole (30mg); Tinidazol (500mg); Clarithromycin (250mg)	Lansoprazole: viên nang cứng; Tinidazol : viên nén bao phim; Clarithromycin: viên nén bao phim	3004. 20. 31
241	Haem-F	Folic acid; sắt fumarat; Cyanocobalamin; kẽm sulfate monohydrate	Viên nang mềm gelatin	3004. 50. 21
242	Haemofer	Sắt fumarat, Pyridoxine HCl; Kẽm sulfat; Cyanocobalamin; Acid folic	Viên nang mềm	3004. 50. 21
243	Haicneal	Ketoconazole; Clobetasol propionate	Lotion	3004. 32. 90
244	Hanlimnazolin Eye drops	Pheniramine maleate; Naphazoline hydrochloride	Thuốc nhỏ mắt	3004. 90. 99
245	Hanlimoclex Eye Drops	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
246	Hawonbecasel	Beta Caroten; dl-alpha Tocopherol; Acid ascorbic; Selenium in dried yeast	Viên nang mềm	3004. 50. 21
247	Hawonneopenem	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
248	Hawonpansim	Pancreatin; Simethicone	Viên bao tan ở ruột	3004. 90. 99
249	Allhical "Standard"	Tribasic calcium phosphate; Vitamin A; Vitamin A + D3	Hỗn dịch	3004. 50. 21
250	Helirab kit	Rabeprazole natri (20mg Rabeprazol); Tinidazole 500mg; Clarithromycin 500mg	Viên nén	3004. 20. 31
251	Helirab kit	Rabeprazole natri (20mg Rabeprazol); Tinidazole 500mg; Clarithromycin 500mg	Viên nén	3004. 20. 31
252	Hemoral Tablet	Diosmin; Hesperidin	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
253	Heparos	L-Cysteine; Choline bitartrate	Viên nang mềm	3004. 90. 99

254	Hepatone	Cao Cardus marianus, Thiamin nitrate, Nicotinamid, Calci pantothenate, Vitamin B12; B2, B6	Viên nang mềm	3004. 50. 21
255	Hexabrix 320	Meglumine ioxaglate; Sodium ioxaglate	Dung dịch tiêm	3004. 90. 99
256	Hi- Low	Crataegus extract; Ginkgo biloba extract; Melissa extract; Galic oil	Viên nang mềm	3004. 90. 98
257	Hicart Plus	Glucosamin sulfate; Chondroitin sulfate, Calcium Carbonate, Vitamin C	Viên nén bao phim	3004. 50. 91
258	Hiteenall	Riboflavin; Nicotinamid; Pyridoxal phosphat; Biotin; Dried coix seed ex.	Viên nén	3004. 50. 21
259	Hoebeprosalic Lotion	Betamethasone dipropionate; Acid salicylic	Dung dịch	3004. 32. 90
260	HoeZellox II Double Strength Liquid Antacid	Aluminium hydroxide; Magnesium hydroxide, Simethicone	Thuốc lỏng	3004. 90. 99
261	Ibatap	Dextrose; D-Panthenol; Các Vitamin B1; B2; B6; C; PP	Dung dịch truyền	3004. 50. 29
262	Icool	Cyanocobalamin; Chlorpheniramin maleat, naphazolin HCL	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 51
263	Ideos 500mg/400IU	Calci carbonat; Cholecalciferol	Viên nhai	3004. 50. 99
264	Ilactomed	Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus bifidus; Streptococcus faecalis	Viên nén	3004. 90. 99
265	Imarex	Amoxicillin Sodium; Potassium clavulanate	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
266	Im-Cil	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
267	Iminen 0.5g	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
268	Iminen 1.0g	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
269	Imipen	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột thuốc tiêm	3004. 20. 99

270	Imipenem Cilastatin Kabi	Cilastatin Natri; Imipenem monohydrate	Bột để pha dung dịch tiêm truyền	3004. 20. 99
271	Inbionettorecals Soft capsule	Precipitated Calcium carbonate; concentrated Cholecalciferol	Viên nang mềm	3004. 50. 99
272	Inozium	Betamethasone Dipropionate; salicylic acid	Thuốc mỡ	3004. 32. 90
273	Intas Amtas-AT	Amlodipin; Atenolol	Viên nén	3004. 90. 89
274	Intasclamo	Amoxicillin; Kali Clavulanat	Viên nén bao phim	3004. 10. 16
275	Intetrix capsule	Tilbroquinol; Tiliquinol; Tiliquinol laurylsulfate	Viên nang	3004. 90. 99
276	Intralipos	Purified soybean oil; Purified yolk lecithin	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	3004. 90. 99
277	Iodum eye drops	Postasium Iodide; sodium iodide	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
278	Irofas Syrup	Sắt (III) Hydroxide Polymaltose; Acid Folic; Ascorbic acid	Si rô	3004. 50. 21
279	Itamelagin	Metronidazole; Miconazole nitrate, Lactobacillus acidophilus	Viên đặt âm đạo	3004. 20 99
280	Janumet 50mg/500mg	Sitagliptin phosphate monohydrate; Metformin HCl	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
281	Janumet XR 50mg/500mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50 mg; Metformin HCl 500mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	3004. 90. 89
282	Joinor	Glucosamin sulphat Kali Chlorid; Chondroitin sulphat Natri	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
283	Kaletra	Lopinavir; Rinotavir	Dung dịch uống	3004. 90. 82
284	Kaletra	Lopinavir; Rinotavir	Viên nang mềm	3004. 90. 82
285	Kamistad-Gel N	Lidocain HCl; dịch chiết hoa cúc	Gel	3004. 90. 49
286	Ketoplus	Ketoconazole; Kẽm Pyrithione	Bột thuốc tiêm	3004. 90. 99

287	Kidnyn granules	L-Leucine; L-Isoleucine; Lysine Hydrochloride; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Valine; L-Tryptophan; L-Histidine HCl.H2O; L-Methionine	Cốm	3004. 90. 99
288	Kingplex	Thiamine HCl; Pyridoxine HCl; cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	3004. 50. 29
289	Klavunamox Bid 400/57mg Suspension	Amoxicillin Sodium; Potassium clavulanate	Bột pha hỗn dịch	3004. 10. 16
290	Koact 375	Amoxicilin trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	3004. 10. 16
291	Kocezone Injection	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
292	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
293	Komefan 140	Artemether; Lumefantrin	Viên nén	3004. 90. 64
294	Komix Lime Flavour	Dextromethorphan HBr; Glyceryl guaiacolat; Chlorpheniramin maleat	Si rô	3004. 90. 52
295	Komix Peppermint Flavour	Dextromethorphan HBr; Glyceryl guaiacolat; Chlorpheniramin maleat	Si rô	3004. 90. 52
296	Konimag	Aluminium hydroxide; Magnesium trisilicate 4,8-6,2H2O; Dimethylpolysiloxane hoạt hoá	Hỗn dịch uống	3004. 90. 99
297	Korel	Sắt III Hydroxyd Polymaltose; Acid Folic	Viên nén nhai	3004. 50. 91
298	Korucal Soft capsule	Precipitated Calcium carbonate; Cholecalciferol	Viên nang mềm	3004. 90. 99
299	Korulin inj	Gadopentetate meglumin; Meglumine	Dung dịch tiêm	3004. 90. 99
300	Lacoma-T	Latanoprost; Timolol maleate	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
301	Lacteol 170mg	Lactobacillus LB 5 tỷ; môi trường nuôi cấy lên men 80mg trong 170mg bột	Viên nang	3004. 90. 99
302	Lacteol 340mg	Lactobacillus LB 10 tỷ; môi trường nuôi cấy lên men 160mg trong 340mg bột	Bột pha hỗn dịch uống	3004. 90. 99

303	Lactospor	Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus Bulgaricus	Viên nang	3004. 90. 99
304	Lamivudine/Nevirapine/ Zidovudine 150mg/200mg/300mg	Lamivudine; Nevirapine; Zidovudine - 150mg/200mg/300mg	Viên nén bao phim	3004. 90. 82
305	Lamivudine/Zidovudine 30mg/60mg	Lamivudine; Zidovudine -30mg/60mg	Viên nén	3004. 90. 82
306	Lamvita Injection	Thiamine disulfide; Pyridoxine HCl; Hydroxocobalamin	Dung dịch tiêm	3004. 50. 29
307	Lansozole-kit	Lansoprazole; Tinidazol ; Clarithromycin	Viên nang + viên nén bao phim	3004. 20. 31
308	Lanticin Kit	Rabeprazole Natri; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004. 20. 31
309	Lastinem	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột đông khô pha tiêm	3004. 20. 99
310	Laxee Plus	Macrogol 4000; Natri sulfate khan; Natri Bicarbonate; Natri Chloride; Kali Chloride	Bột pha dung dịch uống	3004. 90. 99
311	Lemibet IV	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
312	Libracefactam 2g	Cefoperazone; Sulbactam	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
313	Librax	Chlordiazepoxide; Clidinium bromide	Viên nén bao đường	3004. 90. 99
314	Licotam 500mg	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
315	Lidocaine 2% Epinephrine Normon	Lidocaine HCl; Epinephrin bitartrate	Dung dịch tiêm	3004. 39. 00
316	Lindynette 20	Ethinylestradiol; Gestodene	Viên nén bao	3004. 39. 00
317	Lipidem	Medium-chain triglycerides; Soya-bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides	Nhũ tương tiêm truyền	3004. 90. 99
318	Lipocithin	Soyabean oil; Egg Lecithin; Glycerol	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	3004. 90. 99

319	Lisinopril-1A Plus	Lisinopril; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004. 90. 89
320	Livcefozon	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
321	Liverterder soft cap.	L-Cystine; Choline hydrogen tartrate	Viên nang mềm	3004. 90. 99
322	Lobamine Cysteine	DL-Methionine; Cystein hydrochloride	Viên nang cứng	3004. 90. 99
323	Lorinden C ointment	Fluomethasone pivalate; Clioquinol	Thuốc mỡ	3004. 32. 90
324	Madopar	Levodopa; Benserazide HCL	Viên nén	3004. 90. 99
325	Magnervin	Magnesium lactate; Pyridoxine hydrochloride	Viên nén	3004. 50. 91
326	Magovite	Magnesium lactate; Pyridoxine hydrochloride	Viên nén	3004. 50. 91
327	Magycon	Magnesi trisilicat; Nhôm hydroxid khô; Simethicon	Viên nén	3004. 90. 99
328	Maltofer Fol	Acid folic 0,35mg; Phức hợp sắt (III) hydroxide polymaltose 357mg	Viên nén nhai	3004. 50. 91
329	Marvelon	Desogestrel 0,15mg; Ethinyl Estradiol 0,03mg	Viên nén	3004. 32. 90
330	Maxitrol	Dexamethasone sulfate; Neomycin sulfate; Polymycin B sulfate	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
331	Maxton	DL-Methionine; L-Leucine; L-Valine; L-Isoleucine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Phenylalanine; Lysin HCl; Retinol Palmitate; Ergocalciferol; Tocopherol Acetate; Thiamine nitrate; Riboflavin; Nicotinamide; Pyridoxine HCl; Calcium Pantothenate; Cycanocobalam	Viên nang cứng	3004. 50. 21
332	Mbrtuss-DM Capsules	Dextromethorphan HBr; Kali Cresolsulfonat; Lysozym Clorid	Viên nang	3004. 90. 59
333	Medamol + Lidocaine injection	Paracetamol; Lidocaine	Dung dịch tiêm	3004. 90. 49
334	Medicaefasol gel	Erythromycin; Tretinoin	Gel bôi ngoài da	3004. 20. 32

335	Medicoff DX Syrup	Dextromethorphan HBr; Chlorpheniramine maleate; Guaifenesin (Glycerin guaiacolate)	Sirô uống	3004. 90. 52
336	Medilac - S Enteric coated capsule	Bacillus subtilis; streptococus faecium	Viên nang	3004. 90. 99
337	Mediperan	Cao khô lá Crataegus oxyacantha; Cao khụ Melissa folium; Cao khô lá Ginkgo biloba; Tinh dầu tỏi	Viên nang mềm	3004. 90. 98
338	Medoclav	Amoxicillin; Acid clavulanic	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
339	Mercilon	Ethinylestradiol; Desogestrel	Viên nén	3004. 32. 90
340	Meteospasmyl	Alverine Citrate; Simethicone	Viên nang mềm	3004. 90. 99
341	Metformin Hydrochloride and Glibenclamide Tablets	Glibenclamide ; Metformin HCl	Viên nén	3004. 90. 89
342	Meticglucotin	Glucosamine Sulfat Potassium Chloride Complex; Chondroitin Sulfate-Shark	Viên nang cứng	3004. 90. 99
343	Metrogyl - P	Metronidazole; Povidone-Iodine	Thuốc mỡ	3004. 20 99
344	Metrogyl-P	Metronidazole; Povidone-Iodine	Dung dịch dùng ngoài	3004. 20 99
345	MG-Tan Inj.	Glucose; Amino acids; Fat Emulsion	Dịch tiêm truyền	3004. 90. 91
346	Milanem Inj	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
347	Milanmac-kit	Lansoprazole (30mg); Tinidazole (500mg); Clarithromycin (250mg)	Viên nang, viên nén	3004. 20. 31
348	Mincombe	Các Vitamin B1; B2; B6; B12; PP; Dexpanthenol; Biotin	Dung dịch tiêm	3004. 50. 21
349	Minisone cream	Betamethasone Dipropionate; Clotrimazole; Gentamicine sulfate	Kem bôi da	3004. 20. 10

350	Minndrop	Allantoin; pyridoxine HCL; Tocopherol acetat; aminoethyl sulfonic acid; natri chondroitin sulfat	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
351	Mipanti	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột vụ khuẩn pha tiêm	3004. 20. 99
352	Mixid H injection	Glucose; nhũ tương béo, acid amin, chất điện giải	Nhũ dịch tiêm truyền tĩnh mạch	3004. 90. 91
353	Mixpallet	Sắt sulfat ; Acid folic	Viên nang	3004. 50. 91
354	Momate-S	Mometasone Furoate; Acid Salicylic	Thuốc mỡ	3004. 32. 90
355	Morihepamin	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L-Aspartic acid, L-Glutamic acid, L-Histidine, L-Proline,...	tiêm tĩnh mạch	3004. 90. 99
356	Motomin	L-Isoleucine; L-Leucine ; Lysine acetate; L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Aspartic acid; L-cysteine; L-….	Nhũ tương tiêm truyền	3004. 90. 99
357	M-Plex	Thiamine hydrochloride; Riboflavin; Pyridoxine hydrochloride; Nicotinamide	Si rô	3004. 50. 21
358	Mutiv Tablet	Vitamin A Acetate, Vitamin D3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Nicotinamide, Cyanocobalamin, Calcium Pantithenate, Folic acid, Vitamin C, Vitamin E, Ferous sulphate, Cupric sulphate, Manganse sulphate, Zinc sulphate; Potasium iodide; Potasium sulphate	Viên nén bao phim	3004. 50. 21
359	Mydrin-P	Tropicamide; Phenylephrine HCl	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
360	Mypeptin	Dicyclomine HCl; Simethicone	Si rô	3004. 90. 99

361	Mypeptin	Dicyclomine HCl; Simethicone	Viên nén	3004. 90. 99
362	Nacova DT 228.5mg	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	viên nén phân tán	3004. 10. 16
363	Nasoact	Chlorpheniramin; Dextromethorphan; Phenylephrin	Viên nang mềm	3004. 90. 52
364	Nataplex	Dextrose; D-Pantothenol ; Acid ascorbic ; Thiamin hydroclorid; Riboflavin; Niacinamide; Pyridoxin hydroclorid	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004. 50 29
365	Natecal D3	Calci carbonat; Cholecalciferol	Viên nén nhai	3004. 50. 99
366	Nazileba tab.	Magnesium Lactate dihydrate; Pyridoxine hydrochloride	Viên nén	3004. 50. 91
367	Necaral Forte	Metformin Hydrochloride; Glimepiride	Viên nén	3004. 90. 89
368	Nemisone	Clotrimazole; Gentamycin sulfate; Beclomethasone Dipropionate	Kem bôi da	3004. 20. 10
369	Neoamiyu	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L-Aspartic acid, L-Glutamic acid, L-Histidine, L-Proline,...	tiêm tĩnh mạch	3004. 90. 99
370	Neo-Codion	Codein base (dưới dạng Codein camphosulfonat); Sulfogaiacol; Cao mềm Grindelia	Viên nén bao đường	3004. 49 90
371	Neo-fluocin Cream	Fluocinolone acetonid; Neomycin sulphate	Kem	3004. 20 91
372	Neo-Penotran	Metronidazole; Miconazole nitrate	Viên đặt âm đạo	3004. 20. 99
373	Neopeptin drops	Alpha-amylase; papain; tinh dầu dill, tinh dầu anise, tinh dầu caraway	thuốc giọt uống	3004. 90. 99
374	Neopeptine Liquid	Alpha amylase; Papaine	Thuốc nước	3004. 90. 99
375	Neo-Tergynan	Metronidazole; Neomycin sulfat; Nystatin	Viên nén đặt âm đạo	3004. 20. 99

376	Nephocare Injection 5.4% "N.K."	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine Acetate; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Histidine; L-cysteine.HCl.2H2O; Sodium Bisulfite; Disodium Edetate	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 99
377	Nephrosteril	L-Isoleucine; L-Leucine; L-alanine, L-Arginine; L-Methionine, L- phenylalaninene, L-Proline,...	Dung dịch để truyền tĩnh mạch	3004. 90. 99
378	Neurobest Injection	Thiamine HCl, Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	Thuốc tiêm	3004. 50. 29
379	Newpenem	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiờm	3004. 20. 99
380	Nobesta	Dextromethorphan HBr; Chlorpheniramine maleate; Guaifenesin (Glycerin guaiacolate)	Si rô	3004. 90. 52
381	Noramoxical tablet 625mg	Amoxicillin; clavulanate Potassium	Viên nén bao phim	3004. 10. 16
382	Novisartan Plus	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
383	Novynette	Ethinylestradiol; Desogestrel	Viên nén bao phim	3004. 32. 90
384	Nucleo CMP forte	Cytidine-5'-monophosphate disodium (CMP, muối dinatri); Uridine-5'-triphosphate trisodium (UTP, muối natri)+ Uridine-5'-diphosphate disodium (UDP, muối natri) + Uridine-5'-monophosphate disodium (UMP, muối natri)	Bột đông khô pha tiêm	3004. 90. 99
385	Nucleo CMP forte, capsule	Cytidine-5-disodium monophosphate; Uridine-5-trisodium triphosphate; Uridine-5-disodium diphosphate; Uridine-5-disodium monophosphate	Viên nang	3004. 90. 99

386	Nucleo CMP forte, injection	Cytidine-5-disodium monophosphate; Uridine-5-trisodium triphosphate; Uridine-5-disodium diphosphate; Uridine-5-disodium monophosphate	Bột đông khô pha tiêm	3004. 90. 99
387	Nuflam	Glucosamine sulfate potassium chloride; Chondroitin sulfate shark	Viên nang	3004. 90. 99
388	Nurifer	Carbonyl Sắt; Acid Folic; B12; Vitamin C; Kẽm Sulphat	Viên nang cứng	3004. 50. 21
389	Nystoval	Neomycin sulfate 35,000UI; Nystatin 100,000UI; polymycin B sulfate 35,000UI	Viên đặt âm đạo	3004. 20. 99
390	Ocuvite Lutein	Lutein; Zeaxanthin; Ascorbic acid; alpha-tocopheryl acetate; Selenium; Zinc	Viên nén bao phim	3004. 50. 21
391	Ocuvite Lutein	Lutein; Zeaxanthin; Ascorbic acid; alpha-tocopheryl acetate; Selenium; Zinc	Viên nén bao phim	3004. 50 91
392	Odergo	Dihydroergocristine mesylate 333,0 mcg; Dihydroergocryptine mesylate 333,0mcg; Dihydroergocornine mesylate 333,0mcg (tương đương Dihydroergotoxine mesylate 1mg)	Viên nén	3004. 49. 90
393	Olartane-H	Olmesartan medoxomil; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
394	Onsmix Suspension	Oxethazain; Gel nhôm hydroxid khan; Magnesi hydroxid	Hỗn dịch uống	3004. 90. 99
395	Opsacin Sterile Eye Drops	Polymycine B sulfat; Neomycine sulfate; Gramicidine	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
396	Optive Advanced UD	Carboxymethylcellulose natri ; Glycerin; polysorbate	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
397	Optoflox Plus	Ofloxacin; HydroxyPropylMethylCellulose	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99

398	Orinase-Met 1.0	Glimepiride; Metformine Hydrochloride	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
399	Orthocal D	Calci Carbonate; Vitamin D3	Viên nén bao phim	3004. 50. 99
400	Osa-Gastro	Dried aluminium hydroxide gel; Magnesium trisilicate, Magnesium Hydroxide, Simethicone	Viên nhai	3004. 90. 99
401	Ossisoft	Calcium; Alfacalcidol	Viên nang mềm	3004. 50. 99
402	Osteocart	Glucosamin sulphate; Chondroitin sulfate	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
403	Otipax	Phenazone; Lidocaine HCl	Dung dịch nhỏ tai	3004. 90. 49
404	Ovalgel chewable tablets	Dimethicon ; Dried Aluminum hydroxide gel ; Magnesium hydroxid	Viên nén nhai	3004. 90. 99
405	Oxinis	Chlorpheniramine maleat; DL-Methylephedrine HCl, Dextromethorphan HBr	Viên nang	3004. 49 90
406	Oxnas Tablets 625mg	Amoxicillin 500mg; Potassium clavulanate (tương đương 125mg acid clavulanic)	Viên nén bao phim	3004. 10. 16
407	Oxyraze capsules	Betacarotene; Vitamin E thiên nhiên; Selenium, acid alpha lipoic	Viên nang mềm	3004. 50. 21
408	Oztis	Glucosamine sulfate potassium complex; Chondroitin sulfate shark	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
409	Paclaram	Pantoprazole Sodium sesquihydrate; Clarithromycin; Amoxillin Trihydrate	Viên nén	3004. 20. 16
410	Panadol Cảm cúm Extra	Paracetamol; Phenylephrine hydrochloride; Noscapine; Caffeine; Vitamin C; Terpin Hydrate	Viên nén	3004. 90. 51
411	Panadol Extra Effervescent	Paracetamol; Caffein	Viên sủi	3004. 90. 51
412	Panangin	Magnesium aspartate ; Potassium aspartate	Thuốc tiêm	3004. 90. 99

413	Panangin	Magnesium aspartate tetrahydrate; Potassium aspartate hemihydrate	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
414	Pankreoflat	Pancreatin; Dimethicone	Viên nén	3004. 90. 99
415	Panmipe	Paracetamol; thiamine nitrate; chlopheniramin maleat	Cốm pha hỗn dịch uống	3004. 90. 51
416	Pantajocin 4g/500mg	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha dung dịch truyền	3004. 10. 19
417	Panticin Kit	Pantoprazole; Tinidazol; Clarithromycin	Viên nén bao phim	3004. 20. 31
418	Pantonim Kit	Pantoprazole (40mg); Tinidazol (500mg); Clarithromycin (250mg)	Viên nén bao phim, viên bao tan trong ruột	3004. 20. 31
419	Passedyl	Sulfogaiacol; Natri benzoat	Si rô	3004. 90. 99
420	Patar Gepacin	Neomycin Sulfate; Bacitracin Zinc; Amylocaine HCl	Viên nén ngậm	3004. 20. 91
421	Patipy Kit	Pantoprazole; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén bao phim, viên bao tan trong ruột	3004. 20. 31
422	Pavacid	Rabeprazole; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004. 20. 31
423	Pectokid Suspension	Trimethoprim; Sulfamethoxazole	Hỗn dịch	3004. 20 10
424	Pedia Heam	Vitamin B9 (Acid folic); Vitamin B12 (Cyanocobalamin); Biotin; Ferrous fumarate; Acid ascorbic	Viên nén nhai	3004. 50 21
425	Peditral	Natri clorid; Tri-natri citrat dihydrat; kali clorid; dextrose khan	Bột pha uống	3004. 90. 99
426	Peglec	Polyethylene glycol; natri clorid, kali clorid, natri bicarbonate, Natrisulphate khan	Bột pha hỗn dịch uống	3004. 90. 99

427	Pelacvit	Bacillus subtilis; streptococus faecium, thiamine HCl, riboflavin, nicotinamide, pyridoxine HCL, Vit.C, Cyanocobalamin, ca, Zn	Bột pha để uống	3004. 50. 21
428	Penzotam	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
429	Pepfiz Chew Tablets	Dried aluminium hydroxide; Magnesium trisilicate, Magnesium Hydroxide, Simethicone	Viên nén nhai	3004. 90. 99
430	Peptalugel-S	Magnesium hydroxide; Aluminium hydroxide gel; Simethicone	Hỗn dịch	3004. 90. 99
431	Peptica-L Kit	Lanzoprazole (30mg); Clarithromycin (250mg); Tinidazole (500mg)	Viên nang: Lansoprazole; viên nén bao phim: Clarithromycin, Tinidazole	3004. 20. 31
432	Peptimedi 228.5	Amoxicillin 200mg; Potassium clavulanate (tương đương 28,5mg clavulanate)	Bột pha hỗn dich	3004. 10. 16
433	Perglim M-2	Glimepiride; Metformine Hydrochloride	Viên nén phóng thích chậm	3004. 90. 89
434	Periloz Plus 4mg/1,25mg	Perindopril tert Butylamine; Indapamide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
435	Pioglite 15mg+500mg	Metformin Hydrochloride; Pioglitazon Hydrochloride	Viên bao phim	3004. 90. 89
436	Piperacillin and Tazobactam	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
437	Piperacillin/Tazobactam GSK 4g/0,5g	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha tiêm	3004. 10. 19

438	Pipetazob	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
439	Piptaz 2/0.25	Piperacillin Natri; Tazobactam Natri	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
440	Piptaz 4/0.5	Piperacillin Natri; Tazobactam Natri	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
441	Pisa 4,5g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
442	Plendil Plus	Felodipin; Metoprolol succinat	Viên nén giải phóng kéo dài	3004. 90. 89
443	Pletzolyn-2.25g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
444	Pletzolyn-4.5g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
445	Pluc Sachet	Calcium lactate gluconate; Calcium carbonate; Acid	Bột dùng để uống	3004. 50. 91
446	Plugluco Tablets	Glucosamin sulfate kali clorid; Mangan sulfate;	Viên nén bao phim	3004. 50 21
447	PM Procare	Dầu cá thiên nhiên (Cá ngừ): Omega-3 marine	Viên nang mềm	3004. 50. 26
448	Pofezol Eye Drops	Dexamethasone Sodium Phosphate; Ofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
449	Polidom	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
450	Polydexa	Neomycin sulfate; Polymycin B sulfate; Natri	Dung dịch nhỏ tai	3004. 20. 99
451	Polypower	Pantoprazole (40mg); Tinidazol (500mg);	viên bao tan trong ruột	3004. 20. 31
452	Pomxane	Polymycine B sulfat; Neomycine sulfate; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
453	Ponysta	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
454	Porsuconyn Capsules	Clidinium Bromide; Chlordiazepoxide HCl	Viên nang	3004. 90. 99
455	Presartan H 50	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên bao phim	3004. 90. 89
456	Preterax	Perindopril tert Butylamine; Indapamide	Viên nén	3004. 90. 89
457	Proctolog	Trimebutin; Ruscogenins	Kem bụi trực tràng	3004. 90. 99

458	Pykitlen Kit	Rabeprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Viên nén bao tan trong ruột (Rabeprazole), Viên nén bao phim (Clarithromycin), Viên	3004. 20. 31
459	Pylomed	Lansoprazole 30mg; Tinidazol 500mg; Clarithromycin 250mg	Kit đựng viên nang, viên nén bao phim	3004. 20. 31
460	Pylorex	Tinidazole; Clarithromycine; Lanzoprazole	Viên nén; viên nang	3004. 20. 31
461	Pylotrip-kit	Lansoprazole; Amoxicilin; Clarithromycin	Viên nang + viên nén	3004. 20. 16
462	Pyredol Tablets	Paracetamol; tramadol	Viên nén bao phim	3004. 90. 51
463	Pharcochol	Pinene; Camphene; Borneol; Menthone; Menthol;	Viên nang mềm	3004. 90. 98
464	Pharcotinex	Pinene, Camphene, Borneol, Fenchone; Anethole;	Viên nang mềm	3004. 90. 98
465	Pharmasatin	Crystallin Glucosamine sulfate; Chondroitin sodium sulfate	Viên nén bao phim	3004. 90. 99
466	Philcombi Inj.	Thiamine hydrochloride; Riboflavin; Pyridoxine hydrochloride; Nicotinamide; Dexpanthenol;	Dung dịch tiêm	3004. 50. 29
467	Philduocet Tab	Acetaminophen; Tramadol HCl	Viên nén bao phim	3004. 90. 51
468	Philmadol	Acetaminophen; Tramadol HCl	Viên nén bao phim	3004. 90. 51
469	Philsinpole Eye drops	Chloramphenicol; Dexamethasone disodium	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 79
470	Rabegil Kit Tablet	Rabeprazole; Ornidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004. 20. 31

471	Rabemac Kit	Rabeprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Viên nén bao tan trong ruột (Rabeprazole), Viên nén bao phim (Clarithromycin), Viên nén bao phim (Tinidazole)	3004. 20. 31
472	Rabi-Kit	Rabeprazole Sodium; Ornidazole; Clarithromycin	Viên nén bao tan ở ruột Rabeprazole 20mg; Viên nén bao phim Ornidazole 500mg; viên nén bao phim Clarithromycin 20mg	3004. 20. 31
473	Rafazen injection	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
474	Ramipril HCT-1A	Ramipril; hydrochlorothiazide	Viên nén	3004. 90. 89
475	Reamberin	Natri succinate; N-(1-deoxy-D-glucitol-1-yl)-N-methylammonium	Dung dịch truyền	3004. 90. 99
476	Redoxon Double Action	Vitamin C 1000mg; Kẽm (dưới dạng Kẽm citrat trihydrat) 10mg	Viên nén sủi bọt	3004. 50. 91
477	Redoxon Double Action	Vitamin C 1000mg; Kẽm (dưới dạng Kẽm citrat trihydrat) 10mg	Viên nén sủi bọt	3004. 50. 91
478	Redoxon Double Action	Vitamin C; Kẽm Citrate	Viên nén sủi bọt	3004. 50. 91
479	Regulon	Ethinylestradiol; Desogestrel	Viên nén bao phim	3004. 39. 00
480	Remethiazide	Amiloride hydrochloride; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004. 90. 99
481	Reudol-Kit	Azithromycin; Secnidazole ; Fluconazole	Kit đựng viên nang, viên nén bao phim	3004. 20. 31

482	Rhinathiol Promethazine	Carbocisteine; Promethazine HCL	Si rô	3004. 90. 99
483	Rhumenol Day XO	Acetaminophen; Dextromethophan HBr; Phenylephrine HCl	Viên nang gelatin	3004. 90. 51
484	Rhumenol Night XO	Acetaminophen; Dextromethorphan HBr; Doxylamine succinate	Viên nang mềm	3004. 90. 51
485	Riclapen 500/125	Amoxycillin; Kali Clavulanate	Bột pha hỗn dịch uống	3004. 10. 16
486	Rigevidon 21+7	Ethinyl Oestradiol; Levonorgestrel	Viên nén bao	3004. 39. 00
487	Rilate	Sodium Lactate solution, Sodium chloride; Postassium Chloride; Calcium Chloride	Dịch truyền tĩnh mạch	3004. 90. 91
488	Rinafed	Pseudoephedrine HCl; Triprolidine HCl	Viên nén	3004. 42. 00
489	Rinzup Lozenges (Regular)	2,4 Dichlorobenzyl Alcohol; Amylmetacresol; menthol	Viên ngậm	3004. 50 59
490	Ringer Lactate Intravenous Infusion	Dung dịch Natri lactat (60% w/w); natri Chlorid; Kali Chlorid; Calci Chlorid dihydrat	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 91
491	Ringerfundin	Sodium Chlorid, Potasium Chlorid, Calcium Chlorid Dihydrate; Magnesium Chloride Hexahydrate, Sodium Acetate Trihydrate, Malic acid	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 91
492	Rowachol	Piene (alpha + bêta); Camphene; Cineol; Menthol; Menthone; Borneol	Viên nang mềm	3004. 90. 98
493	Rowatinex	Pinene (alpha+beta); Camphene; Cineol BPC (1973); Fenchone; Borneol; Anethol	Viên nang cứng	3004. 90. 98
494	Royalpanacea	Royal Jelly; Aloe extract, retinol acetate, Ferrous fumarate, Magnesium oxide, Zinc oxide, Dibasic calcium phosphate, palm oil	Viên nang mềm	3004. 90. 98

495	Sadetabs	Neomycin sulfate; Clotrimazole; Metronidazole	Viên đặt âm đạo	3004. 20. 99
496	Safetelmi H	Telmisartan 40mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	3004. 90. 89
497	Safflower Oil	Methyl salicylate; Turpentine oil ; White camphor oil; Cinnamic aldehyde oil; Cinnamon leaves oil	Dầu xoa	3004. 90. 55
498	Salbair B Transhaler	Salbutamol; Beclomethasone Dipropionate	Khí dung	3004. 32. 90
499	Salbair I Transhaler	Salbutamol sulphat; Ipratropium bromid	Khí dung	3004. 90. 93
500	Santodex Ophthalmic	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
501	Sangobion	Sắt Gluconate; Manganese sulfate; Copper sulfate;	Viên nang	3004. 50. 21
502	Sartanim-H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
503	Sastan-H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
504	Sastid bar	sulphur; Salicylic acid	Xà phòng y khoa	3004. 90. 99
505	Satcef 100 DT	Cefixime Trihydrate; Lactic acid bacillus	viên nén phân tán	3004. 20. 91
506	Satcef Plus	Cefixime; Lactic acid bacillus	Bột pha hỗn dịch uống	3004. 20. 91
507	Scarteron Tablet	Amlodipine besilate; Atenolol	Viên nén	3004. 90. 89
508	Scotts Emulsion Orange	Cod liver oil; Vitamin A và D3 oily concentrate; Calcium hypophosphite	Nhũ dịch uống	3004. 50. 21
509	Sdvag	Clindamycin phosphate; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
510	Sebemin	Betamethasone; d-Chlorpheniramine maleate	Viên nén	3004. 32. 90
511	Seirogan Toi A	Creosote; Powdered Geranium Herb; Phellodendron bark dry extract	Viên nén bao đường	3004. 90. 98
512	Seldos Gran	L-Isoleucine; L-Leucine; L-valine	Hạt cốm bao phim	3004. 90. 99
513	Sendipen Beta	Selenium in dried yeast; chromium in dried yeast; acid ascorbic	Viên nang mềm	3004. 50. 91

514	Seoca Tab	Calci lactat; Calci gluconat; Calcium carbonate; hạt ergocalciferol	Viên nén bao phim	3004. 50. 99
515	Sepmin	Sulphamethoxazole; Trimethoprim	Hỗn dịch uống	3004. 20. 10
516	Septanest with Adrenaline 1/100,000	Articain Hydrochloride; Adrenalin base	Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa	3004. 39. 00
517	Seretide Evohaler 25/250mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Hỗn dịch xịt định liều	3004. 90. 99
518	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Thuốc phun mự hệ hỗn dịch để hớt qua đường miệng	3004. 90. 99
519	Seroflo 125 (CFC Free)	Salmeterol xinafoate; Fluticasone propionate	Khí dung xịt định liều	3004. 90. 99
520	Sevencom	Rabeprazole; Tinidazole; Clarithromycin	Pantoprazole: viên nén bao tan trong ruột; Tinidazol : viên nén bao phim; Clarithromycin: viên nén bao phim	3004. 20. 31
521	Sevenkit	Pantoprazole Sodium; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004. 20. 31
522	Shelkal Syrup	Vitamin D3; Calcium carbonate	Si rô	3004. 50. 10
523	Shinacin	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Thuốc bột pha tiêm	3004. 10. 19
524	Shinacin	Amoxicillin; Kali Clavulanat	Viên nén bao phim	3004. 10. 16
525	Shinbac 1,5g	Ampicilin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
526	Siderfol liquid	Protein gan thuỷ phân cô đặc (65%); Peptone cô đặc (65%); Amoni citrat Sắt III(50%v/v); Acid Folic	Dung dịch uống	3004. 50. 91

527	Silgoma	L Cystein; Cholin Hydrogen tatrate	Viên nang mềm	3004. 90. 99
528	Siltomin	Calcium gluconate; Calcium Saccharate	Dung dịch tiêm	3004. 90. 99
529	Simagal Suspension	Dimethyl polysiloxane; Magaldrate	Hỗn dịch uống	3004. 90. 99
530	Sinraci Inj. 250mg	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
531	Sinraci Inj. 500mg	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
532	Siscozol	Calcium lactate; Calcium gluconate hydrate; Calcium carbonate; Ergocalciferol khan	Viên nén bao phim	3004. 50. 21
533	Siuguangenta Injection	Gentamycin sulfat; Lidocain HCl	Dung dịch tiêm	3004. 20. 99
534	Skanamic Soft Capsules	L-Cystein; Choline hydrogen tartrate	Viên nang mềm	3004. 90. 99
535	Skincare-U	Urea; Vitamin E	Kem dùng ngoài	3004. 50. 91
536	Smoflipid 20%	Dầu đậu nành tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu Oliu tinh chế; Dầu cá tinh chế	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	3004. 90. 99
537	Sodium Lactate Ringer s Injection	Sodium Lactate; Sodium Chloride; Potassium Chloride; Calcium Chloride	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 91
538	Sofgard	Dextromethophan HBr; Phenylephrine HCl; Chlorpheniramine Maleate	Viên nang mềm	3004. 90. 52
539	Solacy Adulte	L-cystin; Lưu huỳnh kết tủa; Retino	Viên nang cứng	3004. 90. 99
540	Solucarb BC 01	Natri clorid; natri bicarbonat	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	3004. 90. 91
541	Solucarb BC 02	Natri clorid; natri bicarbonat	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	3004. 90. 91
542	Soluvit N	Vitamin B1; B2; B6; B12; nicotinamide; sodium pantothenat; biotin; acid folic	Bột pha dung dịch truyền	3004. 50. 29
543	Soreless Tablets	Atropin sulfat; Hyoscyamine sulfat; Scopolamine HBr; Phenobarbital	Viên nén	3004. 49. 70
544	Sotamic	Rabeprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Viên nén	3004. 20. 31

545	Spasmo-Proxyvon	Dicyclomine HCl; Propoxyphene Napsylate, Acetaminophen	Viên nang	3004. 90. 51
546	Spersadex comp	Chloramphenicol; Dexamethasone natri Phosphate	dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 79
547	Spersallerg	Antazoline hydrochloride; Tetryzoline hydrochloride	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
548	Spirumet	Spiramycin; Metronidazole	viên bao phim	3004. 20. 91
549	Spregal	Esdepallethrin; piperonyl butoxide	Dung dịch xịt tại chỗ	3004. 90. 99
550	Stedman M-Cal 250	Calci carbonate; Cholecalciferol; Magnesium sulphate	Viên nén bao phim	3004. 50. 99
551	Strepsils Regular	2,4 Dichlorobenzyl (Dybenal); Amylmetacresol	Viên ngậm	3004. 90. 99
552	Strepsils Vitamin C-100	2,4 Dichlorobenzyl (Dybenal); Amylmetacresol, Vitamin C	Viên ngậm	3004. 50 91
553	Su Sung Porginal	Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfate); Nystatin; polymycin B sulfate	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
554	Sudopam	Dicyclomine HCl; Simethicone	Viên nén	3004. 90. 99
555	Suhacom	Rabeprazole; Clarithromycin; Tinidazole	Viên nén	3004. 20. 31
556	Sulbamp Injection 1.5GM	Ampicillin; Sulbactam	Thuốc bột pha tiêm	3004. 10. 19
557	Sulbaxon 1g	Cefoperazone sodium tương đương Cefoperazone 500mg; Sulbactam sodium tương đương Sulbactam 500mg	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
558	Sulgidam Soft Capsules	Acid Ursodesoxycholic 50mg; Thiamin nitrate 10mg; Riboflavin 5mg	Viên nang mềm	3004. 50. 21

559	Supramax	Vitamin A; B1, B2, B6, B12, D3, E, C, calcium Pantothenate, acid folic, calcium kẽm, ...	Viên nang mềm	3004. 50. 29
560	Supricort N	Fluocinolone acetonid; Neomycin sulphate	Kem bôi da	3004. 20. 91
561	Symbicort Turbuhaler	Budesonide ; Formoterol fumarat dihydrate	Bột dùng để hít	3004. 32. 90
562	Syndent Dental Gel	Metronidazol; Chlorhexidin	Gel bôi răng	3004. 20. 91
563	Synergex	Amoxicilline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	3004. 10. 16
564	Synergex Suspension	Amoxicilline trihydrate; Clavulanate potassium	Bột pha hỗn dịch uống	3004. 10. 16
565	Synfovir-L	Tenfovir Disoproxil Fumarate; Lamivudin	Viên nén bao phim	3004. 90. 82
566	Syntoderm Cream	Clotrimazol; Betamethason dipropionate, Gentamicin sulphate	Kem bôi ngoài da	3004. 20. 10
567	Systane	Polymethylene Glycol 400; propylene Glycol	Thuốc nhỏ mắt	3004. 90. 99
568	Tab.Pruzena	Pyridoxine HCL; Doxylamine Succinate	Viên nén bao phim	3004. 50. 91
569	Tadifs Inj. 500mg	Cilastatin Natri; Imipenem	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
570	Takahi	Menthol; Methyl salicylate; Camphor; Thymol	Cao dán	3004. 90. 59
571	Talispenem	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
572	Tanzo Injection 4.5GM	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
573	Targin 40/ 20mg	Oxycodon HCl; Naloxon HCl	Viên nén giải phóng kéo dài	3004. 90. 89
574	Taro Powder for IV Injection "Panbiotic"	Piperacillin Natri; Tazobactam Natri	Bột pha dung dịch tiêm tĩnh mạch	3004. 10. 19
575	Tarvineurin H5000	Thiamin HCl; Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	Bột đông khô pha tiêm	3004. 50. 29
576	Tazopar 4,5g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
577	Tazopip 2.25g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
578	Tazopip 4.5g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19

579	Tazpen	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
580	Tebranic 4.5	Piperacillin natri; Tazobactam natri	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
581	Telebrix 35	Meglumine ioxitalamate ; Natri ioxitalamate	Dung dịch tiêm	3004. 90. 99
582	Telesto-4.5gm	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
583	Telodrop Eye Drops	Hydroxypropyl methylcellulose 2910; Dextran 70	dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
584	Tename Powder for IV Injection "Panbiotic"	Imipenem; Cilastatin Sodium	Bột pha tiêm truyền tĩnh mạch	3004. 20. 99
585	Tenofovir Disoproxil Fumarate and Emtricitabine Tablets 300mg/200mg	Tenoforvir disoproxil fumarate; Emtricitabine - 300mg/200mg	Viên nén bao phim	3004. 90. 82
586	Tenofovir Disoproxil Fumarate, Lamivudine and Efavirenz Tablets 300mg/300mg/600mg	Tenofovir disoprosil fumarat; Lamivudin; Efavirenz - 300mg/300mg/600mg	Viên nén bao phim	3004. 90. 82
587	Teonam Inj.	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
588	Terocuf	Terbutaline Sulphate; Ambroxol hydrochloride; Guaifenesin; Levomenthol	Si rô	3004. 90. 99
589	Ticarsun 3.1gm	Ticarcillin disodium; Clavulanate potassium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
590	Tienam	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
591	Timentin 3.2g	Ticarcillin; Acid clavulanic	Bột khô để pha tiêm	3004. 10. 19
592	Tiopame Inj.	Imipenem monohydrat; Cilastatin sodium	Bột pha dung dịch tiêm bắp hoặc tĩnh mạch	3004. 20. 99
593	Tobadexa Eye drops	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99

594	Tobdrops-D	Tobramycin sulfate; Dexamethasone natri phosphate	Thuốc nhỏ mắt	3004. 20. 99
595	Tobradex	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
596	Tobradex	Tobramycin; Dexamethasone	Thuốc mỡ tra mắt	3004. 20. 91
597	Tobraquin	Tobramycin sulfate; Dexamethasone natri	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
598	Todexe	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium	dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
599	Tolbin Expectorant	Terbutaline Sulfate; Glyceryl guaiacolate	Sirô uống	3004. 90. 99
600	Tomical	Oyster Shell Powder; Dry Cholecalciferol	Viên nén bao phim	3004. 50. 99
601	Toraass H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
602	Torexcom eye Drops	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
603	Tossex	Terbutaline Sulphate 1,5mg; Guaiphenesine 50mg;	Si rô	3004. 90. 99
604	Tot Hema	Sắt Gluconat; Mangan Gluconat; Đồng Gluconat	Dung dịch uống	3004. 90. 99
605	Totcal Soft capsule	Precipitated Calcium carbonate; Cholecalciferol	Viên nang mềm	3004. 50. 21
606	Totilac	Natri Lactate; Kali Chloride; Calci Chloride	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 99
607	TS-One capsule 25	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	Viên nang cứng	3004. 90. 89
608	Tuksugin	Pantoprazole (40mg); Tinidazol (500mg); Clarithromycin (250mg)	Viên nén bao phim, viên bao tan trong ruột	3004. 20. 31
609	Thuốc long đờm New Eascof	Terbutaline Sulphate; Bromhexin hydrochloride; Guaifenesin; Menthol	Si rô	3004. 90. 99
610	Thuốc mỡ Burnin	Bạc sulphadiazine ; Dung dịch Chlorhexinde gluconate	Mỡ bôi ngoài da	3004. 20. 91
611	Tracutil	Các muối: Sắt Chlorid; Kẽm Chlorid; Mangan Chlorid; Đồng Chlorid; Crom Chlorid; Natri Selenit; Kali Iodid; ...	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 99
612	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	Viên nén bao phim	3004. 90. 89

613	Triderm	Betamethasone; Clotrimazole; Gentamycin	Kem	3004. 20. 10
614	Trigelforte suspension	Dried aluminum hydroxide gel Magnesium hydroxide bled; Oxethazaine	Hỗn dịch uống	3004. 90. 99
615	Trigyno	Metronidazole; Neomycin sulfate; Clotrimazole	Viên nén đặt âm đạo	3004. 20. 99
616	Trimafort	Gel Nhôm Hydroxyd; Magnesium hydroxide, Simethicone	Hỗn dịch uống	3004. 90. 99
617	Triprofen Tab	Pseudoephedrin HCl; Triprolidin HCl	Viên nén	3004. 42. 00
618	Tri-Regol	Ethinylestradiol; Levonorgestrel	Viên nén bao màu hồng, màu trắng,màu nâu vàng	3004. 39. 00
619	Trolec eye drop	Neomycin sulfate; Dexamethasone Sodium Phosphate	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
620	Troucine-DX	Tobramycin sulfate; Dexamethasone sodium phosphate	Thuốc nhỏ mắt	3004. 20. 99
621	Trovitfor	Thiamin HCl; Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	Dung dịch tiêm	3004. 50. 29
622	Troysar AM	Losartan Potassium; Amlodipine besilate tương đương 5mg Amlodipin	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
623	Troysar H	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
624	Trustiva	Efavirenz; Emtricitabin ; Tenofovir disoproxil fumarat	Viên nén bao phim	3004. 90. 82
625	Truvada	Emtricitabine; Tenofovir disoproxil fumarate	Viên nén bao phim	3004. 90. 82
626	UBB Omega-3 Alaska Fish Oil	EPA (Eicosapentaenoic acid); DHA (Docosahexaenoic Acid); Vitamin E	Viên nang mềm	3004. 50. 99

627	Udexcale Soft Cap	Acid Ursodesoxycholic 50mg; Thiamin nitrate 10mg; Riboflavin 5mg	Viên nang mềm	3004. 50. 21
628	Ulcifam	Rabeprazole 20mg; Ornidazole 500mg; Clarithromycin 250mg	Viên nén bao tan trong ruột, viên nén bao phim	3004. 20. 31
629	Ultibro Breezhaler	Indacaterol; Glycopyrronium	Viên nang cứng	3004. 90. 99
630	Ulticer	Pantoprazole Sodium sesquihydrate; Tinidazole; Clarithromycin	Viên nén	3004. 20. 31
631	Ultracomb Topical Cream	Triamcinolone acetonid; Neomycin Sulphate; Nystatin; Clotrimazole	Kem bôi da	3004. 20 91
632	Umoxgel Suspension	Colloidal Aluminium phosphat; Magnesium oxide	Hỗn dịch uống	3004. 90. 99
633	Uniozone	Cefoperazone Natri; Sulbactam Natri	Bột pha dung dịch tiêm	3004. 10. 19
634	Upocin 1,5g	Natri ampicilin; Natri sulbactam	Bột dùng pha tiêm	3004. 10. 19
635	Urografin 76%	Sodium amidotrizoate; Meglumine amidotrizoate	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 99
636	Ursomaxe Soft Cap.	Acid Ursodesoxycholic; Thiamin HCl; Riboflavin	Viên nang mềm	3004. 50. 21
637	Urusel soft cap.	Acid Ursodesoxycholic 50mg; Thiamin nitrate 10mg; Riboflavin 5mg	Viên nang mềm	3004. 50. 21
638	Vagimeclo	Metronidazole; Clotrimazole; Lactic acid bacillus	Viên nén	3004. 20 99
639	Vakperan	Crataegus extract; Ginkgo biloba extract; Melissa extract; Galic oil	Viên nang mềm	3004. 90. 98
640	Valgisup	Clindamycin phosphate; Miconazole nitrate	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
641	Valzaar H	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004. 90. 89

642	Vazortan-H tablets	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
643	Venerux	Azithromycin; Secnidazole ; Fluconazole	Viên nén	3004. 20. 31
644	Ventolin Expectorant	Salbutamol sulphate; Guaiphenesin	Si rô	3004. 90. 93
645	Vertucid	Clindamycin; Adapalen	Gel	3004. 20. 91
646	Vhpiper 2,25g	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
647	Viarone Ophthalmic suspension	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
648	Victoz	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
649	Videto	Tobramycin; Dexamethasone	Hỗn dịch nhỏ mắt	3004. 20. 99
650	Vinakit	Lansoprazole (30mg); Tinidazol (500mg); Clarithromycin (250mg)	Viên nang, viên nén bao phim	3004. 20. 31
651	Viscof- D	Dextromethorphan HBr; Phenylephrine HCl; Cetirizine HCl; Racementhol	Si rô	3004. 90. 59
652	Vitamin B Complex inj	Vitamin B1; B2; B6; Nicotinamide; Sodium Pantothenate	Dung dịch tiêm	3004. 50. 91
653	Vit-B-Denk	Vitamin B1; Vitamin B6;	Viên nén	3004. 50. 21
654	Vix Health	Beta-caroten; Dl-alpha-tocopherol acetate; acid ascorbic; Zinc oxide, Cupric oxide; Selenium, Manganese sulfate	Viên nang mềm	3004. 50. 21
655	Volulyte 6%	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrate; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat	Dung dịch tiêm truyền	3004. 90. 91
656	Vytorin 10 mg/10 mg	Ezetimibe; Simvastatin	Viên nén	3004. 90. 89
657	Wamuel	Ketoconazol; Clobetasol Propionat	Thuốc mỡ bôi da	3004. 32. 90
658	Wendica	Levodopa; Carbidopa	Viên nén	3004. 90. 99

659	White CoQ10	L-Cystein; Ascorbic acid, Acid Ursodeoxycholic, Vitamine E, Ubidecarenon, Thiamine Nitrae, Cancium Pantothenat	Viên nén bao phim	3004. 50. 21
660	Winis	Magnesium Aluminium hydroxid; Magnesium Aluminium silicat; Magnesium oxyd; Ranitidin	Viên nén	3004. 90. 94
661	Winnam injection	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
662	Wonbactam Injection	Cefoperazone Sodium; Sulbactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
663	Woorievercal	Calcium Carbonate 1250mg; cholecalciferol conc Powder 10mg	Viên nén bao phim	3004. 50. 21
664	Xacina Injection 500mg	Ampicillin Natri; Cloxacillin Natri	Bột pha dung dịch tiêm	3004. 10. 19
665	Xalacom	Latanoprost; Timolol maleat	Dung dịch nhỏ mắt	3004. 90. 99
666	Xamiol gel	Calcipotriol hydrate; Betamethasone dipropionate	Gel bôi da đầu	3004. 32. 90
667	Xivumic	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Bột pha hỗn dịch uống	3004. 10. 16
668	Xylocream	Lidocain; Prilocain	Kem bôi	3004. 90. 49
669	Yookamin	Dịch chiết Crataegi; Dịch chiết Melissa folium; Dịch chiết lá Ginkgo biloba, Garlic oil	Viên nang mềm	3004. 90. 98
670	YSPMacgel tablet	Magnesi hydroxide, Nhôm hydroxid (dạng gel khô); Dimethylpolysiloxan	Viên nén	3004. 90. 99
671	Yuhanantiphlamine s Lotion	Methyl salicylate; L-Menthol	Lotion	3004. 90. 55
672	Yuhanbeecom-C	Thiamin nitrate, Riboflavin, Pyridoxin HCL 97% DC, Cyancobalamin 1% SD, ascorbic acid 97% DC; Calcium pantothenat, nicotinamid	Viên nén	3004. 50. 21

673	Yungpenem	Imipenem; Cilastatin	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
674	Yuraf	Tramadol HCl; Acetaminophen	Viên nén bao phim	3004. 90. 51
675	Zenbitol	Clindamycin Phosphat; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
676	Zenbitol-M	Clindamycin phosphat; Clotrimazol; Metronidazol	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20. 99
677	Zentomentin CPC1	Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Viên bao phim	3004. 10. 16
678	Zepatier	Elbasvir; Grazoprevir	Viên nén bao phim	3004. 90. 89
679	Zerocid	Aluminium hydroxyd; Magnesium hydroxy, Simethicone	Hỗn dịch uống	3004. 90. 99
680	Zestoretic-20	Lisinopril dihydrat; Hydrochlorothiazid	Viên nén	3004. 90. 89
681	Zetedine Inj 500mg	Imipenem monohydrate; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
682	Zifam CS1	Cefoperazone; Sulbactam	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
683	Zimilast	Cilastatin Natri; Imipenem	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
684	Zipetam 2..25	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha dung dịch tiêm	3004. 10. 19
685	Zipetam 4.5	Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004. 10. 19
686	Zmcintim-1000	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	3004. 20. 99
687	Zonatrizol Soft Capsule	Miconazole Nitrate; Tinidazol	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004. 20 99
688	Zorabkit	Rabeprazole Sodium 20mg; Ornidazole 500mg; Clarithromycin 250mg	Viên nén bao tan ở ruột, viên nén bao phim	3004. 20. 31
689	Zorex	Unithiol; Calcium pantothenate	Viên nang	3004. 90. 99

II. THUỐC DƯỢC LIỆU

TT	Mô tả hàng hóa			Mã số hàng hóa
	Tên thuốc	Thành phần hoạt chất	Dạng dùng	

1	An cung ngưu hoàng hoàn	Ngưu hoàng (Bovis Calculus) 0,167g; Thủy ngưu giác (Pulvis cornus bubali concentratus) 0,333g; Xạ hương (Moschus) 0,042g; Trân Châu (Margarita) 0,083g; Chu sa (Cinnabaris) 0,167g; Hùng Hoàng (Realgar) 0,167g; Hoàng Liên (Rhizoma Coptidis) 0,167g; Hoàng Cầm	Viên hoàn	3004. 90. 98
2	An Cung Ngưu Hoàng Hoàn	Ngưu hoàng, Bột thuỷ ngưu giác cô đặc, Xạ hương, Trân châu, Chu sa, Hùng hoàng, Hoàng liên, Hoàng cầm, Chi tử, Uất kim, Băng phiến, Mật ong	Viên hoàn	3004. 90. 98
3	An Cung Ngưu Hoàng Hoàn	Ngưu hoàng, Hoàng liên, Cao sừng trâu, Hoàng cầm, Xạ hương, Chi tử, Trân châu, Uất kim, Chu sa, Long não, Hùng hoàng	Viên hoàn	3004. 90. 98
4	Angel Cardiotonic Pill (Thiên sứ hộ tâm đan)	Radix salivae miltiorrhizae; radix Notoginseng; Borneolum Syntheticum;	Viên hoàn	3004. 90. 98
5	Artrex	Cao Withania somnifera (Extractum Withaniae somniferae) 180mg; Cao Boswellia serrata (Extractum Boswelliae serratae) 180mg; Cao gừng (Extractum Zingiberis) 48mg; Cao nghệ (Extractum Curcumae longae) 36mg;	Viên nén bao phim	3004. 90. 98
6	Bilobil Forte 80mg	Cao khô lá Ginkgo biloba (tương đương 17,6-21,6mg Fflavonoid dưới dạng Flavon glycosid; 2,24-2,72 mg ginkgolid A,B,C và 2,08-2,56 mg bilobalid) 80mg	Viên nang cứng	3004. 90. 98

7	Bioguide Film Coated Tablet	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus tương đương với 28,8mg tổng Ginkgo flavon glycoside) 120mg	Viên nén bao phim	3004. 90. 98
8	Cao dán cốt thông (Gutong Adhesive Plasters)	Đinh công đằng 105mg; Ma hoàng 63mg; Đương quy 21mg; Can khương 21mg; Bạch chỉ 21mg; Hải phong đằng 21mg; Nhũ hương 105mg; Tam thất 63mg; Khương hoàng 42mg; Ớt 126mg; Long não 105mg; Tinh dầu quế 4.2mg; Bình vôi Quảng tây 84mg; Menthol 58,8mg	Cao dán	3004. 90. 98
9	Cirring	Cao Crataegus Oxyacantha, Cao Mellisa folium, Cao Bạch quả, Tinh dầu tỏi	Viên nang mềm	3004. 90. 98
10	Cốm Nhi đàm linh	Thạch cao, đình lịch tử, hạnh nhân, tiền hồ, đại hoàng, tử tô tử, trúc như, ma hoàng	Cốm pha uống	3004. 90. 98
11	Cốm phế yết thanh	Kim ngân hoa 1,836g; Rễ thanh đại 1,836g; Sơn tra (đã hóa than) 1,836g; Đại thanh diệp 1,836g; Huyền sâm 1,836g; Mạch môn đông 1,836g; Sinh địa 1,224g; Thiên hoa phấn 1,224g; Hoàng cầm 0,918g; Xuyên bối mẫu 0,918g; ...	Cốm	3004. 90. 98
12	Cốm thư cân thông lạc	Cốt toái bổ 5,4g; Ngưu tất 5,4g; Hoàng kỳ 5,4g; Uy linh tiên 5,4g; Xuyên khung 4,32g; Địa long 4,32g; Cát căn 4,32g; thiên ma 3.6g; Nhũ hương 2,16g	Cốm	3004. 90. 98
13	Doneo Soft Capsule	Crataegus Ext.; Melissa folium Ext.; Ginkgo biloba Leaf Ext.; Garlic Oil	Viên nang mềm	3004. 90. 98

14	Dưỡng huyết thanh não	Đương quy, xuyên khung, bạch thược, thục địa hoàng, câu đằng, kê huyết đằng, hạ khô thảo, quyết minh tử, trân châu mẫu, diên hồ sách, tế tân	Cốm	3004. 90. 98
15	Dưỡng Tâm Thị Phiến (Yang xin Shi Tablet)	Hoàng Kỳ, Cát Cánh, Sơn Tra, Đan Sâm, Mạch Môn, Dâm dương hoắc, Cam Thảo, Đẳng Sâm, Đương Quy, Băng phiến	Viên nén	3004. 90. 98
16	Ecosip Plaster "Sheng Chun"	Mỗi miếng dán chứa: Myrrha 30mg; Bletillae Rhizoma 30mg; Rhapontici Radix 30mg; Carthami flos 30mg; Cimicifugae Rhizoma 30mg; Ampelopsis radix 30mg; Rhei radix et Rhizoma 30mg; Gardeniae fructus 30mg; Glycyrrhizae Radix 30mg; Succus aloes folii siccatus 4	Cao dán	3004. 90. 98
17	Feng Tong An	Phòng kỷ, thông thảo, quế chi, khương hoàng, thạch cao, ý dĩ nhân, mộc qua, hải đông bì, nhẫn đông đằng...	Viên nang cứng	3004. 90. 98

18	Fitovit	120 ml siro chứa: Cao khô hạt Nhục đậu khấu (20:1) 12mg; Cao khô quả Tất bạt (4:1) 150mg; Cao khô quả Kha tử (4:1) 120mg'; Cao khô thân rễ Cyperus scariosus (12:1) 30mg; Cao khô toàn cây Ruột gà (10:1) 120mg; Cao khô quả Tật lê (7:1) 85,7mg; Cao khô rễ Picrorhiza kurrora (4:1) 60mg; Cao khô Dây thần nông (10:1) 84mg; Cao khô rễ Asparagus racemosus (4:1) 300mg; Cao khô quả Me rừng (4:1) 540mg; Cao khô rễ Withania somnifera (8:1) 570mg	Siro	3004. 90. 98
19	Fitovit natural fitness capsules	Cao khô hạt Nhục đậu khấu (20:1) 2mg; Cao khô quả Tất bạt (4:1) 25mg; Cao khô quả Kha tử (4:1) 20mg'; Cao khô thân rễ Cyperus scariosus (12:1) 5mg; Cao khô toàn cây Ruột gà (10:1) 20mg; Cao khô quả Tật lê (7:1) 14,3mg; Cao khô rễ Picrorhiza kurrora (4:1) 10mg; Cao khô Dây thần nông (10:1) 14mg; Cao khô rễ Asparagus racemosus (4:1) 50mg; Cao khô quả Me rừng (4:1) 90mg; Cao khô rễ Withania somnifera (8:1) 95mg.	Viên nang cứng	3004. 90. 98
20	Fu gan ning-Phụ can ninh	Sài hồ, nhân trần cao, đại thanh diệp, ngũ vị tử, đậu xanh ...	Viên nén	3004. 90. 98
21	Ginkor Fort	Cao Ginkgo biloba 14mg; Troxerutin 300mg; Heptaminol hydrochloride 300mg	Viên nang cứng	3004. 90. 99

22	Hạ bảo	Bạch chỉ, phục thần, đại phúc bì, thương truật, trần bì, hậu phác, bán hạ, chiết xuất cam thảo, dầu quảng hoắc hương...	Viên nang mềm	3004. 90. 98
23	Hoa đà tái tạo hoàn	Mỗi gói 4g chứa cao khô dược liệu tương đương với dược liệu sống: Xuyên Khung 1,2g; 495 mg cao khô tương đương với: Tần giao 1,2g; Bạch chỉ 1,2g; Đương qui 1,2g; Mạch môn 0,8g; Hồng sâm 1,2g; Ngô thù du 0,8g; Băng phiến 0,04g; Ngũ vị tử 1,2g	Viên hoàn cứng	3004. 90. 98
24	Hoa Hồng Phiến	Cao dược liệu: Nhất điểm hồng, Bạch hoa xà thiệt thảo, Ké hoa đào, Bùm bụp, Kê huyết đằng, Đào kim nương, Tích mịch	Viên nén bao phim	3004. 90. 98
25	Hoắc hương chính khí	Thương truật 390,2mg; Trần bì. 390,2 mg; Hậu phác (khương chế) 390,2 mg; Bạch chỉ. 585,4 mg; Phục linh. 585,4 mg; Đại phúc bì 585,4 mg; Bán hạ. 390,2 mg; Sinh khương. 32,9 mg ; Cao cam thảo. 48,8 mg; Tinh dầu hoắc hương 0,0039ml ; Tinh dầu lá tía tô 0,	Viên hoàn giọt	3004. 90. 98
26	Kinh hoa vị khang	Thổ kinh giới 9,9g; Thủy đoàn hoa 6,6g; Dầu hạt cải 40mg	Viên nang mềm	3004. 90. 98
27	Kwang Dong Wonbang Woohwang Chung Sim Won (Including Civet Instead of Musk)	Hoài sơn, Cam thảo, Hồng sâm, Bồ hoàng, Thần khúc, Giá đậu nành, Vỏ quế, Rễ bạch thược, Mạch môn, Rễ hoàng cầm, Đương quy, Phòng phong, Củ bạch truật, Rễ sài hồ, Rễ cát cánh, Hạt mơ, Phục linh, Xuyên khung, Ngưu hoàng, Keo, Sừng linh dương, Xạ hương ...	Viên hoàn	3004. 90. 98

28	Khái bảo	Xuyên bối mẫu; cát cánh; tỳ bà diệp, menthol	Sirô	3004. 90. 98
29	Mediperan	Cao khô lá Crataegus oxyacantha; Cao khô Melissa folium; Cao khô lá Ginkgo biloba; Tinh dầu tỏi	Viên nang mềm	3004. 90. 98
30	Nasiran	Cao chiết lá cây Táo gai (Crataegus oxycanthae) 50mg; Cao khô lá Tía tô đất (Melissa folium) 10mg; Cao lá bạch quả (Ginkgo biloba) 5mg; Tinh dầu tỏi 150mg	Viên nang mềm	3004. 90. 98
31	NeuroAid	Hoàng kỳ, đan sâm, xích thược, xuyên khung, đương qui, hồng hoa, đào nhân, viễn chí, thạch xương bồ, toàn yết, thủy điệt, thổ miết trùng, ngưu hoàng, linh dương giác	Viên nang cứng	3004. 90. 98
32	Neurolef Soft Capsule	Cao khô chiết xuất từ lá cây Crataegus oxyacathane, cao khô chiết xuất từ lá cây Melissa folium, cao khô chiết xuất từ lá cây Bạch quả, tinh dầu tỏi	Viên nang mềm	3004. 90. 98
33	PM Eye Tonic	Cao khô quả Việt quất Vaccinium myrtillus fructus extractum tương đương quả tươi 2g (2000mg) 20mg; Dầu cá tự nhiên (cá ngừ) (tương đương Docosahexaenoic acid 65mg và Eicosapentaenoic acid 15mg) 250mg; Dầu cá tự nhiên (tương đương Eicosapentaenoic acid 45m	Viên nang mềm	3004. 90. 98
34	PM H-Regulator	Cao cô đặc quả Vitex agnus castus, cao cô đặc hạt đậu nành (Glycine max)	Viên nang cứng	3004. 90. 98

35	PM H-Regulator	Cao khô quả Vitex agnus castus (tương đương 200mg quả Vitex agnus castus khô) 20mg; Cao khô hạt đậu nành (có chứa 80mg isoflavon) 20mg	Viên nang cứng	3004. 90. 98
36	PM Meno-Care	Cao khô các dược liệu: củ và rễ Cimicifuga racemosa, hoa Trifolium pratense, rễ Angelica polymorpha, củ gừng (Zingiber oficinale), lá Salvia officinalis	Viên nang cứng	3004. 90. 98
37	PM Meno-Care	Cimifuga racemosae radicis extractum 80mg; Trifolii pratensis extractum (Đinh hương đỏ) 75mg; Angelicae polymorphae-radicis extractum (Đương quy) 7,14mg; Zingiberis officinalis folii extractum (Gừng) 5mg; Salviae officinalis folii extractum (Cây Sô thơm)	Viên nang cứng	3004. 90. 98
38	Prostogal	Cao đặc quả Cọ lùn (Fructus Sabal serrulata syn, Fructus Serenoa repens)(10-14,3:1) 160mg/viên; Cao khô rễ Tầm ma (Radix Urtica dioica)(7,6-12,5:1) 120mg/viên;	Viên nang mềm	3004. 90. 98
39	Phong thấp hàn thống phiến	Thanh phong đằng, quế chí, độc hoạt, khương hoạt, ngưu tất, tang ký sinh, phục linh, tần giao, lộc nhung, uy linh tiên, ý dĩ nhân, đẳng sâm...	Viên nén bao đường	3004. 90. 98
40	Qingfei Huatan Wan (Thanh phế hoá đờm hoàn)	Chỉ xác, Qua lâu tử, Khổ hạnh nhân, Hoàng cầm, Cát cánh, Trần bì, Phục linh, Pháp bán hạ, Đảm nam tinh, Ma hoàng, Khoản đông hoa, Xuyên bối mẫu, Tử tô tử, Lai phu tử, Cam thảo …	Viên hoàn	3004. 90. 98

41	Satifmate	Cao quả Crataegi, cao lá Mellisae, cao lá Ginkgo bilobae, dầu củ Allii sativi (Garlic oil)	Viên nang mềm	3004. 90. 98
42	Sedanxio	Cao khô chiết ethanol 60% của cây Lạc tiên (Passiflora incarnata L.) (tỷ lệ 2:1) 200mg	Viên nang cứng	3004. 90. 98
43	Seirogan	Creosote thảo mộc 44,4mg; Câu đằng 22,2mg; Vỏ Hoàng bá 33,3mg; Cam thảo 16,7mg; Trần bì 33,3mg	Viên hoàn	3004. 90. 98
44	Seryn	Cao quả Crataegi, cao lá Mellisae, cao lá Ginkgo bilobae, dầu củ Allii sativi (Garlic oil)	Viên nang mềm	3004. 90. 98
45	Tị bảo	Thương nhĩ tử, cao tân di hoa, cao phòng phong, liên kiều, cúc hoa vàng, ngũ vị tử, cát cánh, bạch chỉ...	Viên nén	3004. 90. 98
46	Thanh khai linh	Rễ đại thanh 800mg; Kim ngân hoa 240mg; Bột trân châu mẫu 200mg; Sơn chi tử 100mg; Thủy ngưu 100mg; Baicalin 20mg; Hyodeoxycholic acid 15mg; Cholic acid 13mg	Viên nang mềm	3004. 90. 99
47	Thống phong bảo	Thương truật, hoàng bá, ngưu tất	Viên hoàn cứng	3004. 90. 98
48	Tràng hoàng vị khang	Cao khô Ngưu Nhĩ Phong tương đương dược liệu thô 4g; Cao khô La Liễu tương đương dược liệu thô 2g	Viên nén bao đường	3004. 90. 98
49	Vân nam bạch dược	Lọ aerosol : tam thất, băng phiến, xuyên sơn long, sơn dược, lão quan thảo, bắc đậu căn; Lọ Baoxianye : xuyên sơn long, câu đằng	Thuốc phun sương dùng ngoài da	3004. 90. 98
50	Vân nam bạch dược	Viên nang : Tam thất, băng phiến, xuyên sơn long, sơn dược, loã quan thảo, bắc đậu căn; Viên hoàn : xuyên sơn long, câu đằng	Viên nang và viên hoàn	3004. 90. 98

51	Viên nang Bổ thận cường thân (Bushen Qiangshen capsules)	Dâm dương hoắc 225mg; Nữ trinh tử tinh chế 135mg; Thỏ ty tử 135mg; Kim anh tử 135mg; Cẩu tích tinh chế 135mg	Viên nang cứng	3004. 90. 98
52	Yangzheng Xiaoji Capsules	Hoàng kỳ, nữ trinh tử, nhân sâm, nga truật, linh chi, giảo cổ lam, bạch truật, bán chi liên, bạch hoa xà thiệt thảo, phục linh...	Viên nang cứng	3004. 90. 98
53	Yumai Kouyan Heji (Khẩu viêm thanh)	Cao chiết xuất từ : Me rừng 40g; Địa hoàng 20g; Xích thược 15g; Mạch môn, 20g; Cam thảo 5g;	dung dịch uống	3004. 90. 98
54	Zecuf Herbal Cough Remedy	Cao khô Herba Ocimum sanctum, Radix Glycyrrhiza glabra, Rhizoma Curcuma longa, Rhizoma Zingiber officinalis, Folia Adhatoda vasica, Radix Solanum indicum, Radix Inula racemosa, Fructus Piper cubeba, Fructus Terminalia belerica, Folia Aloe barbadensis ...	Si rô	3004. 90. 98
55	Zhike Wan	Xuyên bối mẫu, Cát cánh, Pháp bán hạ, Tiền hồ, Bạch quả, Borax, Trần bì, Cao cam thảo, Đình lịch tử, Ma hoàng, Tử tô diệp, Tang diệp, Nam sa sâm, Chỉ xác, Phòng phong, Tử tô tử, Bạch tiền, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạc hà, Phục linh...	Viên hoàn	3004. 90. 98

DANH MỤC 10: DANH MỤC MỸ PHẨM XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế)

STT	Tên, mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
1	Kem, nhũ dịch, dung dịch, gel và dầu bôi trên da (tay, mặt, chân)	
	- Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	3304. 99. 30
	- Kem ngăn ngừa mụn trứng cá (trừ các thuốc trị mụn đã được Bộ Y tế cấp SĐK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu)	3304. 99. 20
	- Loại khác	3304. 99. 90
2	Mặt nạ đắp trên mặt (trừ những sản phẩm làm bong da có nguồn gốc hóa học)	3304. 99. 90
3	Các chất phủ màu (dạng lỏng, nhão, bột)	3304. 99. 90
4	Phấn trang điểm, phấn dùng sau khi tắm, phấn vệ sinh	3304. 91. 00
5	Xà phòng tắm, xà phòng khử mùi	3307. 30. 00
6	Nước hoa, nước thơm	3303. 00. 00
7	Chế phẩm dùng tắm (muối, xà phòng, dầu, gel…)	3307. 30. 00
8	Sản phẩm làm rụng lông	3307. 90. 40
9	Sản phẩm khử mùi cơ thể và ngăn ngừa ra mồ hôi	3307. 20. 00
10	Sản phẩm chăm sóc tóc:	
	- Nhuộm màu tóc, tẩy màu tóc	3305. 90. 00
	- Sản phẩm uốn tóc, duỗi tóc và giữ nếp tóc	3305. 20. 00
	- Sản phẩm định dạng tóc	3305. 30. 00
	- Sản phẩm làm sạch tóc (dung dịch, bột, dầu gội)	
	- - Dầu gội ngăn ngừa gàu (trừ các loại thuốc gội trị nấm đã được Bộ Y tế cấp SĐK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu)	3305. 10. 10
	--Loại khác	3305. 10. 90
	- Sản phẩm dưỡng tóc (dung dịch, kem, dầu)	3305. 90. 00
	- Sản phẩm tạo kiểu tóc (dung dịch, keo, sáp trải tóc)	3305. 30. 00

STT	Tên, mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
11	Sản phẩm dùng cho cạo râu (kem, xà phòng, dung dịch, …)	3307. 10. 00
12	Sản phẩm trang điểm và tẩy trang mặt và mắt	
	- Chế phẩm trang điểm mắt	3304. 20. 00
	- Loại khác	3304. 99. 90
13	Sản phẩm dùng cho môi	3304. 10. 00
14	Sản phẩm chăm sóc răng và miệng	
	- Dạng kem và bột để ngăn ngừa các bệnh về răng (trừ các loại đã được Bộ Y tế cấp SĐK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu là thuốc)	3306. 10. 10
	- Loại khác	3306. 10. 90
15	Sản phẩm chăm sóc và trang điểm móng tay, chân	3304. 30. 00
16	Sản phẩm vệ sinh cơ quan sinh dục ngoài (trừ các loại thuốc chữa bệnh cơ quan sinh dục ngoài đã được Bộ Y tế cấp SĐK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu)	3307. 90. 90
17	Sản phẩm chống nắng	3304. 99. 90
18	Sản phẩm làm sạm da mà không cần tắm nắng	3304. 99. 90
19	Sản phẩm làm trắng da	3304. 99. 90
20	Sản phẩm chống nhăn da	3304. 99. 90
21	Sản phẩm khác	3304. 99. 90